

VẤN ĐỀ

TÙY ANH

NGUYỆT SAN CHÍNH TRỊ KINH TẾ XÃ HỘI VĂN HÓA

Số 53

Tháng 12-1971

tùy anh	1	con đường thế trị của người phật tử
hoàng văn đức	16	tham luận về vấn đề liên lập đồng nam á
phạm cao hoàng	23	trái tim gửi chúa
hoàng đình huy quan	27	thơ
vũ đình lưu	33	sinh khí phật giáo
nguyễn nhật duật	45	về georg lukacs
trần hồng châu	61	thơ
ca	66	thơ
đặng phùng quân	68	bên lề vũ trụ
nguyễn tất nhiên	76	hột mè
vĩnh lộc	84	tàn cơn gió loạn

CHỦ NHIỆM SÁNG LẬP: **VŨ CÔNG TRỰC**
 QUẢN LÝ: **Bà BÙI THỊ HÒA-KHANH**
 BÀI VỞ GỬI CHO: **MAI THẢO**

Tòa soạn: 38, Phạm Ngũ Lão, Saigon

con đường thế trị của người phật tử

Trong quá trình hiện đại của lịch sử dân tộc, Phật Giáo Việt Nam đã có mặt từ những năm 1930 và cụ thể từ biến cố 1963.

Bản sắc của biến cố đó là tôn giáo, là tự vệ tín ngưỡng. Nhưng bài học lịch sử đối với mỗi người Phật Tử là liên hệ tương hỗ giữa hai nhịp sống đạo và đời. Sống với đạo không phải đem đời phục vụ Đạo, phục vụ Đạo là phục vụ đời bằng tinh thần đạo.

Có thể nói đó là biện chứng thế trị của người Phật tử dân thân. Với biện chứng đó người Phật tử đã thường xuyên có mặt trong những phong trào vận động dân chủ, hòa bình, cách mạng xã hội từ năm 1963 đến nay.

Như vậy thì có phải PGVN đã làm chính trị không?

Ba tiếng «làm chính trị» gần như đã trở thành một thứ xảo thuật được một số người dùng để phê phán những phong trào vận động của PGVN và giới lãnh đạo phong trào. Xảo thuật, bởi lý «làm chính trị» đã được cố tình định nghĩa như một kỹ thuật thỏa hiệp hoặc tranh thắng trên căn bản tư lợi. Cũng vì vậy mà phong trào bảo vệ tín ngưỡng năm 1963 đã được nói như là một cố gắng lật đổ Ngô đình Diệm, và năm 1964: lật đổ Nguyễn Khánh, năm 1966: lật đổ Thiệu-Kỳ.

Hiều như vậy không phải là hiểu sai hậu quả của những

phong trào thể trị do PGVN chủ động, nhưng là đã hiểu sai bản chất của những phong trào đó.

Quả vậy, uy quyền và thái độ chính trị là nghiệp quả đương nhiên của sinh hoạt xã hội. Nghiệp quả ấy không chỉ có trong thời đại dân chủ mà cả trong những thời đại trước. Nghiệp quả đó càng trở nên nặng nề hơn với những người đã kết tập thành những đoàn thể nhỏ trong đại thể quốc gia, xã hội. PGVN là một đoàn thể loại đó.

Lại nữa, đã là một phần tử của Cộng đồng, xem Cộng đồng như một điều kiện thăng tiến về phương diện đạo đức của riêng mình cũng như chung đồng bào đồng loại thì người Phật tử không những phải góp phần xây dựng những điều kiện tốt đẹp mà còn phải can đảm tố giác và loại trừ những điều bất lợi đối với quốc gia, xã hội.

Cho nên dù muốn dù không Phật giáo vẫn là một thực tại chính trị, vẫn không thể tự phủ nhận những áp lực và ảnh hưởng chính trị đối với quốc gia dân tộc ngay cả trong trường hợp PGVN tuyên bố không làm chính trị.

Vấn đề đặt ra là người Phật tử làm chính trị theo những nguyên tắc nào, và tại sao lại làm chính trị trong « tâm - cảnh » Giáo Hội PGVN?

Đề cao tâm linh và giải thoát cá nhân nhưng PG vẫn không tách con người khỏi những bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội.

Trường Bộ Kinh ghi lại chuyện Sigalaka vì tuân theo lời trời trần của cha nên thường xuyên thực hành hạnh lễ bái sáu phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng, Hạ. Đức Phật đã giải thích cho Sigalaka biết rằng sáu phương khả kính ấy không phải là những chiều không gian thuần túy nhưng chính là biểu tượng của những tương giao nhân loại thiêng liêng căn bản. Đồng tượng trưng cho mẹ, Tây là vợ con, Nam là thầy, Bắc là bạn bè quyến thuộc, Thượng: Các bậc Sư trưởng, Hạ: thợ thầy, gia nhân. Kính trọng và lễ bái những tương giao hiện hữu ấy tức là phải làm tròn nghĩa vụ của mình trong mỗi tương giao ấy ngay cả trong cách « tu nhà, tu chợ ».

Nhưng lễ bái kính trọng những tương giao nhân loại đó chỉ mới là một phần điều kiện để thực hiện hạnh phúc ở đời. Muốn được hạnh phúc thì mỗi người còn phải tuân giữ 8 điều: Thứ nhất là vấn đề Cần lao. Phải biết rõ nghề nghiệp, phải bằng say trong công việc. Thứ hai, phải bảo vệ lợi tức đã kiếm được một cách chính đáng bằng mồ hôi nước mắt. Thứ ba, phải biết chọn bạn. Thứ tư, biết tiêu xài, không hoang phí. Thứ năm, phải tin vào giá trị tâm linh, đạo đức. Thứ sáu, giữ ngũ giới. Thứ bảy, từ bi bố thí. Và sau hết, phải mở mang trí huệ, chú tâm diệt khổ, chứng Niết Bàn (Con đường Thoát Khổ của N. Rahula. Trí Hải dịch, Vạn hạnh xb, tr. 121. 122)

Thực hành những điều đó, thì sẽ được hạnh phúc ở đời, một thứ hạnh phúc hữu hạn và hữu kiện mà Kinh Anguttara Nikaya gọi là Sở hữu lạc, Thọ dụng lạc, Vô trãi lạc và Vô tội lạc. Sở hữu lạc bảo đảm do những tài sản, tiền bạc đã tạo được nhờ khả năng và phương tiện chính đáng. Thọ dụng lạc là hạnh phúc do sự tiêu dùng tài sản sở hữu đó vào những tiện nghi cho cá nhân, thân nhân, bằng hữu và những việc công ích. Vô trãi lạc là hạnh phúc vì không công nợ. Vô tội lạc là hạnh phúc nhờ sống đời liêm chính; lời nói, việc làm, tư tưởng không bị ác nhiễm.

Kinh Phật không chỉ đề cập đến những kỹ thuật tạo hạnh phúc cá nhân mà còn quy định những kỹ thuật tạo hạnh phúc cộng đồng nữa. Nghĩa là, có thể nói, những kỹ thuật lãnh đạo, những phương thức cai trị...

Trong Kinh Chuyển luân Vương « Trường Bộ Kinh » Phật đã giải thích rằng nguyên nhân những loạn động quốc gia, đảo điên xã hội chính là sự khốn cùng, nghèo khó. Đối phó với tình trạng đó, các nhà lãnh đạo thường dùng pháp trị, dùng hình phạt luật pháp. Theo Phật, những hình thức cai trị cứng rắn đó đã tạm bợ không hữu hiệu, bởi lý chúng chỉ ngăn chặn chứ không thể diệt trừ tội ác.

Theo kinh Kutadanta (Trường Bộ Kinh), muốn diệt trừ tội ác, thì nhiệm vụ cai trị là phải tổ chức xã hội thế nào để trong quyền lợi lao động được tôn trọng, vấn đề an sinh được thực

thi, lợi tức và cơ hội thăng tiến đồng đều của mọi người, mọi giới được bảo đảm.

Ngoài ra muốn có một nền cai trị công bằng, hữu hiệu thì tất cả những cấp lãnh đạo cần giữ đúng điều mà Đức Phật gọi là Thập Vương Pháp. Thập Vương Pháp là những tác phong thiết yếu của kẻ lãnh đạo. Những pháp đó là :

Thứ 1 : Kẻ lãnh đạo không nên tham lam mà phải lo thực hiện đời sống ấm no, an lành cho dân. Thứ 2 : Kẻ lãnh đạo không nên hiếu sát, ác độc, gian dối, tà dâm. Thứ 3 : Biết hy sinh cho hạnh phúc của dân, ngay cả sinh mạng, tiện nghi cá nhân và danh vọng. Thứ 4 : Công minh, can đảm. Thứ 5 : Tiết chế, khổ hạnh. Thứ 6 : Khoan nhu : Thứ 7 : Không thù hận, sân si. Thứ 8 : Không những không làm hại dân mà còn phải tìm mọi cách tránh bạo động, tàn sát, chiến tranh. Thứ 9 : Bình tĩnh, nhẫn nhục. Thứ 10 : Không phản động, phản lãnh đạo, thuận ý dân. Người cai trị mà không giữ được những điều ấy thì đừng nói gì đến việc ổn định xã hội, phát triển quốc gia.

Sau hết công cuộc ổn định và phát triển quốc gia cần phải dựa trên ba căn bản là đạo đức, đoàn kết và cộng hòa. Đó là điều Đức Phật đã gián tiếp xác định trong kinh Du Hành (Trường Bộ Kinh).

Vua A Xà Thế muốn đánh Bạt Kỳ vì cho rằng nước này không chịu thần phục bèn sai đại thần Võ Xá đến tham khảo Đức Phật. Thay vì trả lời thẳng Võ Xá là nên hay không, Đức Phật lại hỏi A Nan đang đứng hầu bên cạnh :

— Ông có nghe dân nước Bạt Kỳ thường nhóm họp bàn việc chính trị không ?

— Có nghe.

— Nếu vậy thì trẻ già hòa thuận nước đó lại càng mạnh thêm và được yên ổn lâu dài không thể xâm hại được.

Rồi Đức Phật hỏi tiếp sáu câu nữa liên hệ đến các vấn đề trọng yếu trong một quốc gia như :

— Tình trạng hòa thuận, tương kính giữa vua tôi nước Bạt Kỳ.

— Việc tôn trọng luật pháp, và truyền thống đạo đức.

— Thái độ hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng.

— Lòng tôn trọng miếu mào, kính nể quý thần, nghĩa là vấn đề tín ngưỡng nhân gian.

— Việc giữ gìn khuê môn chính đình, thanh khiết.

— Viện tôn kính Sa môn, người trí giới.

Với mỗi câu hỏi, A. Nan đều trả lời có. Và Đức Phật đều nhận định như với câu trả lời đầu tiên. Cuối cùng Võ Xá phải kết luận : « Nhân dân nước kia nếu thi hành có một điều còn không mong gì thắng họ huống thay họ đủ cả bảy điều » !

Nội dung bảy câu hỏi đó được Phật gọi là 7 Pháp không thiếu chuyển thiết yếu cho việc trị quốc và có thể quy vào ba yếu tố căn bản tiên quyết để xây dựng quốc gia vững bền. Đó là Đoàn kết, Cộng Hòa, và Đạo đức. (Trường A Hàm. Trí Đức dịch. PH viện Trung Phần xb — trang 46/48).

Quả thực những kỷ luật hiện hữu cộng đồng, những nhiệm vụ lãnh đạo và những căn bản xây dựng quốc gia ấy mọi người đều có thể thi hành chứ không riêng gì Phật tử. Nói thế khác, khi áp dụng những tiêu chuẩn thế trị đó, người Phật tử không rời xa con đường tự thân giải thoát nhưng là đã thực hiện được nguyên tắc tự giác giác tha không phải bằng bạo hành, độc tôn, độc tài. Bản chất thế trị của người Phật tử là đó.

Thượng Tọa Đức Nhuận đã nhận định về bản chất thế trị của PG. so với những tôn giáo lớn khác như sau :

... Ba tôn giáo được xem như là tôn giáo lớn hiện nay của thế giới là Phật giáo, Thiên chúa giáo và Hồi giáo đã trở thành một thực tại chính trị có dự phần rất lớn trong công cuộc quyết định vận mạng chung của nhân loại.

« Hồi Giáo được xem như một tôn giáo có bản chất làm chính trị ở « thế cai trị » tức là trực tiếp nắm vận mạng xã hội bằng ưu thế chính trị. Vì giáo chủ của tôn giáo này đã từng trực tiếp cầm đầu một đế quốc rộng lớn xưa kia. Chính vì bản chất thống trị và mang nặng tính cách thế tục nên Hồi giáo không thể thiết lập nền chế độ giáo quyền để vượt ra ngoài hình thái sinh hoạt của tín đồ. Tín đồ mặc nhiên nắm trọn vận mạng của tôn giáo. « Thiên Chúa giáo, ngược lại, vị giáo chủ đã công bố chủ trương của Ngài là : « Vua trên các vua », nước của Ngài cai

trị « không phải ở thế gian mà ở trên Trời ». Chủ trương này có nghĩa là từ chối việc làm chính trị ở « thế thống trị » của thế gian mà chỉ làm chính trị ở « thế những người bị trị », tức là bên vực kẻ hèn yếu ở xã hội. Chính do bản chất đó Thiên Chúa giáo đã tạo ra một lớp giáo sĩ vượt ngoài hình thái sinh hoạt của thế nhân, và thiết lập một giáo quyền và giáo hội hết sức chặt chẽ và hệ thống.

« Một khi giáo hội đã có hệ thống, giáo hội đã trở thành một nơi trú ngụ của đông đảo quần chúng để chống lại lớp vua chúa thống trị, thì đương nhiên trở thành một thế lực chính trị trọng đại, từ thế đối lập với thống trị tiến lên chiếm địa vị thống trị. Rồi, sau nhiều thế kỷ đối kháng, đã có thời, một vị giáo hoàng La Mã trực tiếp nắm quyền thống trị Đế quốc. Sự kiện này đã đưa giáo quyền La Mã tới chỗ suy sụp, giáo hội bị phóng thả.

« Để trở lại với bản chất cố hữu của giáo chủ, các giáo hoàng sau đó đã cố gắng vượt ra khỏi địa hạt cai trị xã hội, để chỉ lãnh đạo phần tinh thần của tín đồ mà thôi. Đến thời dân chủ, quyền cai trị thuộc về toàn dân, mà đa số dân chúng Âu châu là tín đồ Thiên chúa giáo, thế nên Thiên chúa giáo mặc nhiên ngồi ở ghế « gián tiếp thống trị xã hội ». Rồi Âu châu lại là cha đẻ của chế độ thực dân. Bởi vậy, đối với các dân tộc bị trị Á Phi, Thiên chúa giáo mới bị xem như một tôn giáo đứng về phe thống trị ngoại xâm. Sự kiện này đã và đang được đặt ra cấp bách đối với các vị giáo hoàng hiện đại...

« Phật giáo, vị giáo chủ của đạo Phật đã được xưng tụng là « Thiên nhân sư » tức là Thầy của chư thiên và loài người. Ngài là bậc thầy, là người chỉ đạo, là nhà văn hóa hướng dẫn, chứ không phải là nhà thống trị dù là cai trị thiên quốc hay nhân gian, dù là thống trị tinh thần hay tổ chức. Vì giáo lý có ghi rõ : đạo Phật chỉ giúp cho người tự giác ngộ, chứ không buộc tín đồ phải tuân theo bất cứ một tín điều nào. Với bản chất đó, Phật giáo đã trở thành vô cùng phóng khoáng tự tại. Tuy có tăng sĩ vượt hình thái sinh hoạt thường nhân, có vị truyền thừa, nhưng giáo quyền không đặt thành vấn đề và hành đạo không đặt ở trung ương mà đặt ở đại chúng. Giáo luật tuy rất khắt khe, nhưng thi

hành giáo luật là ở đại chúng, và tùy từng môn phái, có những bản sắc riêng. Đại chúng được hiểu là đa số tăng sĩ ở chung một tu viện hoặc một sơn môn. Nói rộng ra, đối với toàn thể Phật tử, thì ý lực của toàn thể Phật tử có tính cách quyết định giáo hội và thế cách sinh hoạt của Phật giáo. »

(Thượng Tọa Đức Nhuận — Những đóng góp của Đạo Phật với dân tộc và nhân loại — Tập san Hoa Đồng Cổ Nội trang 16,17)

Nhờ khả năng thích ứng và chủ trương tôn trọng tự do tâm linh của đối tượng hành đạo, nên có thời PG đã trở nên một thế lực quyết định vận mạng cả một dân tộc. Như thời A-Dục ở Ấn, Đường ở Trung Hoa.

Tại Việt Nam cũng thế. Nhờ dung hợp được nhu cầu sống đạo vĩnh cửu với những nhu cầu thế tục của địa phương nên P.G đã trở thành một thế lực văn hóa cách mạng của dân tộc. Như cách mạng độc lập thời Ngô, Đinh, Tiền Lê ; cách mạng tự chủ thời Lý, Trần và cách mạng chống ngoại xâm thời Bắc thuộc và Pháp thuộc.

Trong thời hiện đại, hoàn cảnh xã hội và lịch sử đã là những cơ duyên thúc đẩy thế lực đó từ địa vị tiềm ẩn, hỗ trợ đến vai trò tích cực trọng yếu đối với cả vận mạng quốc gia.

Quả vậy phong trào bảo vệ tín ngưỡng của P.G 1963 và những cuộc vận động kế tiếp, cho hòa bình, tự quyết, dân chủ... đều có thể nói là những biệt lệ so với quá khứ. Bởi lý, trong quá khứ, việc trực tiếp khởi xướng các phong trào cách mạng dân tộc đều thường do sĩ phu, trí thức hoặc các đoàn thể chính trị đảm nhận.

Nhưng đến thời Pháp đô hộ thì giai tầng sĩ phu đã bị tan rã. Một phần do những mầm sa đọa nội tại của giai tầng này khi chấp nhận sự lãnh đạo tinh thần của Nho Giáo Trung Hoa một cách mù quáng và thụ động, nhưng nguyên nhân chính vẫn là vì kẻ đô hộ đã nhất quyết triệt hạ bằng được giai tầng lãnh đạo chính trị Việt Nam.

Dù Pháp đã cố triệt hạ giai tầng lãnh đạo chính trị VN để thay vào đó giai tầng thư lại cộng tác viên, nhưng tinh thần và

truyền thống sĩ phu Việt Nam vẫn tồn tại, không chỉ ở lớp «cựu học» mà cả ở lớp «tân học» là tầng lớp, có thể nói, đã chủ động các phong trào kháng Pháp từ sau những thất bại của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám.

Tầng lớp tân sĩ phu này một đảng đã cố gắng tránh những nguyên nhân thất bại nội tại của lớp cựu sĩ phu, đảng khác đã cố «hướng ngoại» để lợi dụng những tư tưởng và phương thức hoạt động cách mạng ngoại quốc. Hướng về Nhật như Phan Bội Châu, về Pháp như Phan Chu Trinh, có người lại cố gắng dung hợp tư tưởng cách mạng Trung Hoa với phương thức hành động của Tây phương như Nguyễn Thái Học. Lại có cả những người xử dụng vừa cả lý thuyết và nguyên tắc hành động của Tây phương như nhóm Hồ Chí Minh và nhóm Đệ Tứ Quốc Tế. Đóng góp chính của những khuynh hướng tân sĩ phu vừa kể là đã nuôi dưỡng và phần khích lòng ái quốc, chí quật cường của người Việt trong những giai đoạn lịch sử nghiệt ngã. Nhưng xét về mục tiêu cụ thể là đấu tranh vì độc lập và hạnh phúc của dân tộc thì, có lẽ, phải nhận rằng những phong trào này đã không tránh được thất bại. Ngay cả việc nhóm Hồ Chí Minh lãnh đạo được nửa nước Việt Nam.

Quả vậy, nếu nhớ lại những bất đồng quan điểm giữa Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, giữa Phan Bội Châu và nhóm Nguyễn Thái Học với nhóm Nghiên Cứu Mác Xít và Đông Dương Cộng Sản đảng, giữa nhóm Đông Dương Cộng Sản đảng với các khuynh hướng khác trong liên minh V.N.C.M.Đ.M. Hội., nếu nhớ lại những xung đột đẫm máu giữa các phe nhóm khi mặt trận Việt Minh tan rã, và sau hết, nếu nghĩ đến cuộc chiến đầy bi thảm và bế tắc đang hủy hoại toàn dân tộc từ sau Hiệp định Genève đến nay.. người ta có lẽ phải nhận rằng sự thất bại của phong trào tân sĩ phu nói chung chính là chưa thành đạt một đường lối dân tộc đủ khả năng thu hút và dung hợp những đường hướng ái quốc dị biệt tranh thủ độc lập và hạnh phúc cho dân tộc phù hợp với những tất định quốc tế đang chi phối cả nhân loại thế kỷ này.

Hậu quả cụ thể của thất bại lịch sử đó là đất nước bị chia hai bằng Hiệp định Genève mà ý nghĩa không gì khác hơn là một

sách đóng khung hầu như vĩnh viễn thực trạng xung khắc và hận thù vì chính kiến.

Tại Nam V.N. sau 1954, những thất bại lịch sử vừa kể có thể đã bớt tác hại trầm trọng nếu các thành phần chính trị hữu trách có được một nề nếp lãnh đạo đủ hữu hiệu và sáng suốt khả dĩ thuyết phục Bắc Việt chấp nhận cuộc thi đua yêu nước ôn hòa, không phải phung phí máu xương của đồng bào ruột thịt.

Giới lãnh đạo chính trị tại Nam Việt Nam, đã không làm được việc ấy. Cả Ngô Đình Diệm lẫn những thành phần thừa hưởng uy quyền quốc gia sau Ngô Đình Diệm.

Đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ là một cơ hội thuận lợi cho các đoàn thể tôn chính và đảng phái sẵn có truyền thống cách mạng tái hoạt động. Nhưng hiện tượng đó đã không xảy ra mà nguyên nhân chính là vì phần lớn các đoàn thể này đã đánh mất thiên chức cách mạng và trở thành những tập đoàn «làm chính trị» xem tư lợi như cứu cánh và thỏa hiệp như phương thức hoạt động.

Hậu quả của tất cả những điều nêu trên là từ thời Pháp đô hộ đến nay, vai trò chủ động chính trị đã dần dần chuyển lưu từ giai tầng sĩ phu sang các đoàn thể đảng phái và tôn chính, để rồi từ 1954, từ các đoàn thể này sang các đoàn thể tôn giáo. Đã hẳn, nói vậy không có nghĩa là trước thời kỳ đó các tôn giáo ở VN đã không có một vai trò chính trị nào đó.

Tôn giáo phải đảm trách phần vụ chính trị, dù thân hay đối lập với uy quyền quốc gia, là một sự kiện bất đắc dĩ. Nhưng trong một quốc gia mà những thành phần chính trị hữu trách đã trở nên bất lực và sa đọa, trong một hoàn cảnh mà quần chúng đang hoang mang, ly tán thì tôn giáo dù sao cũng là một sức mạnh đoàn kết, dù là đoàn kết cục bộ, một thứ xi măng gắn liền những cá nhân hữu tâm hiệu hoạt đang không biết chọn đường nào vì mọi lý tưởng chính trị xã hội đều bị phá sản hoặc khả nghi.

Chính trong hoàn cảnh đó mà triết lý nhập thế của PG đã được Phật tử đem ra ứng dụng. Chủ trương dẫn thân này đã

đặt PGVN và những người Phật tử « tranh đấu » vào một hoàn cảnh nghiệt ngã, khốn đốn thương xuyên. Thời Pháp, PG đã bị liệt vào hàng ngũ phản loạn về mặt chính trị, bị xuyên tạc là mê tín dị đoan hủ lậu về mọi mặt tín ngưỡng. Với dụ số 10 ngày 06-8-1950, P.G.V.N đã bị liệt vào hàng những hội đá bóng, đưa ngựa. Thời Ngô đình Diệm lại cũng duy trì văn kiện này như một vòng kim cò trùng lên đầu PG. Sau 1963, chiến thuật lũng đoạn đàn áp PG lại càng tinh vi riết ráo hơn. Chiến dịch triệt hạ phong trào vận động dân chủ 1966, vụ Hiến chương PG 1967, vụ Mậu thân 1968 là những bằng chứng. Chính Đức Tăng Thống trong Thông Điệp Phật Đản 1968 đã xác nhận :

... « Giáo hội ta đương trong thời kỳ bị thử thách và đen tối cùng cực. Từ cấp lãnh đạo Giáo Hội cho tới toàn thể Phật tử đều bị đặt trong tình trạng bất an. Từ mạng sống tới tổ chức Giáo Hội bị đe dọa từng giờ từng phút. » ...

Trong hoàn cảnh đó, một số Phật tử đã không tránh khỏi giao động lạc đường, có khi đi ngược lại cả Giáo pháp.

Nhưng Giáo Hội không phải là một đảng về phương diện chính trị, hàng tăng sĩ lãnh đạo cũng không có được « quyền » khủng bố, chế tài về phương diện tín ngưỡng, cho nên vấn đề chỉ là trình độ tự nguyện, tự giác của người Phật tử hành động và vấn đề lãnh đạo, làm gương của hàng lãnh đạo Giáo Hội.

Phật giáo từng có lúc thăng trầm nhưng vẫn tồn tại, phần lớn là nhờ hàng ngũ xuất gia kế tục và tiêu biểu cho truyền thống lãnh đạo của Đức Phật, bảo tồn địa vị ông thầy giữa lòng nhân gian. Thành phần xuất gia là một thứ « Cán bộ-thương mại » cần thiết cho sự duy trì và phát triển của tổ chức Giáo Hội.

Giáo Hội là nêu mốc kết tập thể lực PG trong đó sức mạnh quyết định là quần chúng Phật tử. Sức mạnh này hữu hiệu hay không trước tiên tùy thuộc khả năng và tư cách lãnh đạo của hàng xuất gia. Nếu quần chúng Phật tử có quyền trông đợi ở hàng ngũ đại diện Tam Bảo những hướng dẫn, gương sáng ; cầu mong hàng xuất gia giữ đúng cương vị « ông thầy » thì quần

chúng Phật tử cũng phải chu toàn trách nhiệm đạo đức giữ đúng thiên chức hành thiện của mình.

Trong biển Pháp mênh mông, người Phật tử có thể có đến tám vạn bốn ngàn phương cách sống đạo. Nhưng dù chọn phương cách nào thì tự giác, từ bi, ái quốc và nhu hòa... vẫn là những tiêu chuẩn phán đoán và quyết định của người Phật tử hành động trong các vấn đề cấp thiết của quốc gia và thời đại như ý thức hệ, hòa bình, chính quyền và tham chính...

Trước hết là vấn đề ý thức hệ. Một ý thức hệ chỉ được chấp nhận như là thiện và khả thi nếu tôn trọng những giá trị tâm linh, và thừa nhận cứu cánh nhân sinh không chỉ là thỏa mãn nhu cầu cơm áo, truyền sinh mà còn hướng đến giác ngộ giải thoát. Nói thế khác, ý thức hệ đó phải là nền tảng của một chế độ chính trị xã hội biết tôn trọng và khuyến khích sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng. Người Phật tử không tiên quyết chống đối bất cứ một quốc gia nào theo bất cứ một ý thức hệ hay chủ nghĩa nào miễn quốc gia ấy tôn trọng và cung ứng đủ nhu cầu vô úy thi về cả hai phương diện vật chất và tâm linh.

Thứ đến là vấn đề hòa bình dân tộc. Khi chấp nhận « phục vụ dân tộc trong ánh sáng của đạo pháp », (Thông Điệp Xuân Kỷ Dậu của Đức Tăng Thống G.H.P.G.V.N.T.N.) người Phật tử hẳn đã tin rằng tín ngưỡng của mình đã bao hàm một giải pháp không chỉ riêng cho Việt Nam mà chung cả căn bệnh thế giới đang bạo phát ở cuộc chiến Việt Nam. Xét về quan điểm quốc nội, cuộc chiến này, tựu trung là kết quả của những cố chấp và chính kiến tạo nên, cho nên điều cấp thiết là phải vượt qua những chính kiến xung đối, phải cố vươn lên trên những giải pháp tạm bợ và vicia may ra mới hy vọng tìm thấy con đường sống còn đích thực cho cả dân tộc khốn đốn suy vong. Chủ trương Trung Đạo đã được thực nghiệm và ý chí Hòa giải đã được khởi phát từ ước vọng tích cực, và từ những vận động khắc khoải cho một giải pháp chấm dứt cuộc chiến đẫm máu, dai dẳng này vậy.

Thứ ba là vấn đề chính quyền. Dù dân chủ hay độc tài, một chính quyền vẫn có thể động viên quần chúng đi theo đuổi một mục tiêu nào đó. Miễn sao đó là một chính quyền hữu hiệu. Hữu

hiệu về phương diện cai trị và như nhất trong đường lối. Người Phật tử không nhất thiết chỉ ủng hộ một chính quyền dân chủ hiện theo nghĩa cổ điển. Cũng như chính quyền dân chủ có thể là một chính quyền ở trong cảnh « con bỏ chợ ». Một chính quyền không hữu hiệu theo quan điểm đó không phải là một chính quyền độc tài nhưng chỉ là một hệ thống quyền hành tập nháp chỉ biết bóc lột quần chúng, làm cho dân tâm ly tán, xã hội chia rẽ, hỗn loạn. Càng hỗn loạn chia rẽ càng dễ bóc lột, đàn áp. Thái độ của người Phật tử đối với chính quyền do đó cũng phải cân nhắc thích ứng. Bởi lý G.H.P.G. không phải là một hệ thống thế quyền hay thần. quyền khắt khe nên không thể gán ép cho người Phật tử một thái độ dứt khoát đối với vấn đề chính quyền và tham chính. Tuy nhiên, khi tham chính, người Phật tử phải tôn trọng nguyên tắc hành thiện của tín ngưỡng.

Ước vọng lịch sử của người Phật tử phát xuất từ lòng tin vào khả năng hóa giải không chỉ giới hạn vào thế bế tắc bi thảm của Việt Nam nhưng còn bao hàm cả Đông Nam Á và nhân loại. Bởi lý, khi mà vận mệnh của dân tộc Việt Nam đã gắn liền với vận mệnh thế giới, khi mà hoàn cảnh bi thương của Việt Nam quả đã thể hiện trọn vẹn tấn bi kịch của thế giới thế kỷ này thì giải pháp khả hữu cho V.N. có thể, và phải, là giải pháp có giá trị đối với toàn vận mạng thế giới. Khả thể đóng góp cho hòa bình của P.G.V.N. không chỉ giới hạn trong biên giới V.N. bởi lý hòa bình Việt Nam mật thiết liên hệ với hòa bình thế giới, nhất là mật thiết liên hệ với thế quân bình trong những tương quan lực lượng và tương tranh ảnh hưởng quốc tế.

Nhân loại thế kỷ này đã nhờ khoa học kỹ thuật đề thăng lướt những tất định thiên nhiên mở đầu cho kỷ nguyên không gian liên hành tinh nhưng lại không thể thăng lướt những khoảng cách vô hình phát sinh từ tư tưởng và tham vọng, trái lại, càng ngày càng tìm cách phát sinh thêm nhiều khoảng cách đó như bức màn tre, màn sắt, kỳ thị chủng tộc, tôn giáo, khối Tư Bản, khối Cộng Sản, chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa quốc tế. Tất cả đã tạo thành

những thế giới trong một thế giới, những con người trong một con người.

Tranh chấp không chỉ diễn ra trên bình diện lý thuyết. Những cuồng vọng tranh thắng và thống trị được nguy trang bằng ý tưởng và những cố gắng tự vệ cũng mặc lấy hình thức chủ nghĩa. Thánh chiến nhường bước cho chiến tranh ý thức hệ, môi trường truyền giáo biến thành thị trường tiêu thụ. Người ta không còn đánh nhau để bảo vệ văn minh nhưng là để độc chiếm những vùng ảnh hưởng.

Thế hỗn mang và phân hóa đó đều bắt đầu từ khi ngôi vị thống trị thế giới của Tây phương về cả hai lãnh vực văn hóa và chính trị bị sụp đổ mà nguyên nhân chính là hai cuộc đại chiến không đầy trong vòng 50 năm của tiền bán thế kỷ này. Đại chiến thứ hai đã khiến cho Tây phương thực sự thức tỉnh để thấy rằng kết quả của mấy mươi thế kỷ suy tư của họ đã không gì khác hơn là : Cộng Sản chủ nghĩa và vũ khí nguyên tử ; thêm vào đó là sự suy sụp của nền văn hóa hữu thần và sự trời dấy của những dân tộc nhược tiểu Á Phi.

Tôn giáo nào cũng là một thực tại văn hóa, hiểu theo nghĩa tôn giáo đã thể hiện một cố gắng tìm đạt và xác định những giá trị nhân sinh và vũ trụ mà căn bản là những biểu tượng siêu việt ngoại tại, hoặc chính ý lực nội tại.

Khuynh hướng siêu việt ngoại tại là khuynh hướng tín ngưỡng truyền thống của Tây Âu. Và khuynh hướng đó, cũng đã tùy duyên khởi xã hội mà biến đổi ví như khuynh hướng đa thần trong thời đại bộ lạc và độc thần khi bộ lạc đã quy định thành quốc gia.

Thiên Chúa giáo độc thần đã đặt định cơ sở ở Âu Châu trong hoàn cảnh đó và trở thành một thế lực văn hóa chỉ đạo mọi sinh hoạt tâm linh, nghệ thuật và chính trị xã hội của Âu Châu. Rồi nương vào thế thống trị thế giới của Âu Tây về mặt chính trị kinh tế, Thiên Chúa giáo cũng đã thống trị thế giới về mặt văn hóa, đạo đức.

Tuy nhiên, nếu Thiên Chúa giáo đã là một phương tiện trấn an hữu hiệu cho những xao xuyến của con người khi con người

hướng ngoại và đối diện với sự rạn nứt của vô biên thì trái lại, Thiên Chúa giáo đã không thể nào thỏa mãn được những khuynh hướng quay về chính con người để tìm đạt căn bản giá trị của tâm linh và hiện hữu. Khuynh hướng quay về giá trị nhân bản đó là một nguy cơ đối với Thiên Chúa giáo. Marx là một trong những nguy cơ đáng kể khi ông chủ trương giá trị nhân bản là Cần Lao và con người có thể tự chủ, và thống trị thế giới bằng cần lao. Và nhất là khi triết lý của Marx đã được biến thành một nguyên lý hành động có tầm vóc quốc tế.

Một đảng quyền lực thống trị của Âu Tây suy sụp đáng khác trước sự tấn công của những giá trị mác xít, Thiên chúa giáo đã mất dần thực lực và uy thế hướng dẫn văn hóa nhân loại. *Pax Romano* không còn là hình ảnh lý tưởng của hòa bình nhân loại.

Dù thế lực văn hóa và chính trị của Tây Âu đã bị phân hóa nhưng tựu trung Tây Âu vẫn còn đủ sức mạnh của khoa học và kỹ thuật tổ chức để tranh chấp quyền thống trị thế giới mà khối Á Rập Hồi Giáo và khối Đông Nam Á Phật giáo vẫn là những nạn nhân chính. Phần các quốc gia Á Phi đương nhiên cũng phải tìm ra những tiêu chuẩn tâm linh hoặc khoa học kỹ thuật để đoàn kết chống đỡ. Do đó mà phát sinh những khối ảnh hưởng va chạm nhau, dưới nhiều danh nghĩa khác biệt lẫn lộn cả những màu sắc tôn giáo, khoa học, chủng tộc, lục địa. Đại diện cho bốn khối ảnh hưởng đó là Mỹ, Nga, Trung Hoa và Âu Châu « tự do ».

Sự tương tranh và va chạm giữa những khối đó bùng nổ thường trực ở V.N từ bao nhiêu năm nay, cũng như đã từng bùng nổ nhất thời ở Cao Ly, Cuba, Trung Đông, Ấn Hồi, Nam Dương... Và đấu trường đó ắt hẳn sẽ chuyển định khắp Đông Nam Á, và rộng hơn khắp cả lục địa Á Phi mà đa số là những quốc gia khiếm khai theo Ấn Giáo, Hồi Giáo và Phật Giáo.

Cho nên, nhiệm vụ của những tôn giáo này tất nhiên là phải tìm cách kết hợp những người, những quốc gia đồng thân phận, đồng tín ngưỡng để tự vệ và sống còn trước sự tương tranh và va chạm ảnh hưởng của những khối lớn vừa kể.

Ấn Độ giáo đã cố gắng lãnh đạo khối Bandeong không liên kết. Và đã thất bại. Khối Hồi giáo Trung Đông dù giàu có nhờ tài nguyên thiên nhiên nhưng lại không mạnh được vì bị lũng đoạn, phân hóa bởi ngoại nhân và thành kiến chủng tộc. Bây giờ lại đang hăm dọa thường trực bởi quốc gia trẻ trung Do Thái được Tây phương tích cực bảo trợ. Còn lại khối P.G Đông Nam Á đang chịu nhận lãnh thảm họa hỗn mang của nhân loại và đang cố vươn lên để thoát khỏi thảm họa đó, và đồng thời, tìm một giải pháp ôn hòa cho những tranh chấp nhân loại trong tình thần P.G và bằng tinh thần P.G.

Kinh nghiệm P.G.V.N. là một đề tài cho chính những người Phật tử V.N suy nghĩ. P.G.V.N. đã từng chủ động dung hợp Tam Giáo. P.G.V.N có thể chủ động đối với một chiều hướng lịch sử mới trong đó tự chủ, bình đẳng và tương trợ để cùng thăng tiến sẽ là nguyên tắc bang giao theo miền và chung cho cả thế giới? Và người Phật tử VN không phải không có lý do để nghĩ rằng vai trò của P.G.V.N đối với dân tộc V.N cũng sẽ là vai trò của P.G nói chung đối với nhân loại.

tùy anh

03 - 12 - 71

HOÀNG VĂN ĐỨC

tham luận về vấn đề liên lập đông nam á

Hưởng ứng lời mời tham luận về vấn đề « Liên Lập Đông Nam Á », mà chúng tôi đã nêu lên và nghiên cứu ở nhiều khía cạnh liên tiếp qua những số 49, 50, 51, 52 của Nguyệt San Văn Đề, dưới đây là một bức thư của bác sĩ Hoàng Văn Đức, một trong số người đặc biệt lưu tâm đến vấn đề và cũng là một trong số sáng lập viên của Ủy Ban Quốc Gia Việt Nam Vận Động Thành Lập Liên Bang Đông Nam Á.

V.Đ.

1

Tôi rất vui mừng được đọc mấy số VẤN-ĐỀ gần đây (50, 51, 52) trong đó — theo lời yêu cầu của một số độc giả — quý Anh đã sưu tầm, nghiên cứu về vấn đề **LIÊN LẬP** các Quốc Gia **ĐÔNG NAM Á**, tôi xin hết sức cảm ơn quý Anh. Tôi đặc biệt hân hoan được thấy giáo sư NGUYỄN THẾ ANH giới thiệu (trong số VẤN-ĐỀ 50 tháng 9-1971) cuốn sách « **MỘT LIÊN BANG ĐÔNG NAM Á CÁC QUỐC GIA TRONG MỘT ĐẠI ĐỒNG Á CHÂU** » (*Une Fédération des Pays de l'Asie du Sud-Est dans une Grande Entente*

Asiatique) của tiến sĩ danh dự hàn-lâm-viện Trần minh Tiết, là vị cố vấn ở hải ngoại của *phong trào Đông Nam Á* và của Ủy ban Quốc gia Việt Nam vận động thành lập Liên bang Đông Nam Á đã ra đời vào ngày 31 tháng 10 năm 1970 đồng thời tại Sài Gòn và Paris.

Trong VẤN-ĐỀ kỳ này, tôi lại được vinh dự quý Anh cho tham gia ý kiến. Nhân dịp này tôi xin phép được lược qua cuộc hành trình của chúng tôi cho đến ngày nay, cùng những tư tưởng đã chỉ đạo chúng tôi trên đường góp phần mưu cầu HÒA BÌNH cho Quê Hương Việt Nam (trong đó có vấn đề thống nhất hai miền Nam Bắc) qua chiến lược Liên bang các Quốc gia Đông Nam Á.

2

Chúng tôi thiết nghĩ muốn văn hồi hòa bình cho Tổ Quốc Việt Nam việc hệ trọng là phải cố gắng giải quyết vấn đề tận căn bản. Căn bản của hòa bình Việt Nam nằm trong nguồn gốc của chiến tranh. Muốn văn hồi hòa bình một cách thành khẩn và đứng đắn, bắt buộc và nhất thiết phải giải quyết vấn đề chiến tranh và giải quyết tận gốc rễ « chữa bệnh tận căn ».

Nguồn gốc của chiến tranh ở Á Châu trong hậu bán thế kỷ thứ 20 này có hai nhánh : 1) một nhánh *văn minh* và 2) một nhánh *kỹ thuật*, đã tổ chức nên những lực lượng siêu cường ngày nay.

Văn minh là văn minh Tây phương. Tây Phương chỉ đem lại chiến tranh, chính sử gia Arnold Toynbee của Tây Phương đã khẳng định như thế.

Các siêu cường, đứng đầu là Nga và Mỹ, đã khiến cho thế giới hoán toàn mất quân bình trên bình diện tương quan lực lượng :

- 1) Một bên thì có những nước quá giàu, quá mạnh, và
- 2) một bên thì gồm những nước quá nhỏ, quá yếu, quá nghèo.

Trên căn bản tương quan lực lượng như thế, không thể có hòa bình.

Hòa bình chỉ có thể có khi nào các lực lượng (chính trị và kinh tế) trên thế giới quân bình được với nhau. Các dân tộc

nhược tiểu, đặc biệt là các dân tộc nhược tiểu Á Châu (Đông Nam-Á và Tây-Nam-Á) phải trở nên hùng cường và *thành* những thực thể *chính-trị* lớn, ngõ hầu góp phần thiết lập lại cái thế quân bình trong tương quan lực lượng thế giới. Vấn đề cho các dân tộc nhược tiểu là phải *biết cách* cùng với nhau ra thoát khỏi tình trạng hay thân phận nhược tiểu. Ra thoát khỏi tình trạng nhược tiểu có nghĩa là *tự-lực* tự cường để thoát ra khỏi vòng kiềm tỏa của các thế lực siêu cường. Cũng có nghĩa là *tự-minh* phải tìm phương cách giải quyết vấn đề chiến tranh *cho mình*. Trên tinh thần đó sự liên lập các quốc gia nhược tiểu và, riêng cho các quốc gia Đông-Nam-Á, trong *thứ tự ưu tiên* chính trị, kinh tế, quân sự phải là một sự *liên lập chính trị* trước hết, và dù cho trên thực tế hình thức ban đầu của sự liên lập chính trị đó ra sao, thì cứu cánh sau cùng của nó cũng vẫn là sự hình thành một *Liên bang Chính trị*.

Và cũng trên tinh thần đó *Liên bang Đông Nam Á* trong tương lai và, ngay từ khởi điểm *chiến lược*, *không thể* là một *Liên bang Trung Lập* như gần đây chính phủ Mã Lai đã đề nghị, mà phải là một hình thức tập hợp chính trị mới: *Tự Lập* và *Tán Lập* chưa hề có trong lịch sử nhân loại.

Trên cương vị Việt Nam, giải pháp Liên bang Đông Nam Á *chính* là đề *giải quyết vấn đề* Hòa Bình và Thống Nhất Việt-Nam. Hòa bình và thống nhất Việt-Nam sẽ đến do ngã Đông-Nam-Á, hay nói cách khác, để đạt hòa bình và thống nhất Việt-Nam, nhất thiết phải đi vòng quanh Đông-Nam-Á.

3

Vì giải pháp Liên bang Đông Nam Á là đề *giải quyết ưu tiên* vấn đề Việt Nam, cho nên sẽ không ai ngạc nhiên nếu được biết rằng *tác giả* của giải pháp đó là một người Việt Nam, *tiến sĩ danh dự* Trần minh Tiết, Giải nguyên Viện Bác học Pháp Quốc, Nhân viên Viện Hàn lâm Khoa học Hải ngoại Pháp Quốc và Nhân viên Viện Hàn lâm Quốc tế Đông-phương-học Ba Tây (Lauréat de l'Institut de France, Membre Associé de l'Académie des Sciences

l'Ostre-Mer de France, Membre de l'Académie Internationale d'Etudes Orientales du Brésil).

Tư tưởng Liên bang Đông Nam Á được tiến sĩ Trần Minh Tiết trình bày lần đầu tiên tại Saigon năm 1954 trong cuốn sách nhỏ nhan đề « Tìm hiểu Người Nhật Bồn để biết rõ những nhược điểm của ta ». Từ ngày đó đến nay, trải qua gần hai chục năm, tiến sĩ Tiết đã lần lượt khai triển tư tưởng Liên bang Đông Nam Á trong nhiều cuốn sách khác được đúc kết thành một toàn bộ « Á Châu và nền hòa bình thế giới » (*l'Asie et la paix mondiale*), do nhà xuất bản N.E.L. (Nouvelles Editions Latines) xuất bản tại Pháp (I, rue Palatine, Paris - 6e). Cuốn sách lý thuyết chính trị này ngay từ ấn bản thứ nhất năm 1969 đã được giới chính trị chuyên nghiệp và các giới ngoại giao, lãnh đạo thế giới đón nhận một cách trang trọng nề vĩ tính cách chính xác của các nhận định cũng như về những đề nghị hết sức xây dựng và độc đáo của tác giả để góp phần tạo dựng một nền hòa bình công chính (*une paix des Justes*) cho Á Châu, và qua Á Châu, cho toàn thể thế giới. Từ đặc san Le Nouveau Planète số 19 tháng 11 năm 1970 đã dành hẳn một số *phần* đề *États-Unis d'Asie* để phân tích và giới thiệu tư tưởng chính trị của tiến sĩ Tiết, và nhìn nhận đây là một sự thức giấc của Á-Châu, một sự thức giấc sẽ làm thay đổi bộ mặt của thế giới trong tương lai: sau Marx chưa có một tư tưởng chính trị nào đáng chú ý đến hơn. Và ở Việt-Nam, trong hai số *Bách Khoa* 331 và 332, học giả *Nguyễn Hiến Lê* cũng đã làm công việc tương tự để giới thiệu tác giả với đồng bào Việt-Nam. Nhắc lại những lời cảnh cáo, nhấn nhủ của tác giả ông Lê cũng kết luận với tác giả rằng: người Á Châu chúng ta « phải tự tin, giữ tư cách của mình, đoàn kết nhau lại để chống với Nga và tư bản Tây phương (Mỹ và Âu Châu kỹ nghệ), để vươn lên, tạo nền hòa bình cho thế giới, nêu gương bác ái, bình đẳng cho thế giới, dẫn đạo thế giới, chứ đừng xu phụ, theo kẻ này kẻ kia, ngửa tay xin những vật thừa thãi của họ, rồi nhận khi giới của họ mà chém giết lẫn nhau ».

Vì ý thức được rằng chiến tranh Việt Nam sắp đến hồi chung cuộc và nhân dân Việt Nam cần phải có tiếng nói của mình trong vấn đề sinh tử vấn hồi hòa bình, nhóm chủ trương Liên Bang các Quốc Gia Đông Nam Á chúng tôi, nhân cơ hội có hội nghị hòa đàm tại Paris, đã quyết định xuất bản tại Paris một tờ nguyệt san lấy tên *les Cahiers de l'Asie du Sud-Est* (tập san Đông Nam Á) để chính thức đưa ra đề nghị liên bang hóa các nước trong vùng Đông Nam Á như một *chiến lược hòa bình* chung cho Việt Nam và Đông Nam Á. Luật sư Ngô văn Hai (176 Avenue d'Italie, Paris-13e) là giám đốc xuất bản (chủ nhiệm) và tôi là người sáng lập và giám đốc chính trị.

Một tháng trước số ra mắt, nhân danh ban biên tập, ngày mùng 5 tháng 5 năm 1969, chúng tôi có gửi đến quý vị quốc trưởng và thủ tướng chính phủ của mười hai quốc gia Đông-Nam-Á (chín nước căn bản và ba nước ngoại vi) một lá thư in đại ý nói rằng :

« Nhiều chánh khách, chánh trị gia và ngay cả đến các chính phủ của chúng ta, cho đến giờ, vẫn thường nghĩ rằng tương lai của đất nước chúng ta bị lệ thuộc trong hiện tại và về sau này vào thể tương quan lực lượng giữa hai khối *Đông* và *Tây*. Do đó chính sách mà chúng ta phải theo chỉ có thể là : hoặc đứng về phe cộng sản, hoặc về phe người Hoa-Kỳ, mà không thể nào đứng giữa hai phe đó được ; thắng hoặc, nếu có một nước nào trong các quốc gia chúng ta mà đứng ở giữa hai phe, thì sự trung lập của họ chỉ có trên pháp lý nhưng không bao giờ có trên thực tế.

Chiến-tranh, ly loạn đã diễn ra khắp mọi nơi trong vùng Đông-Nam-Á-Châu, nền kinh tế của chúng ta yếu kém và tương lai của chúng ta thật bất trắc. Xem quả biết cây, chúng tôi có thể mạnh dạn nói lên rằng chính sách của các nhà lãnh đạo chúng ta trong quá khứ đã không được tốt lành, bởi vì chính sách đó đã không biết vươn thoát lên trên thời cuộc để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự ổn định và phát triển của chúng ta.

Chúng tôi tin rằng bất cứ một xã hội nào yếu hèn, sa đọa, tự mãn cũng đều sẽ bị lịch sử đào thải, cũng như chúng tôi tin

rằng những mâu thuẫn dù trầm trọng nhất, và những áp lực chính trị, quân sự, kinh tế hay tư tưởng ngoại lai dù mạnh mẽ nhất, sớm muộn cũng sẽ bị tan rã nếu có một đối lực nào đủ mạnh để chống lại chúng. Cho nên chúng tôi kính cần đạo đạt lên quý vị kiến nghị này để mạn phép đề nghị cùng quý vị hội họp cùng với nhau, với tư cách là chính phủ, trong *Hội nghị Thượng đỉnh Các Quốc gia Đông Nam Á*, ngõ hầu nghiên cứu và thành lập một *Liên Bang Các Quốc Gia Đông Nam Á* khả dĩ đảm bảo cho sự an ninh của chúng ta và thúc đẩy sự thăng tiến xã hội của các quốc gia chúng ta.

Quá nhiều người đã đau khổ, và khoảng cách giữa sự tiến bộ của các nước văn minh và sự ngưng-động thoái hóa của các nước chậm tiến vẫn không ngừng tăng lên mãi ; chỉ có một khối *Liên Bang các nước Đông Nam Á*, xuất hiện như một trung tâm chính trị mới tại Á-Châu và trên thế-giới, mới có khả năng cho phép các quốc-gia chúng-ta chia-sẻ cùng với nhân loại các trách nhiệm về Hòa-bình, phù hợp với sứ mạng hòa bình của *Tổ chức Liên Hiệp Quốc* theo tinh thần các điều 1 và 52 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Liên Bang Đông Nam Á sẽ là căn bản lịch sử và xã hội cho sự phát triển cộng đồng của chúng ta, và sẽ là đối lực cần thiết viện dẫn ở trên, và do đó sẽ khiến cho chúng ta hùng mạnh. Nay là cơ hội để tập hợp các lực địa, các quốc gia chúng ta không thể cứ yên vị trong thế yếu kém và chia rẽ mà không tiếp tục chịu áp lực của các cường quốc để quốc cộng sản và tư bản. Chúng ta cần gây niềm tin vững mạnh cho thế hệ trẻ vào sự đổi mới trong thanh bình cùng với tinh thần ái quốc đúng mực để giúp cho các quốc gia chúng ta tiến bước canh tân.

Chúng tôi hy vọng rằng quý Vị sẽ vui lòng thể hiện hành động lịch sử dũng cảm này khả dĩ đưa đất nước chúng ta lên hàng những thực thể chính trị lớn trên thế giới nhờ diễn tiến cách mạng mà hành động của quý Vị sẽ khơi mào chủ xướng.

Cứu Nước trong giai-đoạn nguy-biến này, quý Vị sẽ được dân-tộc đã lựa-chọn quý Vị làm Người lãnh-đạo tôn-sùng.

Chúng tôi đặt hết niềm tin vào đức Hiền Minh của quý vị và trang trọng xin quý vị ghi nhận lòng biết ơn và lời chào thành kính của chúng tôi ».

Bức thư trên của chúng tôi được một số các nhà lãnh đạo quốc gia hồi âm, đặc biệt là cựu hoàng Sihanouk, văn phòng thủ tướng Mã-lai, ông Thant, tổng thư ký Liên-Hiệp-Quốc; riêng tòa lãnh sự Ấn-Độ ở Saigon thì tiếp xúc thẳng với tôi để trao đổi ý kiến.

Ngày 31 tháng 10 năm 1970, một Ủy-ban Quốc-gia Việt-Nam Vận động Văn hồi Hòa bình, Thống nhất Việt Nam và thành lập Liên Bang Đông Nam Á được thành lập và một bản Tuyên ngôn Giản yếu đã được công bố. Cố vấn cho ủy ban này là linh mục Cao văn Luận ở quốc nội và tiến sĩ Trần minh Tiết ở hải ngoại.

Ủy ban đã hoạch định một chương trình hành động với nhiều dự án thuộc phạm vi văn hóa và kinh tế. Trong những dự án đó hiện có:

- 1) một dự án về một nhà xuất bản Đông Nam Á,
- 2) một dự án về một Viện Bác Học Đông Nam Á,
- 3) một dự án về một Viện Bác Học Việt Nam để thực hiện song-hành với dự-án trên,
- 4) một dự án về chính sách dầu hỏa và chính sách giao thông chung cho vùng Đông Nam Á, đặc biệt là cho bán đảo Đông Dương với hai kênh đào Kra và sông Mekong/Thái Bình Dương qua Savannakhet — Đông hà — Cửa Việt.

Chúng tôi hy vọng trong tương-lai gần sẽ có thể thực hiện được một vài trong những dự án đó, với sự ủng hộ nhiệt thành của tất cả quý vị trong các giới hăng lưu tâm đến vận mệnh quốc gia và tương lai của vùng Đông Nam Á. Chúng tôi cũng rất ước mong được dịp trình bày với độc giả của VẤN ĐỀ, và trong khi chờ đợi tôi xin hết sức chân thành cảm tạ, một lần nữa, mỹ ý của quý Anh trong toà soạn, và thân ái kính chúc quý Anh mạnh tiến trên đường góp phần canh tân và xây dựng Quê hương.

hoàng văn đức

HOÀNG ĐÌNH HUY QUÂN

thơ

THỜI SÁNG THỂ

1.

Đã xuyên qua mạch máu đời hôm nay
Tay dựng lấy những thương yêu nhỏ lệ
Chiều đã xuống trên vai người yêu dấu
Mắt rung rung những trái tim
Tôi hát tôi nghe không âm hưởng
Rừng kéo theo những xích dây
Đá vang động đời đời kiếp kiếp
Sao không nghe trong muôn năm
Tôi đứng dưới mưa lạnh buốt
Lá còn chôn vùi trong mạch sâu
Nước đã chảy ra ngoài sông lớn
Những xác người trôi ra biển đông

2.

Thời thơ ấu chiều nay trở về
Cánh cửa run run lời hát lạ
Tôi đi qua căn nhà đá khô

có thể là trong tiếng gió bắc tạt bên song
 hay trong những cơn mưa phùn cuối tháng Chạp
 có thể là trên những con đường
 dẫn ra khu ngoại ô
 heo may chiều rét mướt
 hay trên bầu trời xám đục màn sương
 nàng là cái bóng mát kỳ diệu
 thật cần cho những kẻ khốn đốn như tôi
 nên mỗi khi phải từ giã nàng
 trong đêm tối, nơi một ngã ba nào đó
 tôi nghe trái đất muốn nổ tung
 và đời sống đang dừng lại
 dưới chân tôi

đêm nay khi tiếng thánh ca nhịp nhàng trôi lên
 tôi đã nhớ tới nàng
 nhạc diu tôi trong mưa
 qua một cõi đời nào khác
 tôi thấy nàng rực rỡ
 như những đóa hoa mặt trời
 phút chốc những phiền muộn trong lòng
 tan đi cùng sương khói
 nếu đêm nay trời bay mưa nhẹ nhẹ
 nếu đêm nay nàng đến với tôi
 tôi sẽ nói rằng, Thérèse ạ
 trên cõi phù du này
 không có gì tuyệt diệu bằng tình yêu
 nhưng hỏi Thérèse, nàng có biết
 tôi làm sao có đủ quyền lực để giữ nàng
 nên tôi hiểu, tình yêu giống như những bọt nước
 có một ngày rồi sẽ vỡ tan
 đôi khi tôi dừng lại nơi nào đó
 có thể là trong tận cùng cõi lòng tôi
 tôi mới biết rằng
 tôi sống như là đã chết

tôi có những quán rượu
 khật khưởng lúc nửa đêm
 tôi muốn bắt chước một gã tuyệt vọng nào đó
 để hát với những chiếc ly vỡ
 hát với bàn ghế nhầy nhụa
 hát với lão già chủ quán
 và hát với tôi rằng
dans la Podiatiches kaia
j'ai retrouvé mon ancienne ()*
 những lời ca ngây ngô đó
 tôi phải hát lên
 để quên rằng tôi là kẻ cô độc
 hay ít ra tôi sẽ biết
 rằng, tôi đã nhớ tới nàng

bấy giờ lẽ nửa đêm đã đến
 những tiếng chuông gióng phúc bắt đầu ngân dài
 bóng những con chiên cúi xuống
 trước thánh đường ở khu phố cũ.
 tôi tự hỏi, tôi có mặt trong đám đông đó chăng
 và nàng có còn hát những bản thánh ca
 những bản thánh ca đời tin Chúa
 hay là không
 nếu đêm nay trời bay mưa bay
 sau phút giây này tôi sẽ bước đi
 lướt những hàng thông reo vi vút
 tôi sẽ bước tới đám đông
 để nói với mọi người
 rằng, Chúa không thể cứu vớt tôi

(*) Dovtoievski — Crime et Châtiment

ra khỏi vực thẳm của ái tình
vẫn biết đây là một xúc phạm không thể tha thứ
nhưng, Thérèse ạ, em có biết,
đêm nay tôi muốn dùng lưỡi dao thật sắc
cắt đứt mạch máu
đêm nay tôi muốn đập đầu vào đá
để tan đi cùng cát bụi
lúc đó, em hãy khắc lên bia mộ tôi
rằng, kẻ đã chết trong đêm Chúa ra đời

phạm cao hoàng

PHẠM CAO HOÀNG

trái tim gửi chúa

người thiếu nữ đó đã hát với tôi
những tình khúc buồn bã nhất
nàng đã nói về sự hy sinh cao cả của Chúa
cùng những đức tin
mà kẻ ngoại đạo như tôi
không thể nào thấy được
nàng đã nói về những phép lạ
ở Jéusalem hay ở La mã
nàng ngưỡng mộ Chúa
như tôi ngưỡng mộ nàng
nàng ca ngợi Chúa
như tôi ca ngợi nàng
cuối cùng, kẻ xấu xa nhất cõi đời
kẻ ích kỷ nhất trần gian
kẻ mang tội lỗi đầy người
phải chăng là tôi
nàng giống như những cánh dạ-lan-hương,
nở ngoài hiên tôi mỗi tối
nàng giống như những quả nho tây
đong đưa trong gió mới
tôi tìm thấy nàng ở khắp nơi

Những tiếng hát đuổi theo không dứt
 Vách tường cũ bóng in như tượng
 Kẻ nào về không run gối quý nghe
 Lớp gạch ngói đỏ cùng quá khứ
 Tiếng chim trên đỉnh cây cổ thụ
 Mái nhà sáng sớm sương tan
 Tôi tên ăn mày đi hát dạo
 Nằm ngủ trên thềm nhà ẩm hơi
 Khu vườn cây đang nở trái
 Con mèo hiền lành trong trí nhớ tôi
 Con chim sẻ ở yên một chỗ
 Con hải âu bay mãi không về
 Xác người đã làm mồi bụng cá
 Biển đông còn sóng lớn chưa tan

3

Tôi trở về không kẻ ngạc nhiên
 Chiếc bóng lớn tin yêu vừa tôi
 Xuyên đá vỡ trái tim nguyên vẹn
 Rừng điệp điệp mặt trời
 Tôi hát cây khô nhỏ nụ mới
 Mạch sống chảy triền miên
 Tiếng hát đều đều mưa chảy xuống
 Tôi đứng chôn chân đầy đức tin
 Thời sáng thế trên vai kẻ hạnh phúc
 Ngoài xác người thành lớp phù sa
 Biển lớn đã nâng đất bằng yên nghỉ
 Rừng và cây dành chỗ đứng hôm nay
 Trái tim vẫn đập đều mọi hướng
 Những mái nhà vừa mới dựng lên cao.

MÙA PHỤC SINH CỦA CÁC EM

đề tặng T, H và các cháu bé của tôi

Sáng đã nở trên những trái tim hồng
 Tôi giết em bé cho tôi được trẻ mãi

Tôi giết tôi cho em bé được sống
 Tôi là quá khứ sói con
 Mà sói nào cũng là kẻ thù nguy hiểm
 Các em đang hát trong túp lều cỏ non
 Tiếng hát tràn đồng bằng lan ra biển cả
 Tiếng hát của mọi sự thật hiển nhiên
 Hỡi lũ sói tội ác và lừa đảo
 Hỡi những chiếc răng nhọn đang mở to
 Hỡi sự chờ đợi bóng đêm đồng lõa
 Mặt trời đã đến trên các ngọn cây
 Đã đến trên mọi lồng ngực
 Đã đâm thấu xuyên qua những thù hận
 Mặt trời người bạn tốt của trẻ thơ
 Đã xua đuổi đàn sói ra khỏi đồng bằng
 Chỉ có rừng núi còn đầy bóng tối tội lỗi
 Nơi ẩn náu của bọn sói háu ăn
 Nhưng một ngày kia mặt trời cũng giải thoát được rừng
 Sẽ soi thấu từng góc cây khô héo
 Sẽ chỉ mặt đặt tên cho bầy sói hung dữ
 Ồi chỉ còn có các em bé
 Các em bé thân thiện của mặt trời
 Tôi phải giết tôi cho em bé được sống
 Tôi phải hủy diệt quá khứ sói con
 Tôi quên tôi như quên tội ác
 Nhưng tôi cũng phải giết em bé để được trẻ trung
 Để được ca tụng các em ngàn lần hơn sống
 Vì ngoài các em tôi không có đối tượng cho tôi
 Tôi phải cần tim hồng như cần máu tươi
 Tôi phải ôm mặt trời mà chết
 Tôi phải ôm thiên nhiên mà chết
 Em bé ơi hãy giết tôi đi
 Giết tôi đi em bé thân thiện
 Nếu không tôi sẽ giết các em
 Giết các em để tôi được sống
 Để tôi được là tôi của trẻ thơ
 Để tôi được là tôi của trái tim hồng

Tôi cần mà tôi không biết đờn đàn
 Phải không em bé thân thiện dưới ánh mặt trời
 Hãy giết tôi đi
 Hãy giết tôi đi
 Để tôi không trở thành sói con phản bội

Hôm nay tôi trở về lòng hơn hờ
 Xuyên túp lều các em bé đang vui chơi
 Xuyên biển cả và núi rừng ư tối
 Xuyên mạch máu trái tim hồng
 Tôi hát như các em đã hát
 Tôi cần hát cần như sự thở
 Cho tôi hát
 Các em ơi cho tôi hát
 Hôm nay là ngày vui mừng thánh thiện
 Hôm nay là mùa phục sinh trên đồng bằng
 Hôm nay là thời của đức tin
 Các em còn ngại gì tiếng hát của tôi
 Tiếng hát của sói con đã bỏ lớp
 Tiếng hát của sói con thêm đức tin và chân lý
 Tiếng hát của sói con muốn làm bạn với trẻ thơ
 Tiếng hát của tôi giết tôi
 Tôi giết tôi để các em được sống
 Tôi giết tôi để hòa nhập vào thế giới các em
 Tôi giết tôi để được cần trái tim hồng
 Trái tim hồng trong mỗi lồng ngực các em
 Phải vậy không em bé thân thiện dưới ánh mặt trời
 Hãy để tôi sống vui trọn vẹn hôm nay
 Hãy để tôi sống vì tôi đã giết tôi chết
 Tôi giết tôi chết
 Tôi giết tôi chết
 Đêm cắm trại của nghìn triệu trẻ thơ
 Đêm liên hoan của thế giới vô tội
 Tôi đã qua bao nhiêu cánh đồng bao nhiêu khu rừng bao nhiêu
 biển cả để đến với các em
 Nào các em ngại ngần gì tiếng hát của tôi

Nào các em ngại ngần gì ngọn lửa sắp đốt
 Các em đốt hay tôi đốt cũng không khác nhau
 Các em đốt hay tôi đốt trái tim vẫn hồng
 Trái tim vẫn đỏ vẫn no máu
 Trái tim vẫn của trẻ thơ
 Không bao giờ của loài sói dữ
 Tôi giết tôi tiếp máu tim các em
 Tôi giết tôi để sói con không trở dậy
 Lũ sói con thiếu máu da bọc xương
 Lũ sói con của bóng tối không rửa sạch
 Phải vậy không em bé thân thiện dưới ánh sáng mặt trời

Ai cấm tôi yêu em bé như yêu tôi
 Ai cấm tôi thêm cần trái tim hồng
 Tôi đã đến bằng sự hiền từ ưu ái
 Sao các em còn nét ngạc nhiên
 Sao các em thối lui sợ hãi
 Phải rồi, tôi đã hiểu tôi
 Thời quá khứ lớp sói con hung tợn
 Làm sao dấu diếm được với các em
 Sói nào cũng là sói
 Sói nào cũng là kẻ thù của các em
 Tôi đã giết tôi nhiều lần
 Tôi đã hóa kiếp nhiều lớp
 Sao các em vẫn còn nhận ra lớp sói
 Sao các em vẫn còn nhận ra quá khứ tôi
 Nữ nào tôi giết các em
 Tôi giết tôi nghìn lần hơn sống
 Tôi giết tôi cho tôi được chết
 Tôi giết tôi không còn hóa kiếp
 Tôi chỉ chết một lần
 Và chôn theo lớp sói
 Để tiếng hát các em được cất lên
 Để trái tim hồng vẫn no máu
 Để các em muốn đời là các em
 Để tuổi thơ muốn đời là tuổi thơ

Phải không em bé thân thiện dưới ánh sáng mặt trời
Sói và trẻ thơ không bao giờ thông cảm.

TIẾNG HÁT NHÂN GIAN

Tôi đang bước như đời buồn lá chết
Ngày tan mau cây bạt gió trên đường
Nắng muộn đến lòng tôi không đủ ấm
Chiều qua đây mộng nhỏ lớp tang thương

Tiếng thở đó khói lên còn lãnh đãng
Nằm im nghe trời đất dậy mù sương
Bãi tình nhớ như trên vùng biển động
Em về đâu trong màu mắt hoang đường

Tôi sẽ đến trên thân màu lá úa
Đất vàng phai tím còn mỗi thiết tha
Hát trong gió lời ngọt ngào cỏ lạ
Trên đau thương lòng thêm nỗi xót xa

Mắt yêu dấu vọng cây rừng sắp ngủ
Tình trăm năm đùa mãi bóng mặt trời
Tôi buồn kiếm dấu chân ngày trở lại
Mà hôm qua đời lẫn dưới môi cười

Khói sương với lần vô cùng đi tới
Chim nào bay vỗ động cánh rừng hoang
Tôi chân bước mà nghe hồn đang đợi
Em còn qua, đời nhạt góp nhân gian

Cây ngã bóng tàn xiêu cùng điệu nhạc
Trong hoang vu cùng cỏ dại băng khuâng
Cuối ngày tháng lòng bao la tiếng hát
Còn con tim mưa xuống cũng khô vàng.

hoàng đình huy quan

VŨ ĐÌNH LƯU

sinh khí phật giáo

Nhìn dưới cạnh khía tín ngưỡng hay thờ phụng thì Phật Giáo cũng là một tôn giáo như các tôn giáo khác. Nhưng nếu nhận định về phương diện tư tưởng thì chúng ta sẽ thấy Phật Giáo hàm chứa những nguyên lý tích cực có thể mở ra cho nhân loại những chân trời mới. Khai thác đúng mức, những nguyên lý ấy có thể cho phép đề ra những phương thức giáo hóa và hành động mới mẻ không tập nhiễm kinh nghiệm sai lệch quá khứ, để thay đổi hoàn toàn nếp sống hiện đại. Phật Giáo không phải là một cái xác ướp cổ kính để người đời chiêm ngưỡng và sùng bái mà là nguồn khởi phát những động lực sống động có giá trị phổ quát như những giá trị đã tạo dựng lần hồi bộ mặt lịch sử qua các thời đại.

Sinh khí của Phật Giáo không phải ở sức mạnh bí hiểm lôi cuốn quần chúng, thể hiện qua những cuộc vận động chánh trị, xã hội, tôn giáo v.v... — sự kiện ấy tùy thuộc thời cơ và tài điều động của người lãnh đạo ; yếu tố trong con người được huy động là khả năng của ý thức hay sức mạnh của tiềm thức, một vài khía cạnh của tâm linh đã phân hóa mà thôi. Sinh khí của Phật Giáo cũng không phải ở nguồn cảm hứng gợi ra cho việc sáng tác văn học nghệ thuật trong phong thái sinh hoạt tinh thần ngày nay. Sinh khí Phật Giáo cũng không phải ở yếu tố kết hợp mọi người

trong một niềm tin tưởng nhân từ ái ái vững chắc đề cuộc sống diễn tiến trong nhịp điệu và trật tự nào đó. Phật Giáo có tất cả những canh kia ấy nhưng hầu như cộng tất cả những yếu tố lại cũng không cho ta biết một ý niệm gì về bộ mặt đích thực của Phật Giáo, về sinh khí Phật Giáo.

Sinh khí Phật Giáo là ở điểm có tiềm năng khai mở cho nhân loại một kích thước khác của tâm linh, một kích thước quan trọng hầu như các vị tăng thành đạo đã đạt được và đã biết có những khả năng sáng tạo vô bờ. Nhưng kích thước ấy ở ngoài tầm nhận thức của sự suy tưởng duy lý. Dưới mắt đại chúng thì kích thước ấy của tâm linh xuất hiện như một thế giới xa lạ và đượm màu sắc huyền thoại, phần vì người ta chưa có ngôn từ thích hợp với con người thời đại để trình bày giáo lý dưới hình thức phổ cập, phần vì ý thức nhân vị chưa tỉnh vi, tâm lý cá nhân còn chìm vào tâm lý đoàn thể, bởi vậy những biểu tượng Phật Giáo có thể bị suy diễn theo khả năng lý hội của một số người tri tuệ thô sơ, chân lý bị gán cho những ý nghĩa huyền hoặc hay không tưởng.

Người ta chưa biết được sự thật cuối cùng về vật chất, người ta cũng chưa biết được sự thật cuối cùng về tinh thần. Tuy nhiên, phong thái suy tưởng xưa nay vẫn là tìm hiểu Bản Thể qua đối tượng tinh thần hay vật chất.

Dưới cổ thời Ấn Độ, tinh thần và vật chất xuất hiện với những khái niệm Purusha và Prakriti, Jiva và Maya. Phật Giáo thấy rõ sự bế tắc cả của hai quan điểm về tinh thần và vật chất cho nên đã đứng ở ngoài vòng tranh luận và đề ra một cách nhìn khác hẳn, một ngõ thứ ba để đi đến chân lý giải thoát. Phải vượt qua sự đối tính tâm/vật để đạt tới tâm linh, thấy ánh sáng nguyên thủy của tâm linh, thấy khả năng vô bờ của tâm linh và mở ra những chân trời mới. Do cái nhìn mới mẻ ấy mà có những quan niệm về phá chấp và vô ngã để phá bỏ những nền nếp suy tưởng và chiêm nghiệm cũ, vô hiệu, mà hậu quả là những mâu thuẫn về cách lý giải chân lý, những cố chấp về thờ phụng và tin điều tạo ra sự tao loạn của nếp sống xã hội và sự tha hóa con người.

Bởi thế cho nên Phật Giáo xuất hiện như sự phủ nhận yếu tính sự vật theo cách nhận định thời ấy. Sự phủ nhận ấy kéo theo

phủ nhận toàn diện phong thái suy tưởng, nền nếp rung cảm động theo kinh nghiệm lịch sử. Ý nghĩa toàn diện của Phật Giáo xuất hiện trong kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Con người không được giữ lại chút gì là vết tích quá khứ, nghĩa là trạng thái linh minh thanh tịnh, con người sẽ thấy được sáng của tâm linh.

Phật Giáo khởi hành từ khái niệm đau khổ và đi đến con đường chính đạo. Tứ thánh đế là phương tiện để tu chứng.

Phật Giáo lý giác ngộ nhằm vào mục đích đưa đến sự tri giác bồ đề được trí Bát Nhã. Trí Bát Nhã là « khả năng kiến chiếu và nhiếp toàn thể sự vật trong một niệm ». Phương pháp quán chiếu ấy cho thấy được chân tướng sự vật, điều mà lý trí phân tích và luận giải không cho thấy được. Trí kiến của trí bát nhã tri kiến sự vật đúng như chân tướng của sự vật. Khi nào đã chứng được sự tri giác bồ đề thì người ta đạt tới mức cùng của tuệ giác, tâm hồn người ta mở rộng ra trước những tâm thức mới : tri kiến thực tại tối thượng của chủ quan và khách quan, tri kiến lý tánh thường hằng phổ quát của vũ trụ, xả trừ hỷ và duyên nghiệp. Trạng thái đại giác đạt được bằng trí Bát Nhã có nhiều tên gọi khác nhau tùy theo minh chứng về phước đức, tâm linh, trí thức hay tâm lý : Như Lai, Bồ Đề, Như, Chân Tánh, Niết Bàn.

Sự tu chứng đòi hỏi một nỗ lực tinh thần trong kỷ luật, tuệ, (kỷ luật Thiền, kỷ luật Yoga).

Cơ năng tâm thần nền tảng của Phật Giáo là ý chí. Sự động lực mở đường tri thức chân chính, điều thường mọi khả năng của tâm thần. Và cũng chính sự tự trị tự giác đã thúc đẩy con người nỗ lực để tri huệ, phẩm chất tuyệt vời của tâm thần đưa đến

Phép nhập định vận dụng ý chí như một phương tiện sáng trí huệ (Bát Nhã), tri huệ cho biết giới động của nội tâm và ngoại giới, tức là làm xuất

nghĩa để » (chân lý tối hậu của sự vật không thể diễn đạt bằng ngôn từ, tư tưởng, lý trí).

Giới, định, tuệ là tất cả của kỷ luật, xét về phương diện pháp. Nhưng kinh sách, hành thiền, mới là một phương diện của sự tu chứng. Tiến trình nhập đạo còn một phương diện kinh nghiệm sống động của đời sống cụ thể. Người hành giả còn phải sống kinh nghiệm ấy, còn phải cố gắng nắm lấy cái sinh khí sinh hoạt từ khi mới trào ra từ mạch sống. Sự kiện này rất cần cho người tu luyện, họ phải tập trung quán tưởng vào những ý niệm trừu tượng để có thể biết rõ đối tượng phá chấp và nhập đại định. Một sự trừu tượng hóa đúng mức phải đi từ những thực tại chân xác, và thực tại chân xác của sự việc đòi hỏi con người phải qua kinh nghiệm sự việc để biết rõ ràng.

Tóm lại, về phương diện tiêu cực, Phật giáo chủ trương :

— Chân lý không thể đạt được bằng cách phóng rọi những tri kiến của một giai đoạn lịch sử.

— Phải tiêu hủy toàn diện tri thức, kiến thức, phong thái chiêm nghiệm, suy tư, sinh hoạt đã hình thành để có tự do tuyệt đối lập lại kinh nghiệm nguyên thủy.

Về phương diện tích cực :

— Đề ra một hệ thống sinh hoạt, chiêm nghiệm, suy tư và lý hội chân lý, căn cứ vào kinh nghiệm sống động (từ thánh đế, bát chánh đạo).

— Chọn lấy những phương tiện có hiệu năng nhất do người trước để lại, nhưng chỉ được coi là phương tiện. Do đó mà có vấn đề phương tiện trí và chân thực trí để không mâu thuẫn bề ngoài với chủ lý tiêu hủy toàn diện.

Chỉ nguyên một cách đặt vấn đề, chúng tôi nhận thấy đã có giá trị phổ quát, ngày nay công thức trên vẫn còn thời gian tính. Ngày nay người ta nhận thấy cần phải chất vấn Bản Thể và đặt lại các vấn đề. Công thức trên có thể là một sơ đồ lý tưởng cho tiến trình suy tưởng. Như vậy, Phật Giáo xuất hiện như một biểu tượng, có thể suy diễn ra một nội dung ứng dụng rất có hiệu năng. Sinh khí Phật Giáo là ở biểu tượng có giá trị phổ quát đó. Chúng ta thử nghĩ đến những biểu tượng khác như biểu tượng Thiên Đàng → Tội Nguyên Thủy → Cứu Rỗi của Ki Tô Giáo,

nguồn hừng của Hegel ; biểu tượng Oedipe, nguồn hừng của Freud ; biểu tượng Kinh Dịch, nguồn hừng của Nho Giáo. Tuy nhiên, tư tưởng biểu tượng của Phật Giáo chỉ là một cách suy diễn riêng của một cá nhân. Sự suy diễn ấy không tát cạn sinh khí Phật Giáo và cũng không có nghĩa là Phật Giáo không thỏa mãn được những yêu cầu luận lý.

Trong đoạn này xin trình bày một cách đặt vấn đề khác về tâm linh và tri thức, hay là chân lý và hình thức xuất hiện của chân lý. Đó là học thuyết của G. Jung, khởi hành từ phân tâm học. Sự trình bày này không có tính cách so sánh học thuyết mà chỉ nói đến một góc cạnh nhìn khác để dễ bề nhận định vấn đề.

Trong học thuyết của Jung thì ý niệm về tâm linh xuất hiện dưới khái niệm linh hồn, như đã trình bày trong cuốn «L'homme à la découverte de son âme». Linh hồn là thực thể uyên áo bất khả tri luận, cái «Một» phổ quát đồng nhất thể với vũ trụ, nguồn ánh sáng nguyên thủy tối thượng, từ đó mà phát ra đủ mọi loại tri thức, từ cái tri thức tối sơ là cái psyché của loài sinh vật, đến sự tri thức bằng bản năng của loài vật và sau cùng bằng tiềm thức và ý thức của loài người.

Người ta chỉ có thể có một ấn tượng về linh hồn tùy theo tính chất của người ta và tùy theo kinh nghiệm của người ta. Kinh nghiệm độc đáo và sâu thẳm cho phép «ngộ» được nguồn ánh sáng nguyên thủy của linh hồn, mỗi người tùy tính chất của mình lại cho nó một tên gọi. Gọi nó là tên gì cũng được nhưng cách gọi thận trọng và khiêm tốn hơn cả là Thượng Đế, vì cách gọi ấy mở ra một khoảng mông mênh cho kinh nghiệm cá nhân, không bị đóng khung vào một sơ đồ khái niệm nào.

Cái người ta quen gọi là tinh thần và thân xác chỉ là hai góc cạnh nhìn một sự thật nguyên thủy tối thượng là linh hồn. Tùy theo sự nhận định bằng lý trí của mỗi người, mỗi người lại tùy theo bản chất của mình mà đem lòng tinh thần và vật chất vào trong những sơ đồ khái niệm của mình tạo ra.

Sự phân hóa của linh hồn khởi sự từ thuở manh nha cái psyché tức là cái tâm thần tối sơ của loài sinh vật.

Cái psyché cho phép sinh vật thích ứng với đời sống. Bề năng và loại tri khôn nào đó của loài vật, tiềm thức của người, tất cả đều do cái psyché mà ra cả. Tiềm thức loài người chứa đựng cả những kinh nghiệm của tổ tiên về trước lẫn kinh nghiệm của cá nhân, vì thế tiềm thức (inconsience) phong phú và rộng lớn hơn ý thức (conscience). Ý thức chỉ là đưa con người ra khỏi tiềm thức, sinh sau đẻ muộn, vì thế ý thức có thể ví với một hòn đá còn tiềm thức ví với một đại dương.

Chúng ta có thể hiểu ý kiến của Jung như sau :

— trạng thái tâm linh nguyên thủy : linh hồn

— trạng thái phân hóa gọi là : psyché, bản năng, tâm thần (psychique) tiềm thức, ý thức

Tiềm thức chứa đựng tất cả tiềm lực của đời sống, như tiềm lực ấy chỉ ở trạng thái mơ hồ, hỗn độn, ưu điểm của nó chỉ là còn giữ được liên lạc mật thiết với linh hồn. Linh hồn hướng dẫn cuộc sống của một cá thể sinh vật qua sự liên lạc ấy. Những sự phân tích theo tiêu chuẩn của lý trí không thể cho biết mối liên lạc mật nhiệm của linh hồn với bản năng, thí dụ thuyết *Libido* của Freud, thuyết *volonté de puissance* của Adler (*impulsion à la puissance*, theo bản dịch của Jacques Marty).

Thế đứng của ý thức lại còn chênh vênh hơn. Nó tạo ra những giả tưởng không có trong thiên nhiên, thí dụ âm thanh và màu sắc, nó không cho biết gì về những thực tượng như vũ trụ tuyền, hồng ngoại tuyền. Không thể tin nhiệm được một hãng thông tấn chuyên về tin thất thiệt như vậy. Người ta phải dùng xảo kế mới biết được âm thanh là sự rung động của không khí, màu sắc là những độ dài sóng nào đó của ánh sáng.

Với những dữ kiện vụn vặt, khiếm khuyết và bất nhất đó, ý thức dẫn dắt con người ứng phó với hoàn cảnh sống. Căn cứ vào ý thức, người ta đã xây dựng được một nền tâm lý học không kể đến linh hồn. Cái tâm con người phát triển về bề mặt nhưng khô cạn về bề sâu, càng ngày càng mất liên lạc với nguồn ánh sáng nguyên thủy.

Về phương diện tâm học, thời xưa và thời nay đều mắc phải những lỗi lầm trọng đại. Thời xưa đã cắt đôi một sự thật nguyên thủy (là linh hồn) ra làm hai mảnh, tinh thần và vật chất. Người

xưa chỉ biết có tinh thần, họ trốn tránh thực tại để bước vào con đường suy lý với những phát kiến mơ hồ về thực thể «tinh thần». Ngày nay người ta lại phạm lỗi lầm ngược lại, người ta chỉ biết có chất xám của óc, kích thích tố, kích động (pulsion).

Con người thời đại được giáo hóa để thích ứng bề ngoài với cuộc sống nhưng không thích ứng được với đời sống nội tâm của chính mình. Đó là nguồn gốc thảm họa. Thảm họa xảy ra vì con người mất liên lạc với linh hồn, nguồn ánh sáng nguyên thủy cung cấp sinh lực cho họ. Làm sai lệch nguồn sống nguyên thủy, con người gánh chịu những hậu quả trọng đại.

Đế Quốc La Mã tan rã vì tương tranh và phân hóa, những dấu hiệu sống mất quân bình. Đế quốc tan rã, làm thoát thai một kỷ nguyên khác. Kỷ nguyên này là kỷ nguyên Ki Tô giáo. Tây Phương tìm lại được sự thống nhất tâm linh trong một ý thức thống nhất rung cảm, văn hóa, tư tưởng của Ki Tô giáo. Vào giai đoạn phát triển cuồng loạn của nền văn minh cơ khí ngày nay quan niệm vị cá nhân lên đến cao độ, đời sống lại mất quân bình. Hậu quả là ý thức về tập thể tiềm tàng dưới đáy sâu xuất hiện dưới hình thức đề hại nhất : con người đặt mình vào ách thống trị của những tập đoàn vô trách nhiệm. Phản ứng đó của tiềm thức để tìm thế quân bình vượt khỏi sự kiểm soát của ý thức. Đó là một luật tâm lý mật nhiệm mà chủ động là linh hồn.

Con người chỉ trông cậy vào khả năng của ý thức để tổ chức cuộc sống, vì thế con người gây ra thảm họa. Thảm họa tùy theo mức độ phát triển của ý thức mà gia tăng. Vấn đề cấp bách là tái lập sự liên lạc với linh hồn.

Phương pháp của ông là bắt tín nhiệm phần ý thức tượng trưng bởi cái Ngã (le moi) và trở về với nhân tính toàn vẹn (le soi). Sự trở về nguồn là một vấn đề tái chinh phục cái tâm (re-conquête de la conscience) : rút kinh nghiệm thâm sâu của đời sống, thí dụ kinh nghiệm tôn giáo, lắng nghe tiếng nói quân bình của tiềm thức, khai thác kho tàng sinh lực sáng tạo vô tận của tiềm thức.

Chúng tôi có những nhận xét sau đây :

Khái niệm *Le soi* của Jung rất tối nghĩa. Ông chỉ cho là *Le soi* gồm cả ý thức và linh hồn. Linh hồn mờ mờ mịt như biển

khởi, ý thức trôi nổi bồng bềnh trên biển ấy. Không có sự phân biệt rõ ràng ranh giới giữa linh hồn trong sáng ở trạng thái nguyên thủy và trạng thái phân hóa của linh hồn. Nếu có sự phân ranh ấy thì người ta sẽ thấy ngay rằng tất cả các trạng thái từ psyche trở xuống đều nhiễm tính chất vô minh. Cần phải gác cái trạng thái phân hóa và nhiễm vô minh sang một bên thì mới có điều kiện tốt để thực hiện kinh nghiệm mới. Sự tái chinh phục cái tâm của ông không đã động gì đến điều kiện tiên quyết này cả. Vấn đề phân tính phải có tính cách triệt để hơn mới thoát khỏi vô minh được và để hoàn nguyên ánh sáng chiếu minh linh giác của linh hồn, hay là noi theo ngôn từ Phật Giáo : Tri Bát Nhã.

Muốn đạt được tri Bát Nhã cần phải luyện được « khả năng kiến chiếu và thấu nhiếp toàn thể sự vật trong một niệm ». Câu này diễn ra từ Kinh Phổ Diệu. Kinh Phổ Diệu có câu : « Bồng chốc, trong một niệm, bằng tri Bát Nhã, Phật chứng quả Vô Thượng Bồ Đề ».

Câu này gợi lên cho chúng ta ý thức về khoảnh khắc (bồng chốc). Khoảnh khắc là điều kiện tối yếu để người ta ngộ đạo.

Chúng tôi có ý kiến sau đây :

Triết gia ngày nay đã ý thức được tầm quan trọng của khái niệm khoảnh khắc, về khoảnh khắc là giao điểm không thời gian mà con người quyết định một thái độ nào đó trước cuộc đời, con người lựa chọn trong tự do, mặc dù họ là triết gia hay nhà tôn giáo hay họ quyết định theo ý thức tôn giáo và triết lý riêng của họ. Triết lý hiện sinh nào cũng là triết lý về khoảnh khắc. Khoảnh khắc xuất hiện dưới mắt triết gia như là một giao điểm của vô biên đại đồng với thể phàm hữu hạn. Ở chỗ giao điểm ấy vô biên chuyển thành khoảnh khắc, sự vật hiện hình tương cụ thể giữa giòng vĩnh cửu mệnh mang. Khoảnh khắc hiện sinh trở thành mối bận tâm chính yếu, cái nút khai mở cho mọi câu hỏi về hiện sinh.

Chúng ta có thể hiểu lập luận của hiện sinh về sự chứng nghiệm chân lý : Lý trí chỉ cho ta biết một ảo tượng bề ngoài của

sự vật, tư tưởng chỉ là một hệ thống có giá trị suy lý. Tìm chân lý phải nhập làm một với đối tượng sống, lặn sâu xuống nguồn sống nguyên thủy để thấy những tâm tượng nền tảng. Sự may mắn lý hội chân lý chỉ xảy ra trong một khoảnh khắc nào đó, tâm hồn con người minh mẫn và sáng suốt.

« Sự cách mạng trong nền tư tưởng là quan niệm rằng con người bị cột chặt với lịch sử cho nên con người chuyển cái phổ quát đại đồng thành một tình trạng riêng rẽ của mỗi người, và chuyển sự tất hữu (nécessité) thành sự bất tất (contingence), cái bất tất ấy không thể nào loại bỏ được. Nói khác đi, thái độ riêng rẽ của mỗi người không phải là một thời khoảng của cái phổ quát đại đồng thể nhập vào cõi thể phàm như Hegel nói ; vì con người bị cột chặt vào lịch sử cho nên con người chuyển cái phổ quát đại đồng thành một cái gì đơn nhất không thể nào loại bỏ được. » (Sartre).

Bây giờ ta thử tìm xem sự hoán chuyển ấy xảy ra trong tình trạng nào và vào lúc nào ?

Đối với Kierkegaard thì chỗ giao điểm của vĩnh cửu với thể phàm là Tội Nguyên Thủy. Adam bị đẩy ải, mang theo sự vô minh xuống trần gian. Con cháu Adam chỉ còn trông cậy ở khoảnh khắc tiếp xúc với Thượng Đế để tìm thấy ý nghĩa của đời sống. Khoảnh khắc ấy tượng trưng bởi đấng Ki Tô. Kierkegaard khởi hành từ đấng Ki Tô để tìm lấy những kinh nghiệm sống động của bản thân về khoảnh khắc, ông đập đổ hết cả thực tại hình thành.

Ý nghĩa hiện sinh xuất hiện với ông như vậy, nhưng đối với một con người vô thần như Sartre thì sao ? Vô minh đối với Sartre chỉ là một tình trạng của con người trong đó hữu thể (être) còn ở trạng thái ngoại tính (extériorité). Con người chỉ cần nhập nội cái ngoại tính ấy làm nội tính rồi lại tái xuất cái nội tính vừa cấu thành, qua vòng biện chứng ấy họ định hình cho những quyết định nội tâm của họ để dựng lên cuộc sống. Ý nghĩa của lịch sử xuất hiện khi tất cả mọi ý nghĩa của sự vật được quy tụ vào một khoảnh khắc hiện sinh, lúc ấy trái tim lịch sử sẽ đập những nhịp vang lừng cho kỳ vọng và nhu cầu, hay vẫn u mê trong những hứa hẹn viễn vông. Giòng lịch sử tùy thuộc vào phút quyết định sự lựa chọn ấy.

Đối với Heidegger thì khoảnh khắc hiện sinh xuất hiện và lúc mọi phạm trù chủ thể và khách thể tan biến để nhường chỗ cho những câu hỏi không có lời giải đáp. Con người lạc lõng vào một khoảng rừng thưa mà ông gọi là *Lichtung*, trước mặt, rừng rậm âm u mù mịt. Nơi ấy xảy ra cuộc xung đột dữ dội giữa ánh sáng lý trí và bóng tối mê say. Con người được tự do lựa chọn nhưng cái giá phải trả cho sự tự do ấy đắt đỏ lắm, chỉ có thể là giá chợ đen. Ở mảnh đất trinh nguyên này không thể nhờ cậy vào cái hữu lý hay cái thuận lý. Ông bối rối ; vì ông không có tiêu chuẩn để lựa chọn.

Vài giờ phút khái quát trên đây chỉ có mục đích nói lên tầm quan trọng của khoảnh khắc lý hội ánh sáng chân thực. Muốn hội ánh sáng ấy con người phải được tự do tuyệt đối. Để sửa soạn cho trạng thái tự do tuyệt đối không còn bị điều kiện hạn chế bởi một vết tích ràng buộc vật chất hay tinh thần nào, con người phải có công phu sửa soạn. Chúng tôi không bàn đến cách sửa soạn của con người hiện sinh. Chúng tôi chỉ bàn đến cách sửa soạn của con người Phật Giáo.

Có thể có nhiều kỹ thuật sửa soạn, nhưng cũng phải do con người tìm ra bằng cách chất vấn bản thể, kỹ thuật không in hằn sẵn vào bản thể. Kỹ thuật Yoga và Thiền đề ra phương pháp gì để định tuệ. Chúng tôi muốn bàn đến chữ định. Làm thế nào để cũng có thể định tâm trong tinh thần khổ tập diệt đạo ? Hơn nữa, làm thế nào để có một phương pháp định tâm phổ quát cho quần chúng ?

Thiền đã luyện được đến mức độ mất nhuệ tinh vì phải định tâm, nhưng một tôn giáo chỉ có thể để lại một gia tài truyền. Nghiên cứu và lập thành một hệ thống mạch lạc, phổ quát đại chúng, nhất là phổ cập đại chúng, là nhiệm vụ của tâm lý học. Phải cần đến bàn tay tổ chức của khoa học áp dụng vào sự nghiên cứu tâm lý học và quan niệm đúng tinh thần phương tiện trí tuệ.

Nếu người ta có thể giảng dạy được những phương pháp sơ đẳng huấn luyện định tâm ở nhà trường như cách rèn luyện khả năng lý trí qua các chương trình giảng dạy hiện nay thì người ta thực hiện được song song hai mục tiêu định tâm và định tuệ. Định trí đã cho phép đào tạo những con người lành lợi tinh khiết

có ý thức về sự chuẩn xác ngày nay, khác hẳn con người ngu muội ngày xưa, chìm trong đoàn thể, không ý thức nhân vị, không thể tập trung ý tứ vào cái gì. Sự thay đổi bộ mặt nhân loại được thể hiện theo chiều định trí ở những cuồng loạn gây nên vì cái trí được định trong khi cái tâm còn loạn. Giáo dục chỉ chú trọng đến phương diện định trí mà chưa bao giờ nghĩ đến cái học định tâm, bởi vậy cho nên con người phát triển thiên lệch, một nửa phần tâm linh vẫn đề nguyên như mảnh đất hoang vu.

Nền giáo dục đã đem lại kết quả về phương diện định trí, kết quả chắc chắn vì ai cũng có thể xử dụng lý trí để lãnh hội kiến thức và cũng không có sự cách biệt quan trọng giữa một trí óc ngưng lại ở giai đoạn tiến hóa cách đây mấy ngàn năm và một trí óc ở nước tân tiến nhất, nếu được huấn luyện như nhau. Đúng lý ra thì cái gì đã xảy ra cho sự định trí cũng phải xảy ra cho sự định tâm.

Định tâm và định trí được quan niệm đúng mức và thực hiện từ ghế nhà trường, hẳn là sẽ mở ra một viễn tượng tốt đẹp : đào tạo những con người khác hẳn từ thuở bình minh nhân loại đến ngày nay.

Hẳn là vấn đề thành ý chính tâm xưa kia vẫn là mối bận tâm của Nho học. Vương Dương Minh cố gắng đưa ra một học thuyết quân bình tâm trí. Ông cũng nhìn thấy giới hạn của lý trí và khả năng của tâm linh, nhưng ông không nhìn thấu suốt vấn đề, không nắm được tinh hoa của phương pháp định tâm. Sự cố gắng tập đại thành của ông theo tinh thần duy lý chỉ lướt qua hình thức bề ngoài của siêu hình Phật Giáo. Cái gì ông đề ra dưới nhan đề tâm học thực ra chỉ là một hệ thống khái niệm, thực chất của phương pháp định tâm đã biến mất. Tâm học thực ra chỉ tác động đến phần ý thức của con người.

Với phong thái giáo dục ngày nay hẳn là một sự chuyển hóa tâm linh có tính cách nỗ lực như Khristnamurti đã nói đến không bao giờ xảy ra cho cả loài người. Sự chuyển hóa chỉ có thể xảy ra cho một vài cá nhân trong sự may mắn hy hữu vì cá nhân đó có chuẩn bị. Đại chúng không thể chạy giới và hành thiền đúng mức vì không thể đánh dấu chấm hết lịch sử, còn phải đề cho cái Eros sáng tạo lịch sử.

Một vài trường hợp chuyển hóa tâm linh lộ rõ không ảnh hưởng thực sự đến tình trạng xã hội. Một sự biến chuyển có tầm quan trọng thực sự phải xảy ra cho một số đông người, về phương diện xã hội học người ta gọi thể là luật số nhiều.

Nếu kể đến luật số nhiều thì phải xét lại phương tiện trí, phải giải quyết vấn đề phương tiện trí thể nào cho phổ cập đại chúng.

vũ đình lưu

NGUYỄN NHẬT DUẬT

về georg lukacs

(tiếp theo và hết)

III.— LUKACS, NHÀ THAM MỸ HỌC.

Georg Lukacs trước hết là một nhà thẩm mỹ học với tác phẩm thời danh «Tâm hồn và các hình thái» xuất bản 1911, mở đầu cho một sự nghiệp lẫy lừng về văn chương tư tưởng. Và ở cuối đời ông, mối ưu tư lớn nhất dành cho việc hoàn thành bộ sách vĩ đại về thẩm mỹ học, mà ông coi là tác phẩm vinh dự choáng lên toàn thể sự nghiệp của mình; mới chỉ có một phần của bộ sách này được xuất bản tại nước Ý : «Dẫn vào một (quan niệm) thẩm mỹ học (mác xít)».

Khi viết cuốn «tâm hồn và các hình thái» Lukacs đang là bạn thân của Emil Lask — triết gia thuộc Tân phái Kant tại viện đại học Heidelberg — mà ảnh hưởng của Lask trên tư tưởng Lukacs cũng như trên tư tưởng các nhà hiện tượng luận như Heidegger chẳng hạn, rất rõ rệt, rất đậm đà. Lukacs đang ở thời kỳ chịu ảnh hưởng tư tưởng Kant — qua Lask — và ảnh hưởng gián tiếp của trường phái hiện tượng luận cũng không nhỏ bởi ông giao du nhiều với nhóm tư tưởng gia của viện đại học Freiburg-in-Brisgau phát xuất điếm của phong trào hiện tượng luận. Lúc ấy, Lukacs là một nhà thẩm mỹ học có tham vọng lĩnh hội ý nghĩa sâu xa của những

sáng tác phẩm văn nghệ. Và ông đã hình thành cuốn sách «Tâm hồn và các hình thái» theo viễn quan triết lý của Kant, đồng thời ông sử dụng ý niệm «cơ cấu ý nghĩa» của trường phái hiện tượng luận trong việc phân tích các tác phẩm văn nghệ. Hiện tượng luận và triết lý Kant đều khác biệt đến độ đối lập với tư tưởng biện chứng, gạt sang một bên ý niệm «triển sinh»; nghĩa là hiện tượng luận cùng triết lý Kant đều «tĩnh». Quan điểm Lukacs trong «Tâm hồn và các hình thái» chính là tổng hợp giữa triết lý Kant đậm màu bi đát (hiều theo Lukacs) và tư tưởng hiện tượng luận về các yếu tố phi thời gian (tức các cơ cấu ý nghĩa).

Lukacs nhìn cuộc đời, khi đó, theo viễn quan bi đát, viễn quan này xứng hợp với ý nghĩa đích thực của triết lý Kant, theo đó *chân lý có tính cách đơn nhất*, và mọi hình thức triết lý khác hay diễn tả khác đều trở nên vô nghĩa. Nhưng làm sao viễn quan triết lý chặt chẽ của Kant tương ứng được với hình thức tiểu luận? Mà «Tâm hồn và các hình thái» là một cuốn tiểu luận, chứa đựng những bài tiểu luận đúng nghĩa. Tiểu luận lại là một hình thức diễn tả nhằm đặt những vấn đề hơn là đem lại những giải đáp và nếu có giải đáp thì cũng chỉ là những giải đáp được phác họa hơn là được khẳng định rõ ràng. Chính Lukacs đã quan niệm tiểu luận (essai) là một hình thức trung gian giữa triết lý diễn tả một viễn quan về thế giới trên bình diện ý niệm, và văn chương như một sáng tạo tưởng tượng ra cái thế giới gần gũi gồm những cá nhân (nhân vật) và những tương quan đặc thù. Tiểu luận gần với triết lý vì diễn tả bằng những ý niệm trừu tượng, nhưng nó vẫn là một hình thức trung gian bởi nó chỉ đặt ra những vấn đề khởi từ và nhân trường hợp một thực tại đặc thù. Như thế, tiểu luận có hai mặt, một mặt là đối tượng và mặt kia là những vấn đề. Giữa những vấn đề và đối tượng dĩ nhiên có một mối tương quan vừa phức tạp vừa thiết yếu, khiến cho đối tượng có một giá trị tích cực dưới mắt người viết tiểu luận. Chính bởi lẽ ấy mà cuốn sách «Tâm hồn và các hình thái» có lý do hiện hữu vững vàng.

Chương đầu của cuốn sách là một «tiểu luận về tiểu luận» và chương cuối là «siêu hình học về bi kịch». Toàn thể cuốn sách là một chuỗi những tiểu luận. Tác giả khai triển viễn quan bi đát

trình bày thái độ đích thực triết để khước từ thế giới ở «Siêu hình học về bi kịch» và trước bài cuối này là một loạt những phân tích qua các bài tiểu luận khác, về nên nhiều hình thái khước từ khác mà tác giả quan niệm là không chân thực và chưa được triết để. Những hình thái khước từ này vẫn một phần nào có giá trị và ít ra là có giá trị thẩm mỹ, bởi chúng đều là những hình thái biểu hiện của tâm hồn con người trong cuộc đối diện bằng hoàng với tuyệt đối. Những biểu hiện đó đều, nhiều, mặc khải được hữu hạn tính của con người. Thực thế, như Lucien Goldmann đã nhấn mạnh, «những hình thái khác nhau của Lukacs phân tích trong tác phẩm đều có một điểm chung là chúng cùng diễn tả — trừ tiểu luận — một sự lưu đày, một cuộc hoàn tuyệt không thể cưỡng được giữa con người và thế giới, và Lukacs đã gặp vấn đề thuần túy kỹ thuật, cho mỗi hình thái đó, cách thức nhà thơ và nhà văn vận dụng để xây dựng một tác phẩm thống nhất khởi từ một ý nghĩa thiết yếu bất hòa hợp». Đây thì cách thức diễn tả một ý nghĩa được gọi là «hình thức» hay «hình thái» (forme) theo nghĩa hẹp, nghĩa văn chương. Mỗi nghĩa một khác, mỗi sự bất hòa hợp một khuôn mặt riêng, đòi hỏi một lối diễn tả thích ứng và mỗi lần nhà văn gặp sự đòi hỏi này là một lần ông ta phải đặt vấn đề đặc thù cho trường hợp, đang xảy ra, rồi từ đó sẽ đưa tới giải đáp cần thiết và thích hợp, giải đáp đó là hình thái diễn tả được vận dụng trong văn chương. Người viết tiểu luận, trên con đường theo dõi những vấn đề văn chương sẽ gặp đúng những vấn nạn đó của nhà văn, và tìm cách diễn tả lại trên bình diện ý niệm. Sự diễn tả lại này có mục đích xác định rằng hình thái biểu hiện không phải chỉ là một cơ cấu chặt chẽ nặn đúc nên ý nghĩa căn bản của tác phẩm văn nghệ mà còn là cách thế biểu lộ của ý nghĩa đó. Tác phẩm trường tồn luôn luôn là tác phẩm trong đó ý nghĩa và hình thái biểu hiện giao thoa với nhau trong cuộc hôn phối vĩnh cửu. Khẳng định điều này chính là Lukacs đã cảm thấy rõ ràng trong xã hội cận đại và hiện đại người ta đã chẳng quan tâm tới mối tương giao mật thiết giữa ý nghĩa của tác phẩm và hình thức của nó, càng ngày tác phẩm càng có vẻ tự đầy đủ với hình thức của nó mà vẫn được

coi là có giá trị sáng tạo tuy chẳng đem lại một chất liệu nào mới mẻ cho tinh thần con người.

Lukacs đã phân tích mối tương quan giữa hình thức và ý nghĩa trong xã hội cận đại và hiện đại như sau : « Cũng có thể đặt vấn đề theo cách này : sự phong phú và hình thức. Có thể và phải khước từ cái gì để cứu lấy hình thức ? Và có nhất thiết phải khước từ gì chẳng ? Tại sao ? Có lẽ vì các hình thức không nảy sinh từ cuộc sống của con người và vì cuộc sống này chẳng mấy, về thẩm mỹ, vì cuộc sống — do tính cách vô tổ chức của nó — đã trở nên quá yếu và quá bất lực đến nỗi nó không còn có đủ sức — theo sự cần thiết tự nhiên — chuyển hóa những gì, trong các hình thức, có vẻ biến đổi và phải biến đổi để khai sinh cho một nghệ thuật sống động và đích thực.

« Đến nỗi bây giờ chỉ còn có, hoặc là một hình thức trừu tượng, kết quả của sự suy tư về nghệ thuật, của sự chiêm ngưỡng náo nức trước những tác phẩm lớn trong quá khứ và của nỗ lực lãnh hội niềm bí ẩn của chúng — nhưng hình thức trừu tượng này không thể diễn tả được tinh cách riêng biệt của cuộc sống con người, những nguồn phong phú và những vẻ đẹp trong cuộc sống gắn liền với hiện tại — hoặc là một sự hoàn toàn thiếu vắng hình thức, do sự kiện là tất cả những gì hoạt động đều hoạt động qua kinh nghiệm sống tập thể tức thời và trở thành bất khả lãnh hội ngay ở lúc bắt đầu ngừng dứt kinh nghiệm sống tập thể.

« Có lẽ đó là điều căn bản, nhưng chắc chắn đó là một cuộc xung đột và cũng chắc chắn là chưa hề có những xung đột tương tự trong những thời kỳ sáng tạo vĩ đại. Bởi thế xu hướng trừu tượng cá nhân nhất đã có thể diễn tả được một cách trực tiếp trong các bi kịch Hi Lạp và bởi thế không có năng lực nào đủ dồi dào đến đâu có thể đè bẹp được những tác phẩm thời Phục Hưng và lại càng không làm giảm sút nổi những tác phẩm xưa cũ hơn. Tóm lại, có những tác phẩm sống nhờ hình thức và có những tác phẩm khác tồn tại bất kể hình thức, và về rất nhiều trong số những tác phẩm đó, người ta tự hỏi (có lẽ phải tự hỏi về tất cả những tác phẩm đó) rằng liệu chúng có còn một chút gì là hòa hợp không,

« Nói cách khác, có hay không một bút pháp hiện đại ? Có thể có một bút pháp như vậy không ? Có thể nào hiểu được một điều gì thiết yếu xuyên qua những hình thức trừu tượng và hiểu được điều đó bằng cách buông rơi toàn thể cuộc sống hôm nay chẳng ? »

Ý tưởng căn bản trong cuốn « Tâm hồn và các hình thái » là « những giá trị tinh thần nói chung và những giá trị văn chương, triết lý nói riêng, đều được xây dựng trên nền hiện hữu của một số các hình thái, các cơ cấu chặt chẽ cho phép tâm hồn con người diễn tả những khả hữu dị biệt của mình », như Lucien Goldmann đã nhận xét. Do đó, văn nghệ phẩm là điểm tiến tới hàng đầu của một trật tự chặt chẽ mà mọi ý thức thực hữu của các cá nhân trong xã hội đều hướng tới và vì vậy văn nghệ phẩm trở thành duy nhất và không thể thay thế. Tác phẩm sáng tạo không phải chỉ là tác phẩm nhiều cá tính nhất và nhiều xã hội tính nhất, mà sở dĩ nó nhiều cá tính nhất chỉ vì nó nhiều xã hội tính nhất và ngược lại. Nó đứng ở hàng đầu của cuộc tiến hóa xã hội và nó diễn tả viễn quan của xã hội. Đó cũng là giá trị giới hạn của tác phẩm : nó không thể tuyệt đối dứt bỏ được xã hội, nó mang cái nhìn của xã hội theo nó trên con đường phiêu lưu của nó mà viễn tượng là tuyệt đối được (nuôi dưỡng trong) mơ ước.

Cùng quan điểm với Kant, Lukacs đặt sự sáng tạo văn nghệ cùng một trình độ với những hoạt động sáng tạo khác của con người khoa học, triết lý ; ông không chịu đặt văn nghệ dưới triết lý như các nhà tư tưởng trước Kant (và như Hegel sau Kant). Dù vậy, Lukacs có một điểm đồng ý đáng kể với Hegel — ở đây — là ông đã khước từ việc giản lược văn nghệ vào một yếu tố thuần hình thức và trừu tượng, để nhìn văn nghệ như một cơ cấu năng động luôn luôn là một tổng hợp giữa một ý nghĩa biến đổi và liên hệ mật thiết với những hình thái biểu hiện phong phú.

Năm 1916, Lukacs cho đăng trên một tạp chí và năm 1920 in thành sách, cuốn tiểu luận « Lý thuyết về Tiểu thuyết ». Từ « Tâm hồn và các hình thái » đến « Lý thuyết về Tiểu thuyết » hay là từ Kant đến Hegel cũng thế. Kant sống một cuộc sống bình thản trong thành phố Koenigsberg không biến cố, còn Hegel viết

cuốn « Hiện tượng luận về tinh thần » giữa lúc quân Pháp đang rầm rập ngoài đường phố Iena, qua trước cửa nhà ông. Lukacs viết cuốn « Lý thuyết về tiểu thuyết » trong tình trạng tương tự. Lờ vào sách của Lukacs trong kỷ tái bản năm 1962 đã kể rõ tác giả vào năm 1914 đã bắt đầu viết cuốn sách với một tinh thần như thế nào : « Thoạt đầu, tôi tính viết thành một loạt đối thoại : một nhóm thanh niên cố tìm cách thoát khỏi bầu không khí chiến tranh kinh hoàng, như những người kể chuyện trong « Décaméron » (của Boccaccio) tìm cách thoát khỏi nạn dịch hạch ; những cuộc nói chuyện của họ nhằm giúp mỗi người ý thức về chính mình, dần dần đưa họ tới những vấn đề được trình bày trong cuốn sách, đến viễn tượng một thế giới như thế giới của Dostoïevski. Nghĩ kỹ hơn nữa, tôi bỏ dự định đó và tôi đi đến việc viết « Lý thuyết về tiểu thuyết » dưới hình thức hiện nay. Vậy bầu không khí trong đó cuốn sách này được viết nên là bầu không khí của niềm tuyệt vọng thường xuyên trước tình hình thế giới ». Có lẽ tình hình bất an đe dọa xung quanh tác giả đã thúc đẩy ông viết về quá khứ thanh bình của nhân loại, một thời nào xa xưa, bằng giọng văn hoài tưởng, gọi nên bối cảnh thơ mộng, ấm cúng cho tâm hồn, một cách thật thiết tha dịu dàng, ngay ở những câu mở đầu cho « Lý thuyết về Tiểu thuyết » như sau : « Sung sướng thay những thời có thể đọc được trên bầu trời sao sáng tấm hình đồ vẽ rõ những nẻo đường mở rộng cho mình theo đó mà đi ! Sung sướng thay những thời trong đó các nẻo đường đời được các vì sao chiếu sáng ! Tất cả đều mới mẻ tuy vẫn quen thuộc ; tất cả đều mang ý nghĩa của phiêu lưu mà vẫn tùy thuộc ở mình. Cõi đời bắt ngát mệnh mông nhưng mình vẫn thấy thoải mái dễ dàng, bởi lửa cháy trong hồn cũng cùng bản chất với những vì sao. Thế gian là bản ngã, ánh sáng và lửa phân biệt nhau rành rọt, dấu vậy không bao giờ xa lạ hẳn với nhau, bởi lửa là hồn của mọi ánh sáng và mọi nguồn lửa đều phủ đầy ánh sáng quanh mình. Thế nên không một tác động nào của tâm hồn mà không mang một ý nghĩa trọn vẹn, mà không thành tựu trong lòng tinh này : hoàn hảo trong chiều hướng của nó và hoàn hảo đối với các chiều hướng : hoàn hảo vì tác động của nó tách lìa khỏi nó và vì, khi đã trở nên tự chủ, nó tìm thấy chiều

hướng riêng biệt của nó và về nên chiều hướng ấy như một vòng tròn xung quanh nó. « Triết lý có ý nghĩa riêng biệt là hoài tưởng, khao khát được an nhiên tự tại dù ở bất cứ nơi nào, » như Novalis đã nói. »

Qua « Lý thuyết về Tiểu thuyết », Lukacs đã làm một cuộc trở về với Hegel trên địa hạt thẩm mỹ học, đồng thời tiến thêm một bước : từ Kant đến Hegel. Trong khi những nhà tư tưởng thuộc tân phái Kant, gồm Rickert và các môn đệ, dứt khoát tách rời giá trị phi thời gian khỏi sự thực hiện giá trị trong lịch sử, Lukacs trái lại đã cố gắng tìm cách thiết định một biện chứng luận về các văn loại, được xây dựng (trong lịch sử) trên yếu tính của các phạm trù thẩm mỹ học, trên yếu tính của các hình thức văn chương : giữa phạm trù và lịch sử sự gắn bó thực là keo sơn. Làm sao có thể quan niệm được một yếu tố cố định trong dòng biến chuyển, một chuyển dịch nội tại giữa lòng một yếu tính có giá trị tự tại ? Đó là vấn nạn cơ bản mà Lukacs tìm cách giải đáp trong việc nghiên cứu nền văn chương tiểu thuyết, từ hình thái sơ khởi là anh hùng ca, qua những diễn tả những vầng son của tiểu thuyết cổ điển, đến thời khủng hoảng hứa hẹn cuộc « lột xác » của tiểu thuyết (từ Dostoïevski về sau). Tiểu thuyết đứng ở vị trí trung gian giữa anh hùng ca và bi kịch. Anh hùng ca là văn chương của tuổi thơ đại và thời niên thiếu, tiểu thuyết là văn chương của tuổi trưởng thành và bi kịch là văn chương của ý thức và của sự chết kề cận tuổi già. Anh hùng diễn tả sự xứng hợp giữa tâm hồn cá nhân và thế giới, giữa nội giới và ngoại giới, anh hùng ca chính là một vũ trụ trong đó giải đáp đã có sẵn từ trước khi câu hỏi được phát biểu trong đó có những hiểm nghèo nhưng không có đe dọa, có bóng tối chứ không có trường dạ mệnh mông mản đen thăm thẳm, trong đó ý nghĩa được hàm ngụ trong mỗi khía cạnh của cuộc đời và chỉ cần được phát lộ, không phải mất công khám phá. Bi kịch là hình thức văn chương của yếu tính thuần túy, của niềm đơn độc và của sự phủ nhận đời sống. Trong khi đó, tiểu thuyết là hình thức văn chương trung hòa, phối hợp : nó là hình thức biện chứng của đối tượng anh hùng ca, hình thức của niềm đơn độc trong cộng đồng nhân loại,

của niềm hi vọng không có tương lai, của hiện diện trong khiếm khuyết. Đối với Lukacs, tiểu thuyết là hình thức văn chương tiêu biểu của một thế giới trong đó con người vừa không thể an nhiên tự tại lại vừa không ngơ ngáo lạ lẫm với cuộc sống. Hiểu theo một nghĩa nào đó, tiểu thuyết là một hình thức của anh hùng ca (và nhân vật là những « héros » bị đẩy dụa trong cuộc kiếm tìm tuyệt đối khởi từ kinh nghiệm sống tương đối, bất tất). « Để có một anh hùng ca, phải có một cộng đồng cơ bản, trong khi để có một tiểu thuyết phải có một cuộc đối mặt gay gắt giữa con người và thế giới, giữa cá nhân và xã hội », như Lucien Goldmann đã lý giải khám phá ra những cơ cấu ý nghĩa xứng hợp với những hình thức văn chương, bằng cuộc nghiên cứu tích cực những hình thức này, từ bị kịch đến tiểu thuyết, từ thái độ khước từ triệt để đến chỗ thỏa hiệp cùng đời sống dưới một góc cạnh nào đó, Lukacs đã có công lớn với thẩm mỹ học trong sự xác định nguồn gốc, cơ cấu và tiến hóa của văn chương, cung cấp những yếu tố cần thiết cho một cuộc nghiên cứu xã hội học sâu xa về văn chương. Đó cũng là một cái cầu giúp Lukacs từ ảnh hưởng Hegel bước sang lãnh địa của Marx. Bởi tiểu thuyết là hình thức văn chương tiêu biểu của xã hội trưởng giả và tiến hóa của tiểu thuyết gắn liền với lịch sử của xã hội này. Hình thức tiểu thuyết mà Lukacs phân tách trong « Lý thuyết về Tiểu thuyết » được đánh dấu vừa bởi cộng đồng vừa bởi xung khắc triệt để giữa nhân vật và thế giới : cộng đồng bắt rễ từ sự thoái hóa chung của cả nhân vật và thế giới so với những giá trị đích thực chi phối tác phẩm, so với tuyệt đối, còn sự xung khắc dựa trên bản chất dị biệt, và có khi đối lập nữa, của sự thoái hóa này. Đối với những giá trị đích thực, thế giới có tính cách ước lệ và thoái hóa hoàn toàn, xa lạ với tất cả những gì có thể là một đất tổ, một bấp lữa cho tâm hồn ; trái lại, nhân vật vẫn còn liên lạc với những giá trị này dù chỉ là liên lạc theo một cách thế thoái hóa và gián tiếp, một cách thế mà Lukacs gọi là « quỷ quái » đối lập với liên lạc trực tiếp, với tích cực, với thiên thần. Những giá trị chi phối tác phẩm không hiện diện trong thế giới, cũng không bộc lộ trong ý thức của nhân vật, nên cơ cấu tiểu thuyết mà Georg Lukacs

phân tách là một hình thức văn chương của sự khiếm diện. Nhưng những giá trị này, thực ra, vẫn tác động tích cực trong vũ trụ của tác phẩm một cách mặc nhiên. Chúng hiện diện trong ý thức của tác giả, một cách đặc thù và thiếu sót, dưới hình thức một yêu sách thuần ý niệm, thuần đức lý, như một mệnh lệnh : « phải là », chứ không như một thực tại hoàn toàn được sống một cách tích cực bằng kinh nghiệm. Không một nhà văn nào tạo được một tác phẩm giá trị bằng cách chỉ đặt ra những vấn đề mà chính mình đã vượt khỏi. Vì thế nếu hiểu tiểu thuyết chỉ là bằng chứng của một kinh nghiệm đã qua, nếu những giá trị chi phối tác phẩm hiện diện theo cách thế không còn nghi hoặc nữa trong chính ý thức của nhà văn, ông ta cũng có thể và nhiều khi phải đặt chúng hiện diện trong tác phẩm. Vậy thì chính sự thiếu sót, chính tính cách nghi hoặc của những giá trị này — không phải chỉ trong ý thức nhân vật mà còn trong ý thức tác giả — đã phát sinh ra tiểu thuyết. Tiểu thuyết là cả một công cuộc tìm kiếm đầy nghi hoặc và quỷ quái, không thể đưa đến mục đích — vì kết cuộc này cố nhiên sẽ thành ra sự thắng vượt cuộc đoạn tuyệt giữa nhân vật và thế giới và do đó thành ra sự vượt khỏi vũ trụ tiểu thuyết — tiểu thuyết là một hình thức tiểu sử đúng nghĩa nhất, đồng thời là một ký sự xã hội trong trường hợp công cuộc tìm kiếm này diễn ra trong một xã hội nào đó. Vậy chẳng lẽ tiểu thuyết không thể nào có một kết thúc thỏa đáng ? Có, dĩ nhiên trong bất cứ tiểu thuyết đích thực nào cũng có một kết cuộc cần thiết gói tròn vận mệnh của một toàn thể được phơi bày. Nhưng kết cuộc này — mà cái chết của nhân vật chỉ là hình thức tượng trưng — chỉ phát xuất từ ý thức của nhân vật về tính cách quỷ quái và phù phiếm của những hi vọng trước đó của hắn, chứ không phát xuất từ một sự hòa hợp được tìm thấy một cách tích cực. Đó là yếu tố chung của ba kiểu thức tiểu thuyết mà Lukacs đã phân tích trong « Lý thuyết về Tiểu thuyết » : Tiểu thuyết duy tâm trừu tượng trong đó nhân vật quỷ quái có ý thức quá chật hẹp đối với phức tạp tính của thế giới (điển hình là « Don Quichotte » của Cervantes hay « Le Rouge et le Noir » của Stendhal), tiểu thuyết tâm lý trong

đó nhân vật thụ động có tâm hồn quá rộng không thích nghi được với thế giới (diễn hình là « Education Sentimentale » của Flaubert) và tiểu thuyết giáo dục trong đó sự khước từ luôn luôn có ý thức và sự khước từ này không là an phận cũng không là tuyệt vọng (diễn hình là « Wilhelm Meister » của Goethe hay « Der Grüne Heinrich » của Novalis). Lukacs nêu rõ rằng hình thức tiểu thuyết chưa đựng một sự mỉa mai của tác giả đối với tác phẩm (của ông ta), bởi tác giả biết cả tính chất quỷ quái và phù phiếm trong cuộc tìm kiếm của nhân vật, lẫn tính cách ước lệ của thế giới trong đó diễn ra cuộc tìm kiếm, cùng với sự thiếu sót của cuộc hoán cải. Sau cùng và chốt hết là khía cạnh thuần ý niệm của các giá trị khi chúng hiện diện trong ý thức của ông ta (tác giả cuốn tiểu thuyết). Bởi thế, tính cách không hiển hiện của những giá trị chỉ phôi cơ cấu tác phẩm chẳng những là đặc điểm của cơ cấu này mà còn là đặc điểm của một cơ cấu rộng lớn hơn và bao trùm lên cả tác giả lẫn tác phẩm. Nhân vật của tiểu thuyết là một hiện hữu đầy tính cách nghi hoặc, một kẻ điên khùng (nhân vật Don Quichotte của Cervantès) hay một kẻ phạm tội (nhân vật Julien Sorel của Stendhal) bởi hắn luôn luôn đi tìm kiếm những giá trị tuyệt đối mà không biết chúng là gì, hắn sống hoàn toàn những giá trị đó mà chẳng thể nào tiến tới những giá trị đó được. Đây là một cuộc tìm kiếm miệt mài, đi tới mãi mà không tiến được bước nào. Lukacs tóm tắt ý nghĩa cuộc vận hành này trong một câu đẹp như thơ, tuyệt vời trong sự diễn tả tấn thảm kịch của nhân vật tiểu thuyết : « Con đường đã hết, cuộc hành trình bắt đầu ». Khi phân tích kiểu thức tiểu thuyết thứ hai, loại tiểu thuyết tâm lý trong đó nhân vật thụ động có ý thức quá rộng so với cái thế giới quá chật hẹp trong đó hắn sống, Lukacs đưa vào ý niệm « thời gian tĩnh », sau Hegel và Bergson. Nhưng trong khi với Hegel và Bergson thời gian có một ý nghĩa tích cực và có tiến hóa, là một cách thể thành tựu và thực hiện, trái lại với Lukacs trong « Lý thuyết về Tiểu thuyết » thời gian chỉ được nhìn như một quá trình thoái hóa liên tục, như một bức màn đặt chen vào giữa con người và tuyệt đối. Tuy nhiên, thời gian vừa tích cực vừa tiêu cực, vừa là thoái hóa liên tục của nhân vật lại vừa

chuyển đoạn của ý thức từ một hình thái thấp kém ban đầu lên một hình thái đích thực hơn và sáng suốt hơn. Ý thức đó là thức về những tương quan giả định và trung gian hóa của tâm hồn với các giá trị và với tuyệt đối. Thời gian còn là chuyển đoạn từ hi vọng đích thực và phù ảo đã hướng dẫn cuộc tìm kiếm của nhân vật, đến hoài niệm có ý thức về tính cách phù phiếm và tính cách chân thực của hi vọng này cùng một lúc, mà chính sự chân thực này tự nó có tính cách giả định và mâu thuẫn bởi nó nằm trong bản chất của cuộc tìm kiếm chứ không ở nơi tính cách khả hữu của sự hoàn tất. Bởi vậy, « tiểu thuyết là một cơ cấu biện chứng mà đặc điểm là không có gì ở đó đơn nghĩa : kể cả nhân vật giả định tìm kiếm những giá trị tuyệt đối theo một cách thể bất thực và thoái hóa ; kể cả thế giới, đầy ước lệ và khó động vẫn giữ tính cách khả tích cực để cuộc tìm kiếm của nhân vật có thể diễn ra trong đó ; kể cả thời gian, dù là một quá trình phân hóa và thoái hóa vẫn thường trực giữ được mối tương quan phức tạp và trung gian hóa với những giá trị đích thực vừa dưới hình thức của niềm hi vọng phù ảo, vừa dưới hình thức của hoài niệm có ý thức và phi ảo tưởng ; kể cả ý thức của nhà văn là yếu tố cấu thành tác phẩm — và đó là một đặc tính riêng của hình thức tiểu thuyết — ý thức đó tự nó có tính cách giả định, qui phạm, một « phải-là » trong một cơ cấu mà tính cách anh hùng ca khước bãi cái « phải-là » và biến nó thành một phi giá trị » (Goldmann).

Cuốn « Lý thuyết về Tiểu thuyết » giới hạn trong việc phân tích cơ cấu tiểu thuyết xét như một yếu tính hữu nghĩa, mà tác giả chưa qui chiếu kỹ lưỡng với những điều kiện lịch sử trong đó cơ cấu tiểu thuyết xuất hiện và phát triển. Tác giả chỉ muốn vẽ nên một bức vẽ trừu tượng về tiến trình hình thành siêu nghiệm (gạt lịch sử sang một bên) của những hình thái căn bản nối tiếp nhau : anh hùng ca, bi kịch, triết lý và tiểu thuyết. Ở tác phẩm này, đầy những trực giác mới lạ, đầy những tổng hợp độc đáo, tác giả còn mang nặng chịu ảnh hưởng tư tưởng Hegel, nghĩa là duy tâm, như chính tác giả đã nhìn nhận, trong bài vào sách của lần tái bản năm 1962. Nhưng duy tâm không phải là một

phẩm từ xấu và trước hết không có nghĩa là bảo thủ. Lukacs đã nói rõ điểm này trong cuộc tái thẩm định tác phẩm của ông, trong những câu thật rõ ràng mà ta có thể coi như phán đoán sáng suốt nhất đáng làm đặt kết luận về cuốn sách: « Cuốn sách không có vẻ gì là bảo thủ, hơn thế nữa nó còn đập vỡ những khuôn khổ đương thời. Trên căn bản quả thực có một xu hướng không tưởng ngây thơ và vô căn cứ: hi vọng rằng sự phá hủy chủ nghĩa tư bản và sự tàn lụi của những phạm trù kinh tế và xã hội thiếu vắng đời sống và thù nghịch đời sống — sự tàn lụi đó đồng hóa với sự phá hủy kia —, sẽ có thể đưa tới một đời sống theo tự nhiên, đáng sống. Cuốn sách đưa tới Tolstoi như một tột đỉnh, chấm dứt bằng một cái nhìn về Dostoevski — người « không viết tiểu thuyết » — đó là điều chứng tỏ rõ rệt rằng tác giả không chờ đợi một văn loại mới mà, như chính tác giả đã nói, chờ đợi một « thế giới mới ». Người ta có toàn quyền cười đùa xu hướng không tưởng sơ khoáng này, nhưng không vì thế mà nó không diễn tả được một trào lưu tinh thần có thực thời bấy giờ ».

Thời bấy giờ, thời từ 1914 đến 1920 — từ lúc khởi thảo đến lúc in thành sách cuốn « Lý thuyết về tiểu thuyết » —, tác giả là một nhà thẩm mỹ học say đắm văn chương. Sau đó, ông trở thành nhà tư tưởng tranh đấu theo chủ nghĩa Marx, một thứ Mác Xít đậm màu tư tưởng Hegel trong căn bản (xem bài ký trước). Lập trường tranh đấu và lý thuyết cách mạng gắn liền với nhau, làm lộ rõ khuôn mặt lý tưởng của người hai lần nắm giữ chức vụ Tổng Trưởng Văn Hóa và Giáo Dục nước Hung Gia Lợi — 1919 và 1956 — đồng thời tư tưởng và hành động hỗ tương ảnh hưởng tới nhau cũng còn là lý do thúc đẩy Lukacs minh định quan điểm thẩm mỹ học của ông trước những biểu hiện văn nghệ đương thời (và mọi thời, nếu cần). Sự minh định này hơn một lần cho ta thấy là ở căn bản không có gì lạ chỉ có những thay đổi trong chi tiết, trong cách diễn tả; ông chỉ khai triển rộng rãi và thích nghi thẩm mỹ học của ông với thời thế mới, bằng cách qui chiếu

rộng rãi với lịch sử, đặt tác phẩm trong những điều kiện xã hội cụ thể hơn, thế thôi. Những tác giả cách mạng mà ông coi là khuôn mẫu vẫn là những tác giả cổ điển: Goethe, Balzac, Stendhal. Với quan niệm đề xướng trong tác phẩm « Lịch sử và ý thức giai cấp » rằng con người mở rộng ý thức mình trước chân lý bằng mối liên hệ sống động giữa hần và toàn diện tinh, ông xác định rằng bình diện biểu hiện văn chương nghệ thuật không thể hòa trộn với bình diện của hành động thường nhật. Do đó, những yêu sách kỷ luật đối với chiến sĩ trong cấp thời không thể đem ra áp dụng cho nhà văn là kẻ chuẩn bị những khi cụ nhận thức có giá trị cho một thời nào đó (có thể cho muôn đời nữa). Bởi vậy có một hành vi chính trị và một hành vi văn hóa không nhất thiết phải song song với nhau, vì đem những tiêu chuẩn của chính trị áp dụng cho văn hóa là biến văn hóa thành dụng cụ tuyên truyền. Do đó, cả đến trong thời Staline, Lukacs vẫn còn bênh vực những nhà văn cảm tình viên của đảng nhưng đứng ngoài đảng, mà ông gọi là những người thẳng thắn.

Từ khi dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng (Cộng sản), Lukacs chỉ đóng góp thêm những khẳng định trong lãnh vực « chính trị của văn chương » chứ không đưa ra thêm những sáng kiến đáng kể về thẩm mỹ học, ngoài việc Mác Xít Hóa quan niệm thẩm mỹ học của ông. Từ thẩm mỹ học về văn chương với « Tâm hồn và các hình thái » và « Lý thuyết về Tiểu thuyết », đến những cuốn sách khảo cứu, phê bình sau trực « Lịch sử và ý thức giai cấp » như « Tiểu thuyết lịch sử », « Goethe và thời đại của ông », « Ý nghĩa hiện đại của hiện thực phê phán », « Thomas Mann », « Balzac và hiện thực Pháp », « Nói chuyện về văn nghệ » và cả cho đến cuốn sách gần đây nhất là « Soljenitsyne », chỉ có sự tiếp nối một nguồn cảm hứng thẩm mỹ, một nguồn cảm hứng càng ngày càng chất ngất trong tiến bộ cụ thể hóa và xã hội hóa tư tưởng thẩm mỹ. Không có thay đổi đột ngột. Luôn luôn truyền thống cổ điển — trong triết lý cũng như trong văn chương — là khởi điểm, đích điểm và tâm điểm của mọi qui chiếu quan trọng. Năm 1945 ông đã nhấn mạnh: « Zola ? Không, Balzac ! » rồi năm 1948: « Không

Pirandello, cũng không Priestley, mà là Shakespeare và Molière. Trong cả hai « công thức » đó, giá trị được đề cao và bảo vệ chính là văn hóa, là hình thái cao độ của tự do tinh thần, trong cuộc tìm kiếm tuyệt đối, trong cuộc phiêu lưu hướng tới góc chân trời. Ông đã bị Đảng Cộng Sản Hung Gia Lợi buộc tội là « thiếu tinh thần tranh đấu theo đường lối Mác Lê », là « dung qui tặc » nghĩa là phản động. Dù ông đã hơn một lần nhượng bộ trên hình thức những phê bình kiểm thảo của đảng, ông vẫn không bỏ rơi lập trường tranh đấu cho tự do văn nghệ, tất nhiên không cho thủ tự do vô tổ chức, vô ý thức của những đám thị dân phê phỡn, man trá, ở những xã hội mục nát, mà là tự do ý thức, tự do cho tiến bộ xã hội và cho sự thành tựu cá tính sáng tạo, theo lý tưởng nhân bản cổ điển. Người ta không quên rằng Lukacs sinh năm 1885, nghĩa là ông đã được đào tạo cùng với thế hệ trước đệ Nhất Thế Chiến và dù ông là một trong số những người đầu tiên đã ý thức được cơn khủng hoảng xã hội Tây Âu, ông không hề bao giờ đánh mất niềm hi vọng ở một cuộc thực hiện sắp tới của những giá trị tích cực do chủ nghĩa nhân bản cổ điển đề xướng. Vì vậy, Lukacs cảm thấy ông rất gần gũi với những khuôn mặt lớn của chủ nghĩa này: Kant và Hegel, Goethe và Holderlin, Flaubert và Balzac, sau cùng là Marx và Lénine — ông tranh đấu theo chủ nghĩa Mác Lê vì ông nhìn họ như là những người thừa kế của chủ nghĩa nhân bản cổ điển. Đối với các nhà văn hiện đại, ông dè dặt rất nhiều. Theo ông, Thomas Mann và Heinrich Mann là hai nhà văn sáng tạo cuối cùng thực sự quan trọng mà ông ca tụng hết lời. Nhưng Bertolt Brecht đối với ông đã có vẻ là xa lạ rồi, và ông luôn luôn bác bỏ Søren Kierkegaard, Franz Kafka, siêu thực hiện sinh và bây giờ là văn chương và nghệ thuật tiền phong. Tóm lại, Georg Lukacs luôn luôn trùng thành với những giá trị truyền thống qua những văn nghệ sĩ và những tác phẩm cổ điển. Nhưng không phải, không bao giờ phải vì thế mà thâm mỹ học của Lukacs xa rời lý tưởng tiến bộ nhất. Nếu Thomas Mann bảo rằng « tình trạng ở nước Đức chỉ tốt đẹp và điều đó chỉ thực sự xảy ra tự nhiên khi Karl Marx chịu đọc Friedrich Holderlin », Georg Lukacs

lại cho rằng không những cần như thế mà hơn nữa chính Holderlin cũng phải chịu đọc Marx. Văn hóa và cách mạng hỗ tương ảnh hưởng nhau trong vận hành biện chứng mà toàn bộ tác phẩm cũng như chính cuộc đời Georg Lukacs là một bằng chứng.

nguyễn nhật duật

THƯ MỤC :

1 — Những tác phẩm quan trọng nhất của Lukacs :

1) « Tâm hồn và các hình thái », bản tiếng Đức « *Die Seele und die Formen* » (1911).

2) « Lý thuyết về tiền thuyết », bản tiếng Pháp « *Théorie du Roman* » (Gonthier, 1963), với « Lời vào sách » quan trọng của Lukacs viết nhân kỷ tái bản, năm 1962, và với bài « *Đưa vào những tác phẩm đầu tiên của Georges Lukacs* » của Lucien Goldmann, ở sau bản văn.

3) « Lược sử văn chương Đức », bản tiếng Pháp « *Brève Histoire de la Littérature Allemande* » (Nagel, 1950).

4) « Lịch sử và ý thức giai cấp », bản tiếng Pháp « *Histoire et Conscience de Classe* » (Minuit, 1960), với « Lời vào sách của người dịch » của Kostas Axelos.

5) « Cuộc triệt hủy lý tính », bản tiếng Pháp « *La Destruction de la Raison* » (l'Arche, 1958).

6) « Tiền thuyết lịch sử », bản tiếng Pháp « *Le Roman historique* » (Payot, 1965).

7) « Goethe và thời đại của ông », bản tiếng Pháp « *Goethe et son Epoque* » (Nagel, 1947).

8) « Hiện sinh hay Mác Xít? », bản tiếng Pháp « *Existentialisme ou Marxisme ?* » (Nagel, 1947).

9) « Thomas Mann », bản tiếng Pháp (Maspéro, 1955).

10) « Ý nghĩa hiện đại của hiện thực phê phán », bản tiếng Pháp « *Signification présente du Réalisme critique* » (Gallimard, 1960).

11) « *Soljenitsyne* », bản tiếng Pháp (Gallimard, 1970).

★ Dưới tay tôi, khi viết loạt bài này, chỉ có những cuốn đánh số 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10 và 11 trên đây.

II.— Vài cuốn có viết về Lukacs :

1) « *Sciences humaines et Philosophie* » của Lucien Goldmann (P.U.F., 1952).

2) « *Le Dieu Caché* », id. (Gallimard, 1955).

3) « *Les aventures de la dialectique* » của Maurice Merleau Ponty (Gallimard, 1955) đặc biệt các chương 2 và 3.

4) « *Conférence de Lucien Goldmann*, trong « *Kierkegaard Vivant* » (Gallimard, 1966), từ trang 125 đến trang 164.

5) « *Marxisme et Sciences Humaines* », của Lucien Goldmann (Gallimard, 1970).

TRẦN HỒNG CHÂU

Thơ

ĐÊM CỪU ĐỊCH, ĐÊM TÌNH NHÂN...

Đêm khuya không vóc giáng
Tôi thu mình trong vỏ ốc
Đêm cứ bắt đêm mãi
Tôi cứ gặp tôi hoài.
Ngày qua tháng lại
Không đường chốn chạy
Bốn bề ngõ cụt
Tám hướng tường vây.
Tôi đứng chờ vợ mình Thạch Động
Đầu cài trăng khuyết
Mắt chói sao rừng
Chân tay cỏ mọc hồng hoang
Rễ sâu ngập đáy bàng hoàng mộ xưa
Đất đầy nhiều xa vắng
Trời thăm lắm cô liêu
Tôi đi ngang dọc kinh vĩ tuyến
Buồng nhỏ bé

Sớm khuya trần trọc mộng hóa niên

Mắt mờ cay...

Ai đi trước mặt ?

Ai tới sau lưng ?

Trời đất có không ?

Hư vô hiện hữu ?

U minh một giải bến mê

Mênh mông sâu trải bên lề đường khuya...

Tôi không quen biết thân mình

Hồn gặp hồn chẳng nói năng

Ngón tay cầm bút ở đâu tới

Giọng đọc thơ trong của người nào...

Tôi là diêm kỳ hà

Vật vờ trôi tám cõi

Không độ tung

Thiếu độ hoành

Chiều ảo mộng siêu hình say vực thăm

Biển vô thường rào rạt lệ chúng sinh

Song khuya bỏ ngõ

Trắng tuyết, tuyết trắng

Bông hồng nhỏ nghiêng nghiêng trước gió...

Về đâu về trời Đâu xuất ?

Đi đâu đi vùng Đất hứa ?

Thánh thần còn mất ?

Thiên đường Địa ngục ?

Phật Chúa ở đâu ?

Trần thấp đè nát

Tường nhỏ bóp ngạt

Đêm đóng đại tâm hồn

Bằng lụa tuyết

Bằng tơ trắng

Bằng sào đen

Màu mặt đất

Tôi muốn tung mình qua lồng cửa rộng

Đẹp như mắt mai khô em bé bỏng

Nếp cổ bông phiêu lãng tình mây gió

Cánh chim bằng vạn dặm xé trời cao !

Tôi vào Bắc Đẩu

Tôi ra Ngân Hà

Tìm Tuyết đối

Chốn Hư vô ?

Tôi xuống đáy hỏa sơn

Chập chờn lửa đỏ

Cùng Đất Trời giao hoan

Bềnh bồng thân bụi nhỏ

Say say men nồng say say

Nhập can khôn thăm thăm tình nhân thế

Nhớ tiền thân lệ tủi đắng lưu huỳnh

Tôi xuống đáy hỏa sơn

Chập chờn lửa đỏ

Cho loãng chất cô liêu

Cho tiêu sầu vạn kỷ

Rửa sạch Phi lý

Thieu cháy Vô cùng !

Giấc mơ trầm thạch nửa vơi

Ai đi lãng đãng ma hời mộng du...

Nửa gối trăng sao cổ nhân hề

Mộng say bướm trắng lại gặp người !

Empédocle ! Empédocle !

Về đâu muôn dặm độc hành

Trên cánh gió hình nhi thương

Buồn hiu hiu chiều tư duy...

Mùa Hy Lạp xưa có trở lại

Có trở lại không mắt cầm thạch bóng tà dương ?

Tôi chốn đêm

Tôi tìm đêm

Đêm cừu địch
 Đêm tình nhân
 Có tôi không
 Trong mắt đêm thăm thẳm xanh màu rêu cỏ triu mến
 Có tôi không
 Trong mắt đêm thăm thẳm xanh màu thép mới lạnh lùng
 Empédocle !
 Có đôi dép nào trên bờ hoa cương nổi giận đêm dài lò lửa Etna ?

TỪ THUỞ VƯƠNG SE...

*Họa theo bài « Từ thuở vương se mới chỉ hồng »
 của Phan thanh Giản.*

Xa cách trùng dương vạn dặm hồng
 Nhớ sớm buồn khuya gửi núi sông
 Gió mây phiêu lãng ham rong ruổi
 Vườn liễu cô liêu chịu lạnh lùng
 Bút say hàn mặc ý thơ bạn
 Tình thương tấm cảm ngọt chua cùng
 Quê hương tần tảo mùa ly biệt
 Mộng cũ đoàn viên sớm thỏa lòng

SƠN THỦY

Phù dung sâu đỏ dưới khe
 Yêu yêu mình liễu thân ghi gió say
 Gắn trông động bích cổ cây
 Cửa son khép mở bóng mây nguồn đào
 Đồi thơm mấy trái tiêu hao
 Biển sâu nước mặn rạt rảo trắng phau

Hồn trai lãng đãng trăng sao
 Nửa thân trường kiếm nhập vào càn khôn
 Sương thu reo mãi giọt nồng
 Ai đi đi mãi trong vòng huyền không
 Ai dâng đồi núi chập trùng
 Minh đêm gió bão mịt mù rên đau
 Rèm mây tan tác một màu
 Qua cơn địa chấn mấy cầu ái ân
 Bình minh nhuộm đỏ dưới chân
 Thiên thai lạc lối cũng gần đầu đây.

trần hồng châu

C A

Thơ

CỐI MÙ KHƠI.

Giữa bạn bè
Ta vẫn nhớ cô đơn
Giữa cô đơn
Ta đón nhận u buồn
Giữa u buồn
Ta nghe lòng vui nhẹ
Vui cô liêu
Hay gió thoảng cơn chiều :

Chiều cô quạnh gió man vời vợi
Hành nắng hồng u uẩn vương môi
Khắc khoải, ngập ngừng giờ ly biệt
Cánh mây vàng, tìm đến cối mù khơi.

Đã đến nơi
Lòng sao chưa rộn rã
Đã đến nơi
Ngoảnh loại vẫn chưa xa :

Thấp thoáng đường xưa vẫn mái nhà
Khói lam buồn vơ vẩn giọt sương sa
Những tưởng khi đến phương trời thăm
Vắng mây hồng, vắng cả nét ngày qua.

Đến nơi rồi
Vẫn thế thôi, vẫn cuộc đời
Vẫn ngày, vẫn tháng, vẫn năm trôi.

KHÚC PHỤNG LOAN

Lắng tấu khúc Phụng Loan
Nhịp nhàng và nhịp nhàng
N như thủy triều biển cả
Trút vào lòng sông hoang.

Như ngọn gió đầu xuân
Làng làng và làng làng
Ồi rừng hoang cổ đại
Gợi nguồn ấi trào dâng

Diệp khúc nào đồn dập
Đê mê và đê mê
Thân xác nào dấy dựa
Linh hồn nào tái tê

Giông bão xé mảnh buông
Cơn lốc xoáy quay cuồng
Ép nát cảnh hoa trắng
Hồng mật dạt dào tuôn.

ĐẶNG PHÙNG QUÂN

bên lề vũ trụ

Khoa sinh học, như đã nói nơi trên, cũng đặt chân vào vũ trụ trong mỗi bận tâm tìm hiểu nguồn gốc của đời sống, tiến hóa của những chủng loại và hình thành hữu thể. Trong niềm tin vào những chỉnh phục tri thức rạch ròi ở tương lai của khoa học về đời sống, Sullivan đồng ý với Whitehead là khái niệm về phân tử một ngày kia có thể thay thế bằng khái niệm về cơ thể. Nguồn gốc của đời sống — một thứ khởi nguyên mù mờ — đến nay vẫn còn chờ đợi những khám phá để xác định đời sống bắt đầu từ đâu và phân biệt sinh động với những gì không phải là sinh động. Vật chất sinh động và vật chất phi sinh động hợp thành một lượng liên tục cũng như rất nhiều tiến trình xảy ra trong sinh động đều diễn lại trong phi sinh động, đến nỗi không thể giới hạn được sự phân ranh giữa hai vật chất. Nguồn năng lượng thiết yếu tạo thành những hợp chất hữu cơ đơn giản thứ nhất chỉ là những lực mù lòa phá bung những phân tử lớn hơn là phát sinh ra chúng. Mặt khác, bước tiến hóa của chủng loại phải chăng cũng chỉ là một trò chơi tình cờ của kẻ mù lòa ?

Empédocle, Démocrite, Straton de Lampsaque và Lucrèce (những lý thuyết nguyên tử luận thượng cổ). Geoffroy Saint-Hilaire với những người chủ trương thuyết ngẫu biến đều nhìn thấy nơi sự tình cờ : tay thợ vĩ đại làm ra tiến hóa của chủng loại.

Như một nhà vật lý học hiện đại đã nói, chúng ta bị bắt buộc dấn thân vào một vũ trụ tự yếu tính đã có vẻ cái nhiên. Một vũ trụ mà trong đó tất cả đều khả hữu, tất cả đều tốt, từ nay không có chủ đối với Sisyphe (hay Albert Camus) không phải là vô bổ hay vô dụng. Đời sống đã xuất hiện trên trái đất, nhưng J. Monod tự hỏi : đâu là tính cái nhiên có thể đến như vậy trước khi sự việc xảy ra ? Đời sống, sự tình xảy đến chỉ tạo ra có một lần mà thôi. Khởi từ luật xác định qua phổ tính của những cơ cấu mà sinh cầu hiện ra như sản phẩm của một biến cố duy nhất. Tính cái nhiên tiên nghiệm tạo thành biến cố đặc thù giữa vô vàn những biến cố khả hữu trong vũ trụ thì tiến gần đến số không. Tuy nhiên vũ trụ hiện hữu, thế nên đề những biến cố đặc thù có thể xảy ra, sác xuất (trước khi biến cố diễn ra) phải tiến đến vô cực. Đối với khả năng của kiến thức hiện đại, Monod cho rằng người ta không có quyền khẳng định hay phủ nhận là đời sống chỉ xuất hiện có một lần trên Trái đất và như vậy trước khi đời sống xuất hiện, những vận hội hiện hữu của đời sống quả thực chỉ gần như vô vọng (1). Điều này dường như đã xúc phạm đến niềm tin của khuynh hướng con người tưởng rằng mọi sự vật thực hữu trong vũ trụ hiện tại này đều thiết yếu.

« Vũ trụ đã không curu mang đời sống hay sinh cầu của con người ». Xác quyết này của Monod khiến cho con người ngỡ ngàng rơi từ trên sự bình yên (định liệu là mọi điều đều đã phát họa từ một tri khôn) xuống trạng thái bất bình của thực tại : phải chăng số phận của chúng ta chỉ là những vòng quay vô định trong sông bài, biểu thị sự lạ thường hay vô thường của thân phận đời người ?

Đã đến lúc con người phải tự lượng sức mình, đi tìm cho chính mình một ý nghĩa — ý nghĩa của đời sống. Ở một chỗ khác, tôi đã viết : Chấp nhận trần gian, tọa thị thẳng thắn trên mặt trái đất, con người là sự nghiệp của mình ở đời. Ý nghĩa xuất hiện, trình diễn trên mặt bởi vì sau thế giới không còn gì hết, không còn biên giới, và vô nghĩa. Vũ trụ này thực sự làm ra vẻ lạnh nhạt với con người, bởi chưng vũ trụ đã không curu mang

(1) Le hasard et la nécessité, 161.

đời sống trong khi con người lo đi gìn giữ cuộc đời. « Mọi sự hiệ hữu phải hiện hữu với chúng ta » khi đối đầu với toàn thể tính của vũ trụ, đến cả may mắn.

Khoa sinh học phân tử đã đem lại một số những khai phá giải đáp giới hạn trong biên cương hiện tại của tri thức khoa học.

1. Nguồn gốc đời sống.

Ở hai cực điểm của tiến hóa, cũng là tiến trình của tri thức sinh học, là vấn đề nguồn gốc của những hệ thống sinh động thứ nhất và vận chuyển của hệ thống viễn đích cực kỳ nghiêm trọng nhất đã từng phát sinh như hệ thống trung khu thần kinh của con người. Nguồn gốc, sự tạo hình những nguyên tố hóa học cấu thành chủ yếu của những sinh vật — những chất nucleôtid và aminô-acid — trên trái đất. Ở biến tượng « tiền sinh » này, giai đoạn quyết định đầu tiên chưa được vượt qua : đó là sự tạo hình những đại phân tử, trong những điều kiện chất dưỡng nguyên thủy, khả dĩ có thể điều động sự gấp lại không cần đến một cơ chế viễn đích nào. Sang đến giai đoạn thứ hai, khởi từ những chất liệu như aminô-acid và nucleôtid những đại phân tử đầu tiên có khả năng gấp lại được cấu thành. Từ những « cơ cấu gấp lại » này, sự tiến hóa đã tạo ra một cơ chế viễn đích dẫn đến tế bào nguyên thủy. Giống như những đơn tử trong sơ đồ Leibniz, những tế bào đơn giản nhất là sản phẩm của một chọn lọc trải qua năm trăm đến một ngàn tỉ thế hệ đã chứa đựng một sự sắp đặt guồng máy viễn đích khá mạnh đến độ những dấu vết của những cơ cấu nguyên thủy thực sự không thể phân biệt được. Tế bào nguyên thủy — một cơ thể nảy sinh trong hệ thống viễn đích điều hành như một bộ phận chức năng cơ khí. Thế nên chiến lược nền tảng của khoa học trong sự phân giải những hiện tượng là khám phá ra những nguyên tố, bất biến hóa học. Từ vi khuẩn đến con người, guồng máy hóa học trong những cơ cấu cũng như chức năng tự yếu tính vẫn giống nhau.

Lý thuyết phân tử về luật cấu tạo của khoa sinh học hiện đại phát triển như một lý thuyết vật lý đã làm nổi bật khái niệm truyền thống. Trong chiều hướng sinh học, những sinh vật phân

biệt với những cơ cấu khác của mọi hệ thống trong vũ trụ qua đặc thị gọi là viễn đích luận. Nhưng cần phải phân biệt tính bất biến với viễn đích luận. Bởi vì có khả năng tái tạo một cơ cấu ở cấp độ cao và cấp độ của một cơ cấu có thể xác định bằng những đơn vị truyền thông (sắc xuất), « nội dung của bất biến » của một loại hạng cho sẵn thì bằng với lượng truyền thông, di giao từ thế hệ này qua thế hệ khác, đảm bảo sự bảo toàn quy pháp cơ cấu đặc sắc. Mọi dự phóng đặc thù, trong chiều hướng sinh học, chỉ có ý nghĩa khi dự phần vào một dự phóng tổng quát hơn : đó là sự bảo toàn và sinh sản của chủng loại. Chính qua hình thể phát sinh tự trị của cơ cấu đã tạo thành cơ chế viễn đích để dẫn đến tế bào nguyên thủy biểu thị tính bất biến phát sinh. Sự phân biệt giữa tính bất biến và viễn đích luận không phải là một đặc tính trừu tượng luận lý đơn giản. Dựa trên đặc chất hóa sinh, trong hai loại hạng đại phân tử sinh học căn bản, những chất prôtêin là những tác nhân phân tử của hầu hết cơ cấu và hoàn thành viễn đích còn những acid nucleic như ADN và ARN — trách nhiệm phân bố kế hoạch quy mô của đời sống — tuyệt đối gắn liền vào tính bất biến phát sinh.

Mọi sinh vật, không ngoại trừ cá thể nào, về cơ cấu đều tạo thành bằng hai loại hạng căn bản của đại phân tử này. Về mặt chức năng, cùng những phản ứng hay những phản kỳ phản ứng đều diễn ra ở mọi cơ thể qua những khai triển hóa học chủ yếu như điều động và dự trữ thế năng hóa học, tổng hợp sinh học những nguyên tố cấu tạo tế bào. Vấn đề đặt ra : nếu trên phương diện hóa học, những nguyên tố tạo thành giống nhau và được tổng hợp bằng cùng những đường lối ở mọi sinh vật, đâu là nguồn gốc sự dị biệt hình thái và sinh lý ? Làm thế nào mỗi loại, xử dụng cùng những chất liệu và biến thái hóa học như những loại khác, lại duy trì được quy pháp cơ cấu định tính và phân biệt nó với những loại khác ? Nhà thống thái sinh học phân tử giải đáp : Những nguyên tố cấu tạo phổ quát gồm những chất nucleôtid và acid aminê là đương lượng luận lý của một tự mẫu trong đó cơ cấu được viết ra như những chức năng phối hợp đặc sắc của

prôtêin (1). Trong tự mẫu này, còn có thể viết ra mọi loại cơ cấu và hoàn thành chưa đựng trong sinh cầu. Ngoài ra, chính sự sinh dục, bất biến, ở mỗi thể hệ tế bào của bản viết dưới dạng phân bố nuclêôtid trong chất AND bảo đảm sự bất biến của chủng loại. Sau cùng nhà sinh học đã đọc ra mật hiệu, phiên dịch thành nghĩa: Nguyên tố sinh học bất biến nền tảng là ADN (2).

Nhà sinh học đã diễn tả tiến trình hóa học của một mô di truyền phân tử ADN như công việc của một nhà ngôn ngữ học. Có một thứ bút pháp sinh học biểu thị một hình thức văn chương mới, đóng góp vào những biểu dụ quá quen thuộc trong tư tưởng hiện đại, một ngôn ngữ kiểu Hegel, một ngôn ngữ hiện tượng luận hay một ngôn ngữ duy vật biện chứng pháp. Mô di truyền « tròn ốc kép » của ADN ngày nay là biểu trưng của khoa sinh học hiện đại. Vận chuyển của những gốc nuclêôtid ở dọc những giải tròn ốc mang đi những truyền thông sinh học và biểu thị những hoàn cảnh đi truyền khác nhau song không biến đổi cơ cấu toàn diện của phân tử: đi từ sự gấp lại → phiên dịch → biểu ngữ. Như một nguyên văn, phân tử ADN gồm hai phân bố kép đồng nhất qua sự gấp lại thành phân bố kép những nuclêôtid phụ (A-T, T-A, G-C, C-G xếp theo hàng dọc: A-T-G-C, T-A-C-G) phiên dịch sang giai đoạn đa-prôtêin thành phân bố đường thẳng những gốc aminô-acid, bản văn có những biểu ngữ chỉ thị sự gấp phân bố đường thẳng những aminô-acid: chất prôtêin-cầu. Cơ chế phiên dịch diễn ra một chiều, nghĩa là không xoay chuyển theo chiều nghịch lại. « Sự truyền tin » không bao giờ có thể quan sát hay cảm niệm được thấy biến chuyển theo chiều nghịch lại, nghĩa là đi từ prôtêin về ADN. Thiên nhiên như một bản viết — đã dịch đi thì không hồi chuyển lại. Ngôn ngữ phóng tới, tạo thành dần

(1) Prôtêin là những phân tử khá lớn, với trọng lượng phân tử biến đổi từ 10.000 đến hơn 1.000.000. Những đại phân tử này được cấu tạo qua sự trùng hợp phân bố những hợp chất có trọng lượng phân tử vào khoảng 100, thuộc lớp acid aminé. Mọi prôtêin chứa từ 100 đến 10.000 gốc acid này. Có hai loại prôtêin — sợi giữ vai trò cơ năng thuần túy và prôtêin cầu.

(2) Sđd. 120. ADN : acid desoxyribonuclêic.

an rồi cũng vẫn còn những dư âm. Toàn bộ hệ thống quả thực toàn toàn bảo thủ, đóng kín trong châu thân và tuyệt đối không hề thu nhận bất kỳ tin tức nào từ ngoại giới. Hệ thống này qua những đặc tính và chức năng như máy đồng hồ cực vi, thiết định giữa ADN và prôtêin cũng như giữa cơ thể và môi trường những tương giao một chiều, bất chấp mọi mô tả « biện chứng ». Chúng ta sẽ đề cập đến tính bất hồi chuyển của tiến hóa và nguyên lý thứ hai của nhiệt động học ở phần sau. Rõ rệt đó là hệ thống theo kiểu Descartes, không phải theo kiểu Hegel. Tế bào như vậy đúng là một cái máy (1).

Trở về với Descartes, người đã chống đối một thứ cứu cánh luận hư ngụy, đã đi trước Claude Bernard trong tuyên ngôn con người phải « làm chủ và chiếm hữu thiên nhiên » cũng như đã tiên tri khoa học tiến đến chỗ chế ngự những hiện tượng của đời sống. Nếu như đã có những người coi Descartes như một trong những người sáng lập ra khoa sinh lý học hiện đại, hay khoa cơ sinh học, cơ thể học thì đối với những nhà sinh học phân tử, khoa học luận phê bình đặt lại nền tảng khả dĩ có thể mang lại hữu lý nơi tri thức Descartes. Duy vật biện chứng pháp đã chứng tỏ sự thất bại khi đặt « niềm tin nền tảng » vào mâu thuẫn biện chứng của mọi vận chuyển, tiến hóa, toan tính hệ thống hóa một chủ giải chủ quan về thiên nhiên, nhằm khám phá trong nó một dự phóng hướng thượng, xây dựng và sáng tạo — rồi cuộc nhằm minh giải được thiên nhiên và khoác cho nó ý nghĩa, về mặt tinh thần. Đó là một phóng chiếu « duy hồn » đối lập với phóng chiếu « cơ giới » bắt nguồn sâu xa từ tri thức cartésien (2). Giới hạn trong lưới song biện chứng pháp,

(1) Sđd.

(2) N. Hartmann đã phân biệt hai đường lối xâm thực tri thức luận: Duy hồn thuyết và sinh lực thuyết thăng hoa những phạm trù về sinh học vào những phạm trù cao đẳng trong khi cơ giới thuyết khởi từ những phạm trù về sinh học đến những phạm trù thứ đẳng (Cf. Philosophie der Natur). Monod chống lại ý hệ duy hồn và sinh lực.

Engels đã liệt bỏ hai khám phá lớn nhất ở thời đại ông : nguyên lý thứ hai của nhiệt động học và dẫn giải thuần túy chọn lọc về tiến hóa ; Lénine công kích khoa học luận của Mach, Lyssenko lên án những nhà di truyền học. Niềm ảo tưởng của những ai còn tin vào con người là trung tâm điểm của vũ trụ (nhân loại bản vị thuyết) đã thực sự giải kết khi con người bừng tỉnh giấc mộng ngàn năm để khám phá sự cô đơn toàn diện, sự xa lạ triệt để của mình. Bây giờ hẳn biết hẳn ở bên lề vũ trụ trong đó hẳn phải sống. Nhưng đời sống có một quy luật. Hiện hữu trong sinh vật một trật tự khá hoàn bị thiết yếu cho sự vận chuyển của nó — nảy sinh từ những nguyên tử và phân tử khuynh hướng điều hòa dưới dạng thái những mạng kết tinh. Sự biến hóa biểu thị : những sinh vật là những cơ khí hoá học. Một cơ giới/cơ thể như thế — ngay cả cái đơn giản nhất — tạo thành một thuần nhất chức năng liên hợp và toàn hảo. Cơ thể là một bộ máy tự tạo thành : Quả thực những prôtêin tập trung hoạt tính của bộ máy hóa học, bảo đảm sự liên hợp vận chuyển của nó và tạo thành ra nó. Mọi hoàn thành viên đích của những prôtêin này rốt cuộc dựa vào những đặc tính « lập thể đặc thù » nghĩa là khả năng « nhận biết » những phân tử khác (cũng như ngay cả những prôtêin khác) phỏng theo *hình thái* của chúng xác định qua cơ cấu phân tử. Tổ chức, cơ cấu trong trật tự sinh học quan trọng hơn cả toàn bộ cơ quan hay cơ chế của tế bào. Tế bào chính là một xưởng máy được xếp đặt hoàn bị và hoạt động theo những kế hoạch được điều khiển chu đáo bởi hạch/trung ương. Ở ngay trong lòng tế bào, một hệ thống cơ động điện tử (réseau cybernétique) khá phức tạp đảm bảo sự liên hợp chức năng của bộ máy hóa học nội tế bào này.

Hệ thống sinh học có một lý luận của nó. Sự điều hòa biểu thị những khai triển tổng hợp đi từ « thông tin viên » RNA và bằng « phiên dịch » của nó sang những phân bố đa-prôtid diễn ra một luận lý thật đơn giản : áp điện làm bất động sự phiên dịch, đến lượt nó lại bị vô hiệu hoá bởi cảm điện. Từ hai sự phủ định này dẫn đến một hậu quả tích cực — một khẳng định. Tuy nhiên, lý luận của phủ định về phủ định này *không có tính cách biện chứng*, nó không dẫn đến một mệnh đề mới, nhưng chỉ tái lập

lớn thuần mệnh đề nguyên ủy đã viết trong cơ cấu ADN, phù hợp với luật truyền tinh.

Lý luận điều hòa của những hệ thống sinh học đã không tuân theo luận lý phát của Hegel, nhưng thì hành đại số học của Boole, như một luận lý về những điện toán. Đến đây, nhà sinh học phân tử đã chối bỏ thiên nhiên theo một biện chứng nội tại, khả dĩ con người có thể thấy sự điều hòa tiến định của mình với vũ trụ. Không, vũ trụ mất ngơ tai điếc với những điệu nhạc hòa âm của con người lạnh nhạt với niềm hy vọng chất chứa của con người. Nhưng đâu là định luật tổng quát của mọi cơ cấu sự vật ?

đặng hùng quân

NGUYỄN TẤT NHIÊN

hột mè

Cổng nhà chị Ninh được gài bằng hai cái ống khóa mắc chéo vào nhau. Tôi cố ý rú mạnh ga cho máy xe nổ lớn, chị Ninh đã hay nhưng không thêm bước ra, chị đang giận — sau cánh cửa sò tóc chị hơi lay động, tôi thấy. Tôi kiên nhẫn trong phút giây chờ đợi tuyệt vời, hình như khói xe vừa mù mịt, phải rồi, khói xe vừa mù mịt bởi nắng chiều màu cam bồng đục và uốn éo trông đẹp lạ lùng. Chị Ninh vẫn không chịu bước ra. Những mảng khói đang là là trườn đầy sân, len lỏi quện mấy nụ hoa « công chúa » rất tinh tú. Và tiếng gió vàng bên lá xanh, âu yếm.

Chị Ninh đang bước trên con đường bông — mỗi người con gái có một đoạn đường bông trời dành — tôi muốn nói chị tôi đang tuổi mơ tuổi mộng, đang cầm trên tay con dao cùn ẩn từ từ xuống từng trái tim bọn con trai chúng tôi, dĩ nhiên cái chết sẽ đau oằn đau oại. Tôi làm sao trách cứ được gì, bởi đó là họa chung trên cõi trần bụi bặm này, bởi đó là thử thách là chiến bại nuôi lớn kinh nghiệm đời người. Gần chị, nhiều lúc tôi xưng hô ngược ngáp, tôi gọi chị bằng « chị » xưng « em », một ông thầy học cũ bằng nụ cười khuyên tôi đừng nên dối lòng — chị Ninh người bắc, tôi người nam — thật ra, tôi nào đâu muốn dối lòng.

Thầy đã nghe tôi nói, có thể có tình yêu phơ phất chung quanh, nhưng thưa thầy em sẽ cố giữ, những lần đưa nhau đi chơi em sẽ cố tạo không khí hồn nhiên của gia đình, rồi mai, khi theo chồng, chị Ninh sẽ nhắc hoài kỷ niệm, vì con gái rất thích kỷ niệm. Thầy cười khà khà như cắt từng đoạn ánh mắt cương nghị tôi lúc đó, tự nhiên tôi hồi hộp — thứ hồi hộp thên thẹn của lòng. Chị Ninh lớn hơn tôi một tuổi, tôi năm nay mười chín, đôi nhân tình bằng tuổi nhau thấy đã kỳ, đang này « chàng » lại nhỏ hơn « nàng » ! Tôi định hôn chị Ninh mấy lần, mà chưa hôn, sợ tội, không biết tội gì.

Chút lâu, thẳng nhỏ chậm chạp bước ra mở khóa. Chị Ninh hơi ghé đầu nhìn tôi đẩy xe, tôi mỉm cười. Lúc dựng xe, chợt khựng, vì trong nhà còn có Thủy, cô bé Thủy mà tôi thầm yêu sau lần gặp đầu tiên ở nhà chị, lần ấy tôi hứa cho cô bé quyền sách, cô bé bảo tôi gọi lại nhà chị Ninh và tôi tự nhủ nếu tình cờ ngày Thủy tới lấy sách cũng là ngày anh tới thăm chị Ninh, để mình lại gặp nhau lần thứ hai, thì chắc tại « nhân duyên », anh sẽ không thể phản bội mình — hôm nay là « nhân duyên », trời ơi ! Thủy nhìn tôi thật dễ thương, khẽ gọi anh Hải, tôi gật đầu cười. Chị Ninh chỉ quyền sách trên tay cô bé nói, Thủy tới giờ mới đến lấy sách đó. Tôi vừa kéo ghế vừa thấy trên bàn đĩa kẹo mè xừng dờ dang. Chị Ninh đi rót nước, cổ tình lâu lắc. Thủy cúi xuống mân mê từng sợi tóc dài.

Chị Ninh đang bước trên con đường bông, đó là khoảng thời gian trời chuẩn bị đầy đọa mỗi nàng con gái, tôi muốn nói sau đoạn đời hoa gấm ấy chị Ninh sẽ trở thành gái già nếu chị chưa về với ai — chắc chắn không phải với tôi ! Chị vẫn khoe bàn tay chị là bàn tay cầm quyền, tôi gật đầu qua quýt chữ bụng chẳng hề tin, tôi vốn ranh cái tính dễ mềm lòng dễ rơi nước mắt của chị. Bao giờ tôi cũng tự hào tôi là người duy nhất đủ khả năng dỗ chị Ninh thôi khóc.

Thủy hỏi anh Hải tới chơi, tôi trả lời từ Sài Gòn về chưa kịp

ghé nhà đã lên đây, trong khi chị Ninh đặt ly nước lạnh xuống bàn khua lách cách. Tôi theo dõi chị từng cử chỉ bằng đôi con mắt buồn buồn, lo ngại, chị thần nhiên kéo ghế ngồi cạnh tôi như không có chuyện gì. Tôi mở lời, hôm qua... Chị vội cắt, thôi đừng nhắc tới nữa Hải. — Nhưng em nghĩ chị đã buồn. — Buồn chi cho mệt xác ? — Chị đừng chối — Đã bảo Hải đừng nhắc nữa mà ! — Nhưng em vẫn không yên tâm chút nào — Đã bảo Hải đừng nói nữa mà ! Chị Ninh ôm đầu, mái tóc để rơi xuống lưng ghế dựa thăm thẳm vào như bật thành tiếng rên, mái tóc từng bị cắt ngọn chôn dưới gốc mấy chậu kiểng nhiều lần để đánh dấu, để có thái độ cùng một chuyện tình đau. Tôi đưa tay thật nhanh như động tác phản xạ, vuốt. Chị Ninh nhanh hơn, đã vội vàng vén mạnh, tôi hốt hắng, tôi cho năm ngón tay que diêm chơi với chạm vào cổ đơn. Chị quay lại nhìn thẳng tôi, mặt chị bây giờ dính thêm vài hạt mồ.

Chị Ninh đang bước trên con đường bông, tôi khuyên chị nếu có người tình thì hãy cố mà lừa lọc, cố tạo quanh mình những huyền thoại, cố tàn nhẫn, cố coi chừng sự trả thù bí ẩn của con trai. Chị nghe chăm chú và ngáy thơ, tôi hỏi chị đã tặng hình cho ai chưa ? Chị cúi đầu đáp nhỏ, có. Tôi chất lưỡi thất vọng, trách móc, chị nên biết mỗi cuộc tình là một đoạn đời lầy lội phải băng qua, chị sao quá mạnh chân đến như vậy ? Chị sao quá coi thường vết tích đến như vậy ? Chị Ninh sợ sệt nhìn tôi thăm thẳm, chị mới lỡ lần thứ nhất. Tôi nhếch môi cười bằng tiếng thở phà ra hai lỗ mũi, thái độ kẻ cả khó ưa.

Thủy hỏi chuyện gì đó anh Hải ? — Hôm qua, anh đưa chị Ninh đến một phòng trà ở Sài Gòn, anh có quen với ông trưởng ban nhạc, ông ấy mời chị Ninh ngâm thơ ; vô tình ông ấy lại đề các cô ca sĩ coi thường chị Ninh, vậy thôi. — Vậy thôi à ? Chị Ninh gật. Tôi giả lã, ừ thì tình con trai khác tình con gái khác. Thủy liếc nhẹ, nói ngoe nguẩy, cha bộ anh nói tình con gái thì tiện hả ? — Anh nói vậy hồi nào ? Tôi bảo chừa, anh chỉ nói tình con

gái hay giận hờn thôi. — Giận hờn cái gì, chị Ninh nói, Thủy coi, mình là khách, đáng lẽ chúng phải trọng mình chứ, nếu chị sống hẳn với nghề ca hát cho cam ! Nước mắt chị Ninh bắt đầu ứa ra trên gương mặt diêm hột mè. — Khổ thân em chưa — Hải mà khổ gì ? — Khổ chứ chị. Nỗi khổ tôi lồng trong nỗi tấm tức đang dầy vò chị Minh, nỗi khổ tôi lồng trong những đốt xương tay rứt rứt chưa dám thẳng thẳng đưa lên lượm mấy hạt mè đang làm vô duyên mặt chị.

Chị Ninh đang bước trên con đường bông, mơ ước gần nhất của chị là tìm thấy người chồng hiểu nhiều về con gái như tôi — Chị Ninh vẫn phục lẳng tôi khi tôi phân tích tâm lý con gái — nhưng nếu chị biết rõ tôi là thằng ba hoa mồm mép, ăn nói tía lía, còn phần thực hành chỉ vài ba phần ngàn, chắc chị thất vọng nào nề. Hơn nữa, bác sĩ thần kinh đã khép tôi vào loại bệnh « kinh giãn » và « biến tánh » (Épilepsie et troubles).

Nặng xao xắc ngoài sân, chợt mát, chợt lòa, như lòng tôi xao xắc. Tôi bạo dạn, tôi nhút nhát, tôi bồn chồn, tôi ráng giữ thăng bằng trái tim, tôi... loạn ! Cậu đừng nên dối lòng, ông thầy học cũ tôi nói, coi chừng khổ sở cả hai người đấy nhé — hình như ông nói bằng kinh nghiệm, hình như ông nói đúng. Đốt ngón tay tôi bây giờ sao giật nhiều, giật lạ. — Thủy thấy mình bị coi thường như vậy có tức không ? bắt chợt Chị Ninh hỏi. — Em đang tức dùm chị này giờ đây. — Chị thấy chị nên chịu đựng hết Thủy à, đời còn bao nhiêu thử nữa đáng lưu tâm, quen chịu đựng là hơn Thủy ngó chị Ninh cười khờ khạo. Tôi nhăn nhó, gì đâu mà phải chịu đựng chị ? — Chịu đựng chứ ! — Chuyện chút xiu... tôi bỏ lửng câu, thở dài. — Chị tự ái ghê lắm, với Hải thì chút xiu, còn với chị thì trở thành sự bại trận lớn, nhưng dù sao cũng chẳng gì đáng lưu tâm, bọn người tầm thường ấy mà... — Thôi chị, tôi vừa nói vừa quay sang Thủy cười, Thủy bình anh một chút đi. — Khỏi thêm, Thủy còn lâu mới bình anh. — Khổ thân tôi — Ai biết ! — Biểu gì, anh nào muốn rắc rối đầu. Tôi vói bóc miếng kẹo trên đĩa, mè rây lấm tấm hai đầu ngón tay.

Chị Ninh đang bước trên con đường bông, chị tìm cách ngồi lại đôi giờ để nhìn mây bay lững lờ, nhìn chim hót tiếng vu vu nhưng thời gian cứ xô cứ đẩy. — Hải thấy chị bây giờ có khác xưa nhiều không? năm tháng có để lại dấu vết gì trên mặt chị không? — Không chị, nếu có chàng trai giang hồ lững lờ từ nào đó bốn năm trước bỏ xứ ra đi, sau bốn năm chàng ta trở về, nhìn chị, hẳn sẽ kinh ngạc kêu lên: Ninh của ngày xưa đây rồi. — Hải không an ủi chị chứ? — Chị hãy tin em! Con mắt chị Ninh bấy giờ, dưới ánh đèn lờ mờ quán tối, long lanh màu thủy tinh uơn ướn, muốn khóc, nổi mừng pha chút ít hãnh diện vừa tung tăng, rơi xuống êm dịu, nồng nàn. Hình bóng ai đó chắc cũng đang hiện hiện lung linh, tôi giây phút này chắc đang từ từ ta loạng xin tội nghiệp những thằng con trai mới lớn, xin tội nghiệp tôi giây phút này!

Tôi nhai kẹo qua loa, tìm mãi một câu duyên dáng mong vượt ve chị, cuối cùng nín thinh, uống nước. Mùa thu miền nam hanh từng cơn nắng trên tóc Thủy, tôi nhóm khếp cửa sổ cho có việc làm, Thủy cần, thôi anh Hải coi chừng tối nhà. Tôi đành ngồi, những hột mè trên mặt chị Ninh còn lấm tấm lay theo xúc động da mặt, những tay tôi còn bắt lức rõ ràng. Hành động lượm hột mè quá minh bạch, tại sao tôi không thể làm cử chỉ sẵn sàng này được? tại sao tôi không thể bỏ qua được? Hột mè, hột mè, ôi mi đã trở thành oan gia rồi! — Cũng may đêm ấy bằng của cô Duyên không đi xem, chị Ninh lại nhắc đến Duyên, tôi hỏi — nếu bằng của cô Duyên đi xem thì sao? — Quê chết! Cỗ sẽ về loan tin âm lên. — Nó làm vậy em tán nó trọ hăm, tôi chột dử dột khùng khiếp. Duyên là người tình cũ thuở mười lăm, hai đứa cùng mười lăm, ngồi chung lớp, dĩ nhiên thằng con trai mười lăm rất ngờ nghệch trước tình yêu, Duyên lại đầy tràn dĩ tính, nàng đã biến tôi thành tên bại tướng căm thù, nàng đã giữ chức vụ tiên phuông trong việc tán tỉnh bạn gái cho Đống — thằng anh mất dạy của nàng — và có lần nàng tìm đến chị Ninh, chị Ninh khước từ. Người hăng theo dõi, hăng căm thù, hăng đánh đòi mọi giá để phá hoại âm mưu đốn mạt của Đống chẳng ai khác

hơn tôi, chính tôi. Tôi thù Đống tận đáy vì nó là kẻ gieo vào đầu Duyên mầm mống xuân động, miệt khinh tôi — chị Ninh ghét nó vì nó dám tuyên bố câu tao của con nào dính con ấy — cuộc đời đã loại nó dùm chúng tôi, nó đang nằm hối hận nơi quán trường.

Thủy đang nhìn tôi như muốn nói, mà không nói. Tôi dụi lại khi chạm ánh mắt cô bé, ánh mắt khó diễn tả bằng thiên nhiên hay bằng tình cảm, diễn tả bằng linh hồn lại càng khó hơn. Chị Ninh chạm nước mắt, tôi khuyên chị khóc nhiều đi đề rồi đêm nay ngủ ngon, chị Ninh ôm đầu mếu máo — Hải về đi, đừng nói nữa, đề chị yên — Chị đuổi em à? — Ừ, đuổi đó, về đi — Chị đuổi em, em không về — Người ta bảo về đi, đồ... ngu! Tôi phá cười, — Dữ hôn, chờ chị chửi nãy giờ, chị cứ chửi tiếp, đề rồi đêm nay ngủ ngon. — Trời ơi, đã bảo đừng nói nữa mà! Hải không về thì chị đi vậy!

Còn tôi và Thủy ngồi nhìn nhau, con gái mới lớn rất dễ xao động, tôi muốn nói với cô bé bất cứ chuyện gì ngoài chuyện tình yêu, chuyện tình yêu nói lúc này sợ sớm, sợ mất khoảng thời gian yên lặng đậm đà. Ngọn gió tình cờ xô ngàn sợi tóc cô bé tung bay, thu miền nam chỉ có bấy nhiêu. — Sao anh làm chị Ninh buồn? — Khổ quá, anh đã nói chuyện sui ai ngờ trước được — Thủy thấy tội nghiệp chị Ninh quá... — Thôi, chị Ninh xuống kia. Chị Ninh hỏi, nói lên gì đó? Xong quay sang Thủy, Thủy về chưa? năm giờ rồi, chị đưa — Chơi chút nữa chị — Còn ông này, chị về chưa? — Chị đưa Thủy về thì em về. Chị Ninh ghé ngồi, tôi lại thấy hột mè lấm tấm.

Chị Ninh đang bước trên con đường bông, tôi sẽ có trời chẳng bao giờ làm chị thất vọng, dù thất vọng nhỏ nhoi. Nghe chị nói nhiều sinh viên kỹ sư Phú Thọ đeo đuổi, tôi cũng mừng dùm chị, cũng lo dùm chị: những thằng học nhiều quá đâm khờ khờ với tình yêu, đâm kiêu hãnh trẻ con, làm khổ vợ ghê gớm. Tôi cố giữ vai trò người nô bộc chăm sóc khu vườn hy vọng chị xanh tươi, tôi làm sao dám nói nhiều, ôi vai trò người nô bộc!

— Hải chụp hình được không? — Khá lắm — Tối nay đến nhà chị, khoảng mười hai giờ, chụp dùm mấy cành hoa « công chúa » nhé, tối nay chúng nở đấy. — Máy có đèn chứ? — Có... Tôi thử đưa tay lên một lần, hai lần, ba lần, vẫn nhột nhạt ngượng ngùng. Hột mè dính nơi trán chị vừa rớt xuống, ồong quá! Còn hai hột trên má, làm sao đây? Chúng thế nào rồi cũng rớt xuống! Tim tôi đập mạnh, làm sao đây? làm sao đây? Chị Ninh lại chạm nước mắt, tôi thốt người. Mấy ngày trước trời hay mưa dầm, chiều này mong ngóng hoài mà nắng vẫn nắng, lát nữa tôi phải về, làm sao đây? Tôi đưa tay lên, thu hết bạo dạn, làm việc làm mình bạch, sự có mặt của Thủy phải chẳng là nguyên do ngượng ngùng trong tôi? Không! Không phải, vì đây là việc làm mình bạch, cần người chứng kiến. Có tiếng mẹ chị Ninh trên nhà vọng xuống hỏi chị đi chợ mua bánh trái về cúng, tôi nhủ kẻ vụng vầy trước khi chìm sâu giữa giòng, càng chiến đấu càng sặc sụa nước, muốn điên lên. — Chờ con tí mẹ, cúng kiến muộn cũng chả sao, chị Ninh nói với lên, hột mè rung rẩy. — Năm giờ rưỡi Thủy về nghe chị — Ừ năm giờ mười lăm, Hải nay trông hiền tề, ăn chỉ mỗi miếng kẹo. — Chị sắp nói xấu em gì đây? — Đâu dám — Chị Ninh muốn nói anh thường ngày cố ăn đó Thủy, tôi gượng làm tỉnh cười với Thủy, cô bé cười theo, chị Ninh thường khen anh ăn giỏi nè. Trời vẫn chẳng đoái thương cho vài giọt mưa.

Chị Ninh đang bước trên con đường bông, mùa xuân đầy dưới gót, tôi âm thầm men theo nhặt từng kỷ niệm đời xanh xanh. Nếu thời gian cứ xô cứ đẩy chị ngã nghiêng, tôi xin làm kẻ nhặt từng chấm bụi hồng trên người chị đánh rơi mà chị không còn thể nào quay lưng bắt lại. Tôi chạnh lòng thương cho những người đi tự xưng là « gái già hippy » của tôi, ngày xưa các di đẹp lắm, ngày xưa các di kén lắm, đề rồi các di không hay mình đã ra khỏi khu vườn thượng uyển cuộc đời, nuôi tiếc nhiều chỉ đem lại nét nhăn nheo. Dưới ánh đèn lơ mờ quán tối, mắt chị Ninh long lanh màu thủy tinh, bọn con trai lêu lổng bàn bên cạnh thỉnh thoảng nhìn chị Ninh hít hà, có lẽ chúng đang chiêm ngưỡng cặp « nhân tình ». Chị Ninh kẻ lẽ hết cho tôi nghe

chuyện sóng gió khởi từ năm chị học đệ ngũ : những cậu tú say men bằng cấp, những ông giáo sư đa tình làm chị khóc ầm ức suốt năm. Tôi vừa trả lời bằng những cái gật đầu vừa thưởng thức nhạc tình sâu phát thanh từ cường bằng nhựa lần đầu trong góc quán. Mười giờ, chị Ninh sợ khuya, đòi về, tôi cố nán lại để nghe hết bản nhạc của tác giả nào đó, có một câu khó quên: « ta cảm ơn tình nhân đã diu ta tới mộ phần »

Tiếng má chị Ninh lại vọng xuống hỏi chị mua bánh trái về cúng kéo tối, chị Ninh hỏi mấy giờ rồi mẹ? — Năm giờ rưỡi con à. Thủy đứng lên, em về, anh Hải ở chơi. Tôi nghe từng thớ thịt đang chơi trò « u kéo mọi ». Hột mè trên mặt chị, trời ơi! Chị Ninh đưa Thủy ra tới cửa, tôi còn ngồi. Thủy chào tôi lần cuối, tôi vụt phóng ra, đưa tay hùng dũng lượm hột mè trên má chị Ninh, chị vẫn đứng yên, hai đầu ngón tay tôi dội mạnh.

Nắng chợt tắt, mây đen ủa tới, chuyển mưa. Thì ra tôi đã lượm hột mè cuối cùng trên mặt chị, trước khi chết sống.

nguyễn tất nhiên

VĨNH LỘC

tàn cơn gió loạn

(tiếp theo)

Người đàn bà cố ý đi qua phía đi vắng nơi có đống lửa và đôi mắt đầy thêm muốn.

— Anh Đạo đấy à, sao còn thức khuya vậy?

Tiếng nói khàn đục qua cơn ngái ngủ và khuôn mặt ấy như người nằm cạnh với mùi da thịt nồng nàn khi thức giấc về sáng. Thúy ngừng lại, như chờ đợi phản ứng mà nàng đã đo lường sẵn. Đạo dụi tắt mẩu thuốc cuối cùng khi người đàn bà ngồi xuống đi vắng, cánh tay trần nhể nhại và hai khoảng đầy tròn lồ lộ sau làn áo mỏng. Chàng nhấp ngum cà phê còn lại trong tách chờ đợi khuôn mặt người đàn bà đắm đuối trong vùng ánh sáng mờ đồng lửa. Tay chàng đặt lên bờ vai ấm áp và nghe phút chốc hơi thở dồn dập, nồng nàn phả nhộp lên môi. Chàng hồi tưởng lại canh si chót thua nhân vì một con tầy đầm bích. Dư âm tiếng nước xối trong phòng tắm đem lại cho chàng cảm giác như sắp đắm mình trong ngọn suối tình yêu. Tay chàng luồn qua làn áo mỏng vượt nhẹ lên vai, xuống ngực nồng ấm và cuối cùng là cảm giác ẩm ướt, đề mê nơi đầu lưỡi, mùi vị ngọt ngào say sưa của trái cấm trên môi...

Đưa con eo uột như một chứng tích đau buồn của Thúy, lớn lên theo ngày tháng. Người bạn trả lại cho Đạo căn nhà với cuộc

tình cuồng nhiệt từng đêm, những canh bài cạn lảng vì đầm bích cuộc sống mòn mỏi với đồng lương hiếm hoi và Thúy mỗi đêm khoác lên thân thể chàng vòng tay đam mê không dứt. Đạo khám phá ra điều tai hại là những canh bạc vận đen thâu đêm lại làm cho khả năng sinh lý của chàng dồi dào một cách lạ thường. Thúy lại là một loại đàn bà cuồng nhiệt, nằng thức giấy khoảng nửa đêm với thân thể thoải mái sẵn sàng cho Đạo. Đạo sống tận tình như trong canh si phé và Thúy đam mê như ngọn đuốc thấp đầu cơn gió lộng. Đưa con ngoại thứ nhất ra đời giữa lúc Đạo mang những món nợ chồng chất. Chàng có cảm tưởng như đương rơi xuống một bãi lầy ở đó chàng vùng vẫy một cách tuyệt vọng.

Chàng cố hình dung ra Thu Tâm qua khuôn mặt của thằng Sinh. Đôi mắt thoảng buồn bã, cặp môi mọng như trái nho chín, những nét đặc biệt ấy qua thời gian dài đằng mười năm chỉ còn để lại nơi chàng nhạt nhòa một vùng quê hương tình yêu hiu quạnh. Chàng chỉ còn mang máng nhớ rằng lần gặp gỡ cuối cùng Tâm không còn nhỏ lên tay, lên má chàng những hạt nước mắt trẻ thơ nữa. Cả đến lúc đưa chàng ra ga Tâm cũng bình thản một cách can đảm. Gương mặt ấy gợi cho chàng hình ảnh của pho tượng công viên. Tâm đã linh cảm thấy cuộc sống bi thảm của mình và nàng âm thầm cam phận.

— Con biết rằng ở với ba con sẽ khổ vì cảnh di ghê con chồng. Còn như con ở với ông nội, con sẽ được ăn học và sống đầy đủ. Ba không muốn xua đuổi con, nhưng thành thực mà nói, ba khuyên con nên về bên ông nội...

Thằng nhỏ nhìn bố chớp mắt nhiều lần và những hạt nước mắt bắt đầu nhỏ xuống. Ba nó không thể hiểu được rằng nó đã sống như một đứa trẻ bị bỏ quên trong cái trang trại trù phú nơi mọi người đều có một cuộc sống êm ấm dưới mái gia đình của họ. Trước kia nó sung sướng mặc dầu mẹ con nó luôn luôn bị hành hạ bởi bà trẻ, người đàn bà như một cái bóng lớn bao trùm lên khắp ấp Tân trù. bây giờ nó không còn gì nữa kể cả cái hạnh phúc nhỏ nhoi cuối cùng được sống gần mẹ, cuộc sống nhàn nhac trong bóng tối.

— Nếu ba thương con, xin ba hãy cho con ở đây. Con không thể về ấp ông nội. Nếu con trở về ông nội sẽ đánh con chết mất...

Giọng thẳng bẻ rành rọt nhưng cương quyết. Nội việc một mình nó dám đánh cắp tiền của ông, khoác khăn gói đi một phiến lưu trên lửa tuổi của nó, khiến Đạo phải mền phục. Bây giờ chàng không thể nhần tâm tâm sua đuôi con, mặc dầu chàng biết nó sẽ đặt ra cho chàng nhiều phiền phức và một gánh nặng không nhỏ.

Ngay hôm sau thẳng Sinh được ba nó dẫn vào một lớp tư thực. Lớp học nóng và học trò bị lèn như cá hộp. Buổi sáng nó đi học và chiều về thì giúp di ghê trông em hoặc sai vặt. Nó thích công việc thứ hai hơn vì được nhiều dịp đi ra phố, cảnh ồn ào tấp nập của một thành phố lạ lỏi cuốn nó vào như trong một cuốn truyện thần thoại hào hứng. Cũng như trong truyện, con phong ba thứ nhất đến với nó bằng một trận đòn. Sau đó còn nhiều trận đòn nữa nhưng thành phố đã trở nên một cảm dỗ khó rời đối với một đứa trẻ mang tâm hồn cô đơn, nghệ sĩ. Một nửa những cuốn tập của nó in đầy những hình ảnh cao bồi viễn tây, những máy bay phản lực, những tranh hoạt hoạ trong các tạp chí hình màu mua nơi những sạp sách cũ bên lề đường. Rồi một hôm tình cờ nó đi theo một người đàn ông lạ vào một rạp chiếu bóng và nó học được cách vào xem chiếu bóng không mất tiền như vậy. Thay vì giữ em ở nhà, nó mượn cớ đi ghê sai đi mà chui vào một rạp ci-nê, đến chiều tối mới về. Nó bị phạt bỏ đói nhiều hôm, nhưng lại làm quen được mấy đứa trẻ ngoài hè phố, chỉ cho nó cách kiếm ăn như giữ xe, đánh giày, phát báo.

Kính ông gửi biện lý,

Tôi có đứa con trai tên là... nó không chịu học hành, chỉ đi theo những đứa trẻ ngoài hè phố lêu lổng, du đãng. Gia đình chúng tôi nghèo, sinh kế eo hẹp không đủ phương tiện để trông nom giáo dục cháu. Chúng tôi làm đơn này xin Ông biện lý cho chúng tôi được gửi cháu vào Trại giáo hóa thiếu nhi...

Người gửi bức thư trên là Đạo, nhưng ý kiến thì do vợ chồng. Khoảng nửa đêm, khi tận cuộc ân ái, nàng thủ thi :

— Anh Đạo ạ, tôi không muốn phải mang tiếng là một người di ghê độc ác. Anh nên tìm cách gửi nó về bên nội...

— Nó không thể về với ông cụ được, em biết rồi đấy.

— Vậy thì gửi nó vào cái trường gì bên Thủ Đức, học không mất tiền, may ra người ta cải hóa được nó.

Thẳng Sinh không phải là một đứa trẻ ngộ nghịch, cũng không là đứa du đãng, những việc nó làm phiền cha mẹ chỉ trong vòng chừng mực, và một lần độc nhất nó tiêu mất tiền học phí. Đạo còn khám phá ra rằng nó đã tự kiếm tiền được. Nhưng chàng không cách nào để răn dạy con, ban ngày chàng bận ở sở làm, đêm lại cờ bạc, những khoảng trống thì Thủy đã cướp hết trong vòng tay cám dỗ dục tình. Chàng thương bị lún trong bãi lầy tự cứu mình không xong, còn đâu hơi sức mà cứu con...

16

Người đàn bà bận tang chế, gương mặt đầy đặn, cặp mắt đỏ hoe nhìn Đạo qua một thoáng ngạc nhiên :

— Kia chú Tư, về hồi nào vậy ?

Đạo nhìn người chị cách mặt đã mười năm, như một người xa lạ. Chàng trả lời gì đây ? Không thể bảo được rằng chàng tình cờ trở về. Lần trước ông cụ đã cho chàng mười ngàn và xua đuổi như một tên ăn mày. Đồng tiền mà Đạo nghĩ rằng không bao giờ có thể giũ tay ra lấy, chàng đã nhận trong nỗi xót sa tử cực và bây giờ chàng vẫn cần nó, mặc dầu giữa chàng và cha không còn chút tình thương nào, không còn chút lòng trắc ẩn nào. Ông cụ sống cuộc đời của mình với những đam mê thôi thúc cho đến ngày nhắm mắt. Đạo đã mang giòng máu đỏ và chàng đi mãi vào con đường xa đọa hun hút như vào con đường hầm không lối ra. Chàng ngơ ngác hỏi :

— Ông cụ chết rồi ?

Chị Hai đưa chàng vào trong nhà, giọng chị như người sắp khóc :

— Tôi nhận được điện tín của « con út ». Về đến nơi thì ông cụ đang hấp hối. Hình như ông cụ cố đợi các con. Ông cụ đã cầm khâu, nhưng mắt cứ mở chừng chừng. Như có điều gì oan khuất muốn nói ra mà không được. Tôi đã vuốt mắt cho ông cụ và niệm Phật... Qua hôm sau thì ông cụ đi.

Đạo ngó vành khăn sô giọng nói buồn rầu, cảm tưởng như chị Hai đương diễn một vở bi kịch thật trọn vẹn. Chị là người đầu tiên ra khỏi gia đình với mẹ. Khi đi chị chỉ có hai bàn tay trắng. Sự may mắn đã đón chị khi chị lập gia đình. Đạo được biết chồng chị là một nhà thầu khá giàu, một người tiếng tăm nhờ những dịch vụ xây cất phi trường và căn cứ quân sự cho quân đội Pháp. Chị sống sung túc và riêng lẻ không hề biết tới gia đình, anh em, nhất là từ khi mẹ chết thì mọi giấy liên lạc gia đình hoàn toàn cắt đứt.

— Sinh thời ông cụ đã đối xử với chị em mình thật tàn nhẫn. Nhưng thôi, nghĩa tử là nghĩa tận. Mẹ chết rồi bây giờ chỉ còn bố đấy, mình cũng ráng lo cho trọn đạo làm con...

Đạo không nghĩ thế. Chị Hai về vì cái gia sản mệnh mông ông cụ còn để lại, cũng như Đạo. Chàng nghèo rớt và rất cần tiền. Nhưng người giàu thì tiền bạc còn đáng mê hơn nữa. Chỉ có sự khác biệt là lòng cao ngạo và sự tủi cực mà thôi. Đạo liên tưởng đến lần về trước ông cụ đã hắt học bảo chàng :

— Mày muốn lấy nhiều hơn, hãy đợi đến lúc tao nằm xuống.

Bây giờ ông cụ không còn nữa, chiếc quan tài nằm trong gian nhà quạnh quẽ, mấy ngọn nến leo lét như cuộc sống bé mọn của con người, cuộc sống mà chỉ một cơn gió thoảng là phụt tắt. Không còn gì nữa. Lúc sinh thời ông làm chủ hàng trăm mẫu ruộng đất mệnh mông bây giờ nằm xuống chỉ còn được một khoảng nhỏ vừa đủ cho cỗ áo quan và nắm xương tàn. Bao nhiêu tham vọng khi sống giờ chỉ còn lại nắm đất kia. Tiền bạc ông cụ chẳng đem đi được, ngay cả người đàn bà đầu gối tay ấp một ngày nào đó rồi cũng sẽ nằm trong tay một thằng đàn ông khác.

— Chẳng biết con út nó có lươn lẹo gì không, chứ tiền bạc trong tủ ông cụ chỉ còn ít chục ngàn với một mớ giấy nợ...

Nghe chị Hai gọi đến vấn đề tiền bạc Đạo chợt nhớ đến hoàn cảnh của mình. Chàng nói một cách khó khăn :

— Tôi đương kẹt quá. Nếu được món tiền thì... đỡ cho tôi biết chừng nào...

— Số tiền ông cụ để lại sợ không đủ để làm đám ma. Nay chú lại đòi lấy đi thì đem bó chiếu chôn ông cụ à ?

Giọng chị Hai gay gắt. Những đợt khói chọt bay vào mắt Đạo. Khoảng tối trước mắt như vực thẳm. Nhân cách và lòng cao ngạo lúc này chẳng khác một món đồ xa xỉ đối với chàng. Chàng cần tiền, càng lúc càng cấp thiết hơn. Canh bạc đời như vũng lầy lút cổ.

Thiện từ nãy vẫn lặng lẽ quan sát. Cuộc đối thoại giữa chị Hai và Đạo khiến chàng hình dung đến bầy kên kên quanh xác chết. Chàng chậm rãi lên tiếng :

— Chị Hai nói vậy hơi quá. Tôi nghĩ rằng đám tang ông cụ chỉ cần làm giản dị đi một chút thì sẽ còn lại số tiền cho chú Tư. Nếu tôi giàu như chị, tôi sẽ đứng ra lo liệu hết.

Giọng người chị cả đanh đá :

— Tại sao tôi lại phải lo liệu ? Tôi là con gái, nữ nhân ngoại tộc. Bồn phận của các chú phải lo. Tôi về đây không phải để chia gia tài...

Thiện chưa chát bảo :

— Gia tài còn có gì. Ruộng đất ấy, thời giặc dã này bán ai mua ?

Không khí bỗng nhiên căng thẳng. Đạo nhấn nài bảo :

— Cảm ơn anh Ba. Tôi tuy nghèo và rất cần tiền, toàn những món thất cổ, nhưng chị Hai đã nói vậy không lẽ tôi bất cố liêm sỉ đến nỗi cố năn nỉ cho được món tiền kia sao...

Chị Hai hơi ngượng, dịu giọng :

— Tôi chỉ nói phải thôi cho các chú nghe. Chứ tiền bạc gia sản ông cụ, nói có vong hồn chứng kiến, tôi không màng tới. Vậy chú Ba tính sao thì tính.

Thiện nhìn khuôn mặt thiếu nảo của đứa em trai :

— Nếu thật chú cần tiền, tôi sẽ ráng thu xếp cho chú.

Đạo cắn môi, chàng không thể chối cũng không biết có nên nhận lời. Chàng có cảm giác đương đi trong một vùng sương mù, với thân thể tê điếng, giá băng. Chàng buồn rầu :

— Chị Hai nói phải. Anh chị hãy lo đám tang ông cụ trước. Tôi cần tiền thật, nhưng có thể chờ được. Tôi đã quen với những cảnh khó khăn như thế này rồi...

Thiện nhìn em, đôi mắt Đạo buồn phiền như của một ông già an phận với chuỗi ngày tàn lụi của mình. Trong ký ức nhạt

nhòa của Thiện chấp chờn hình giáng thẳng nhỏ đen đũi, lạnh lẹn gan góc ngày nào đã dăm ngang nhiên đương đầu với ông cụ và bà vợ kể bằng cách lì lợm chịu đựng những trận đòn tàn nhẫn. Thiện không muốn hỏi về cuộc sống của em, sợ rằng có thể khơi dậy nỗi buồn tủi nào đương chất chứa trong lòng nó. Nhưng Đạo đã đi thẳng vào đề: Đạo đang vùng vẫy tuyệt vọng trên bãi lầy, chàng sống nhờ những món tiền vay mượn xung quanh và mặc cho vợ lo liệu mọi việc trong nhà bằng tiền bạc xoay sở riêng của nàng. Ban ngày, trong khi Đạo ở sở làm thì Thúy thu xếp với vàng công việc nhà rồi sang lối xóm ngồi vào một bàn tử sắc. Tối lại, cơm nước xong tới lượt Đạo bỏ đi. Bầy con nheo nhóc và cuộc sống của họ ngụp lặn trong đám mê như thế. Đạo nói về thằng Sinh, đứa con riêng của chàng:

— Tôi đã gửi nó vào trại Giáo hóa cách nay ba tháng, Anh cũng rõ tôi đã cố gắng hết sức, hoàn cảnh tôi không còn con đường nào khác hơn. Phải chỉ còn mẹ nó thì nó có thể có tương lai khá hơn...

— Chú biết đấy, không thể trông cậy gì vào chị Hai. Người giàu có thường biếng lận. Vả lại anh em kiến giả nhất phận, cũng không thể trách chị ấy, tuy rằng theo tôi cứ chỉ của chị có hơi tàn nhẫn. Nhưng chú cứ an tâm, để cho xong đám tang ông cụ, tôi hứa sẽ cố gắng giúp chú.

Thiện nói một cách nồng nhiệt, nhưng trong lòng chàng không khỏi áy náy. Chàng mới giải ngũ và lập gia đình, cuộc sống của hai vợ chồng thì thanh bạch. Chàng không có một nguồn lợi nào ngoài số lương khiêm nhường hàng tháng. Bây giờ chàng chỉ còn trông vào phần gia tài, đám ruộng mệnh mông đang khai thác trên mồ hôi của những người tá điền, hy vọng có thể rút ra được phần nhỏ nhoi giúp cho đứa em đang hồi túng quẫn.

Người đàn bà bụng chứa vượt mặt, ngồi ủ rũ bên cạnh bàn thờ với nhang đèn nghi ngút, những đối chương mới nguyên. Di Ứt đấy, con bảo thứ hai trong gia đình họ bây giờ chỉ còn là một người đàn bà mang đứa con hoang trong bụng với cuộc đời bắt đầu như một hoàng hôn thê thảm. Thiện chưa chút nghĩ cha chàng đã trả giá cho cuộc đời đam mê vật dục một cách thật là

ngu dần. Ngoài mẹ chàng ra, những người đàn bà đến thay thế người chỉ vốn vẹn là một giống cái với tất cả những khêu gợi của dục tính cuồng nhiệt. Ông già chết trong niềm hân hoan thoải mái của đám gia nhân. Thiện nghĩ rằng nếu ông không chết bây giờ, chết vì những dục vọng như bão táp, thì một ngày nào đó trong đám gia nhân cũng có đứa cho ông một nhát dao vì tật háo sắc của ông.

Cái chết của ông già như một trang sách đã lật qua, bao nhiêu oán hận ngày nào đã cỗi, trong lòng Đạo như có một khoảng trống mới thanh thản như từng cụm mây bông nổi trên trời cao. Chàng nhìn người đàn bà mang thai ngồi ủ dột trong góc tối liên tưởng đến Thúy với đứa con bất hạnh của nàng, lần thứ nhất chàng nghe dậy lên lòng trắc ẩn.

Chị Hai thấp xong tuần nhang trên bàn thờ ông cụ thì quay sang phía người bạn áo sô mà bảo:

— Về phần cô Ứt tôi đã sắp đặt cả rồi. Cô sẽ ở lại căn nhà này để nhang khói, thờ phụng ông cụ. Số ruộng tư điền phần cô đủ cho cô sinh sống và nuôi con sau này. Tôi không muốn biết nó là con ai, nhưng chắc chắn không phải hạt máu của ông cụ. Ruợu chè, đàn bà và trác táng quá độ đã làm ông cụ tuyệt tự từ lâu rồi...

Người đàn bà bận đại tang ngồi xếp chân trên xập gu có giọng nói chậm rãi như vị quan tòa trong phiên xử đại hình tuyên một bản án hết sức khoan hồng cho tội nhân.

Thiện thì đứng ngó mông ra ngoài sân nơi đám gia nhân đi lại như những cái bóng cầm lạng. Khung cảnh này thật xa lạ với chàng, từ người đàn bà áo sô ngồi bề thế trên xập gu, cái bóng sâu thẳm tâm nin của cô Ứt, tới gã đàn ông có đôi mắt quầng sâu trác táng in hệt như tấm ảnh bán thân của ông cụ trên bàn thờ, tất cả như những nhân vật của một vở kịch buồn thảm đang hạ màn. Thiện đã làm xong bốn phận đưa con, một đứa con đã bị hất hủi sủa đuổi một cách tàn nhẫn ra khỏi mái gia đình. Nhưng người chết là xong, oán thù cũng cỗi, Tiền bạc, ruộng vườn, sản nghiệp kia chỉ là đám phù vân, Thiện không hề ham muốn hay mong được chia sẻ một phần. Chàng chỉ chờ chị Hai giải quyết chóng vánh chuyện tiền bạc với những người liên hệ khác để chàng sớm được

trở về thành phố với cuộc sống bình thần của chàng bên người vợ mà chàng sẽ không bao giờ đem lại cho nàng được niềm hạnh phúc tuyệt vời nhất của một người đàn bà : Một đứa con.

17

Tách nước trà rơi từ trên tay người đàn bà xuống đất vỡ tan. Thiện ngó vợ trong ngạc nhiên hốt hoảng. Đạo lùi lại phía cửa như người sắp chạy trốn nhưng chân chàng không nhúc nhích, chúng như có hàng ngàn mũi kim đâm nhói vào, một nỗi đau đớn tê dại. Cuối cùng chàng vịn được vào thành ghế. Chàng bỏ rơi mình xuống như một cái xác không hồn. Nhìn người đàn bà đương cúi xuống lượm những mảnh vụn thủy tinh cố gắng che dấu những xúc động bàng hoàng, Thiện bắt đầu hiểu, điều khám phá đến thật nhanh bằng linh tính. Như người đứng nơi một khúc quanh lạ, ngơ ngác không biết đi vào lối nào, Thiện nhìn đứa em đương ngồi ôm đầu trên ghế, như một người hết sức mỏi mệt. Chàng bỏ Đạo ngồi đó đi vào nhà trong. Tâm đương đứng bên thành cửa ngó ra phía sân sau nhà, cái bóng nhỏ mà Thiện có cảm tưởng như hình đá vọng phu. Một lát sau chàng nghe những tiếng nước nở.

— Có việc gì xảy ra vậy em ?

Tiếng nói của Thiện không bình tĩnh, dồn dập hoảng hốt.

— Anh Đạo còn ở ngoài đó không ?

Như một cái máy, Thiện chạy vụt trở ra.

— Đạo... Đạo, chờ anh chút...

Đạo không còn ở đó. Thiện nghe như một cảm giác vỡ oà trong lồng ngực, cuộc vật lộn trong tiềm thức đen thẳm, cơn say vui mỗi một tứ chi, nỗi nhức nhối bùng bùng trong đầu. Chàng ngồi trên ghế nệm nhìn ra vùng sáng nơi cửa Đạo vừa đi ra, khoảng trống vắng chói chang nhức mắt. Một lát sau Thiện nghe tiếng muông khua động trong ly, thanh âm trong vắt, dịu dàng và chàng cảm thấy như có bàn tay nào đặt tấm khăn lạnh lên trán, cơn sốt đã lui...

— Trước đây ít phút anh hoàn toàn không hay biết gì về liên hệ giữa em và Đạo. Nó chỉ nói với anh về đứa con riêng của nó...

— Thăng Sinh... bây giờ nó đã mười hai tuổi.

Tâm lầm nhăm một mình, nàng nói như thề nhắc đến một đứa con vẫn sống.

— Phải bây giờ nó đã lớn. Nó bỏ nhà ông cụ một mình lên tàu vào Sài Gòn tìm bố nó.

— Còn anh Đạo bây giờ ra sao ?

— Đạo đã có vợ, hai người hai đứa con riêng và một đứa thứ ba ra đời cách đây ít năm. Thăng Sinh đến giữa lúc bố nó sa sút cùng cực, cờ bạc nợ nần lút cổ...

— Khổ thân thằng bé.

— Đạo cố gắng nuôi con. Nó là một thằng lì lợm. Nó thương con và không muốn gửi thằng bé về cho ông cụ. Đối với nó Thăng Sinh như một niềm hy vọng cuối cùng. Nhưng nó bất lực. Sinh kế trói chặt nó ở sở làm, về nhà thì nợ nần, vợ con nheo nhóc, đem lại vui đầu vào canh bạc mong gỡ lại những số tiền lớn thua nặng trước kia và bên cạnh sự cuốn hút của người đàn bà đa tình.

Thiện ngừng một giây giữa tiếng nước nở của Tâm, chàng ôm vợ, kéo nàng vào lòng vuốt ve những sợi tóc óng mượt với mùi quen thuộc hằng đêm, cảm giác êm ái dịu dàng.

— Thăng Sinh, anh Đạo khổ sở cũng tại vì em. Anh Đạo bỏ đi cả năm trời biệt, khiến em không còn đủ can đảm kéo dài những ngày cực khổ. Em lên ra đi hy vọng một ngày gần sẽ kiếm được công ăn việc làm đủ để hai mẹ con đùm bọc nhau. Nhưng em đã thất bại thảm hại... Tuy vậy em vẫn còn hy vọng ông cụ sẽ không nỡ nào đối xử tàn tệ với đứa cháu vô tội...

— Nó sống đầy đủ vì dù sao ông cụ cũng quá giàu, nhưng sự đầy đủ vật chất đó không làm cho nó sung sướng, trái lại nó sống bơ vơ hoàn toàn như một đứa mồ côi. Giờ anh nghĩ rằng em phải đón nó về.

Đôi mắt đỏ hoe trong một giây sáng rực, một hạnh phúc nào đó le lói như đốm lửa trong mây mù.